ThS. TẠ THỊ THÚY ANH

555 câu hỏi TRẮC NGHIỆM Lịch sử 9





NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Th.S TẠ THỊ THÚY ANH

555 CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM LỊCH SỬ 9

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh lớp 9 thân mến!

Tiếp theo cuốn *"555 CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM LỊCH SỬ 8"*, chúng tôi biên soạn cuốn *"555 CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM LỊCH SỬ 9"*.

Những câu hỏi trắc nghiệm trong cuốn sách này vừa phát huy được tính tích cực của học sinh trong việc học môn Lịch sử, vừa đảm bảo tính vừa sức đối với học sinh lớp 9 theo chương trình và SGK Lịch sử lớp 9 được áp dụng từ năm học 2005-2006.

Sách được chia làm hai phần:

- *Phần I: Câu hỏi trắc nghiệm.*
- *Phần II: Hướng dẫn trả lời câu hỏi trắc nhiệm.*

Sách được viết theo từng bài, từng chương.

Chúng tôi hy vọng rằng, trả lời được những câu hỏi trắc nghiệm trong cuốn sách này sẽ giúp các em nắm vững kiến thức cơ bản của chương trình Lịch sử lớp 9.

Tuy chúng tôi đã có nhiều cố gắng nghiên cứu, song trong quá trình biên soạn chắc sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong nhận được sự đóng góp của bạn đọc.

Xin chân thành cám ơn!

TÁC GIẢ

PHẦN MỘT
LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

CHƯƠNG I
LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

Bài 1
LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU TỪ 1945 ĐẾN GIỮA NHỮNG NĂM 70 CỦA THẾ KỈ XX

Câu 1. Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, tổn thất nào của Liên Xô là nặng nề nhất do hậu quả của chiến tranh để lại?

A. Hơn 32.000 xí nghiệp bị tàn phá. B. Hơn 70.000 làng mạc bị tiêu hủy.

C. Hơn 1710 thành phố bị đổ nát. D. Hơn 27 triệu người chết.

Câu 2. Để xây dựng lại đất nước, Liên Xô dựa vào thuận lợi chủ yếu nào?

A. Những thành tựu từ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trước chiến tranh.

B. Sự ủng hộ của phong trào cách mạng thế giới.

C. Tính ưu việt của CNXH và nhiệt tình của nhân dân sau ngày chiến thắng.

D. Lãnh thổ lớn và tài nguyên phong phú.

Câu 3. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai Liên Xô đã đạt được thành tựu quan trọng nhất là:

A. Năm 1949, Liên Xô chế tạo thành công bom nguyên tử.

B. Năm 1957, Liên Xô là nước đầu tiên phóng thành công vệ tinh nhân tạo của trái đất.

C. Năm 1961, Liên Xô là nước đầu tiên phóng thành công tàu vũ trụ có người lái.

D. Đến thập kỉ 60 (thế kỉ XX), Liên Xô trở thành cường quốc công nghiệp đứng thứ hai trên thế giới (sau Mĩ).

Câu 4. Liên Xô chế tạo thành công bom nguyên tử vào năm nào?

A. Năm 1945. B. Năm 1947. C. Năm 1949. D. Năm 1951.

Câu 5. Mục đích của việc Liên Xô quyết định sử dụng năng lượng nguyên tử là:

A. Mở rộng lãnh thổ.

B. Duy trì nền hòa bình thế giới.

C. Ủng hộ phong trào cách mạng thế giới.

D. Khống chế các nước khác.

Câu 6. Số liệu nào sau đây có ý nghĩa nhất đối với quá trình xây dựng CNXH ở Liên Xô (từ 1950 đến nửa đầu những năm 70 của thế kỉ XX)?

A. Nếu năm 1950, Liên Xô sản xuất được 27,3 triệu tấn thép thì đến năm 1970 sản xuất được 115,9 triệu tấn.

B. Năm 1950, tổng sản lượng công nghiệp của Liên Xô tăng 73% so với trước chiến tranh.

C. Từ năm 1951 đến 1975, mức tăng trưởng của Liên Xô hàng năm đạt 9,6%.

D. Từ giữa thập niên 70, sản xuất công nghiệp của Liên Xô đạt khoảng 20% sản lượng công nghiệp của toàn thế giới.

Câu 7. Nhà máy điện nguyên tử đầu tiên trên thế giới được xây dựng tại đâu?

A. Mĩ
B. Đức.
C. Liên Xô.
D. Trung Quốc.

Câu 8. Sau Chiến tranh thế giới hai, chiến lược phát triển kinh tế của Liên Xô chú trọng vào:

A. Phát triển nền công nghiệp nhẹ.

B. Phát triển nền công nghiệp truyền thống.

C. Phát triển kinh tế công-nông- thương nghiệp.

D. Phát triển nền công nghiệp nặng.

Câu 9. Liên Xô phóng thành công vệ tinh nhân tạo của Trái đất vào năm nào?

A. Năm 1955.
B. Năm 1957.
C. Năm 1960.
D. Năm 1961.

Câu 10. Liên Xô phóng con tàu đưa người đầu tiên bay vào vũ trụ năm nào?

A. Năm 1959.
B. Năm 1957.
C. Năm 1960.
D. Năm 1961.

Câu 11. Ga-ga-rin – nhà du hành vũ trụ Liên Xô là:

A. Người đầu tiên bay lên Sao Hỏa.

B. Người đầu tiên thử thành công vệ tinh nhân tạo.

C. Người đầu tiên bay vào vũ trụ.

D. Người đầu tiên đặt chân lên Mặt Trăng.

Câu 12. Đến đầu những năm 70 của thế kỉ XX, Liên Xô đã đạt được thành tựu cơ bản gì?

A. Thế cân bằng về sức mạnh kinh tế.

B. Thế cân bằng chiến lược về sức mạnh quân sự nói chung và sức mạnh về hạt nhân nói riêng.

C. Thế cân bằng về sức mạnh quốc phòng.

D. Cả 3 câu trên đều đúng.

Câu 13. Cuộc khôi phục và phát triển kinh tế nông nghiệp của Liên Xô sau Chiến tranh thế giới thứ hai được tiến hành trên cơ sở nào?

A. Sự quan tâm đến lợi ích vật chất đối với người dân.

B. Những thành tựu của công nghiệp.

C. Các biện pháp hành chính.

D. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 14. Sắp xếp các sự kiện ở cột B cho phù hợp với cột A theo yêu cầu sau đây:

A	B
1. Liên Xô bước ra khỏi Chiến tranh thế giới thứ hai.	A. Hơn 27 triệu người chết
	B. Phóng thành công vệ tinh nhân tạo của Trái đất.
2. Thành tựu Liên Xô đạt được trên lĩnh vực khoa học kĩ thuật	C. Đứng đầu thế giới về sản xuất công nghiệp.
	D. Bị các nước đế quốc yêu cầu chia lại lãnh thổ.
	E. Đưa nhà du hành vũ trụ Ga-ga-rin bay vòng quanh Trái đất.
	G. Giàu có nhờ thu lợi nhuận sau chiến tranh.

Câu 15. Khái niệm các nước Đông Âu là để chỉ:

A. Vị trí địa lý phía Đông Châu Âu.

B. Các nước xã hội chủ nghĩa ở châu Âu.

C. Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa nói chung.

D. Cả A và B đều đúng.

Câu 16. Trong tiến trình Chiến tranh thế giới thứ hai, Hồng quân Liên Xô tiến vào các nước Đông Âu nhằm mục đích:

A. Xâm lược các nước này.

B. Tạo điều kiện cho nhân dân các nước này nổi dậy khởi nghĩa giành chính quyền, thành lập chế độ tư bản.

C. Tạo điều kiện cho nhân dân các nước này nổi dậy khởi nghĩa giành chính quyền, thành lập chế độ dân chủ nhân dân.

D. B và C đều đúng.

Câu 17. Từ năm 1945 đến nửa đầu những năm 70 thế kỉ XX Liên Xô thực hiện chính sách đối ngoại:

A. Muốn làm bạn với tất cả các nước.

B. Chỉ quan hệ với các nước lớn.

C. Hòa bình và tích cực ủng hộ cách mạng thế giới.

D. Chỉ quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa.

Câu 18. Các nước Đông Âu hoàn thành cách mạng dân chủ nhân dân vào khoảng thời gian nào?

A. Từ năm1945 đến năm1946. B.Từ năm 1946 đến năm1947.

C. Từ năm1947 đến năm1948. D.Từ năm 1945 đến năm1949.

Câu 19. Nhiệm vụ của cách mạng dân chủ nhân dân ở các nước Đông Âu là gì?

A. Xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân, ban hành các quyền tự do dân chủ.

B. Tiến hành cải cách ruộng đất.

C. Quốc hữu hóa những xí nghiệp lớn của tư bản.

D. Cả 3 câu trên đều đúng.

Câu 20. Nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của các nước dân chủ nhân dân Đông Âu?

A. Do sự thỏa thuận của các nước đồng minh chống phát xít.

B. Do nghị quyết của hội nghị I-an-ta (2/1945).

C. Do thành quả đấu tranh của các lực lượng yêu nước chống phát xít ở Đông Âu và do Hồng quân Liên Xô truy kích thắng lợi quân phát xít Đức.

D. Cả 3 câu trên đều đúng.

Câu 21. Để xóa bỏ sự bóc lột của địa chủ p hong kiến đối với nông dân, cuộc cách mạng dân chủ nhân dân ở các nước Đông Âu phải thực hiện nhiệm vụ gì?

A. Triệt phá âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng của bọn phản động.

B. Cải cách ruộng đất.

C. Quốc hữu hóa xí nghiệp của tư bản.

D. Thực hiện các quyền tự do dân chủ cho nhân dân.

Câu 22. Nội dung nào sau đây là chủ yếu nhất để chứng minh sự thắng lợi của cách mạng dân chủ nhân dân các nước Đông Âu có ý nghĩa quốc tế?

A. Cải thiện một bước đời sống nhân dân.

B. Thực hiện một số quyền tự do dân chủ cho nhân dân.

C. Tạo điều kiện để Đông Âu bước vào giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội.

D. Tăng cường sức mạnh bảo vệ hòa bình thế giới và góp phần hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa từ năm 1949.

Câu 23. Sau khi hoàn thành cách mạng dân chủ nhân dân, các nước Đông Âu tiếp tục làm nhiệm vụ gì?

A. Tiến lên chế độ xã hội chủ nghĩa.

B. Tiến lên chế độ tư bản chủ nghĩa.

C. Một số nước tiến lên xã hội chủ nghĩa, một số nước tiến lên tư bản chủ nghĩa.

D. Một số nước thực hiện chế độ trung lập.

Câu 24. Hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới được hình thành vào khoảng thời gian nào?

A. Vào năm 1917. B. Vào năm 1945.

C. Vào năm 1949. D. Vào năm 1950.

Câu 25. Các nước Đông Âu tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội khi những nước đó là:

A. Những nước tư bản phát triển.

B. Những nước tư bản kém phát triển.

C. Những nước phong kiến.

D. A và B đúng.

Câu 26. Trong những năm đầu sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nước nào ở Đông Âu được mệnh danh là "Đất nước của triệu người khất thực"?

A. Cộng hòa Dân chủ Đức B. Tiệp Khắc

C. Ru-ma-ni D. Hung-ga-ri

Câu 27. Trong những khó khăn dưới đây, khó khăn nào là lâu dài đối với cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu?

A. Tàn dư lạc hậu của chế độ cũ.

B. Hậu quả của Chiến tranh thế giới thứ hai.

C. Cơ sở vật chất kĩ thuật lạc hậu so với các nước Tây Âu.

D. Sự bao vây của các nước đế quốc và sự phá hoại của các lực lượng phản động quốc tế.

Câu 28. Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, chỗ dựa chủ yếu của các nước Đông Âu là gì?

A. Thành quả của cách mạng dân chủ nhân dân (1946 -1949) và nhiệt tình của nhân dân.

B. Sự hoạt động và hợp tác của Hội đồng Tương trợ Kinh tế (SEV).

C. Sự giúp đỡ của Liên Xô.

D. Sự hợp tác giữa các nước Đông Âu.

Câu 29. Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, các nước Đông Âu đã ưu tiên phát triển ngành kinh tế nào?

A. Phát triển công nghiệp nhẹ.

B. Phát triển công nghiệp nặng.

C. Phát triển kinh tế đối ngoại.

D. Phát triển kinh tế thương nghiệp.

Câu 30. Hội đồng Tương trợ kinh tế thành lập với mục đích:

A. Cần có sự hợp tác nhiều bên.

B. Sự phân công và chuyên môn hóa trong sản xuất giữa các nước XHCN nhằm nâng cao năng suất lao động và xóa bỏ tình trạng chênh lệch về trình độ.

C. Tăng thêm sức mạnh trong việc đối phó với chính sách bao vây kinh tế của các nước phương Tây.

D. Cả 3 câu trên đều đúng.

Câu 31. Tổ chức Hiệp ước Phòng thủ Vac-sa-va thành lập năm nào?

A. Năm 1955.

B. Năm 1956.

C. Năm 1957.

D. Năm 1958.

Câu 32. Nước nào ở Đông Âu, đến thập niên 70 của thế kỉ XX được xếp vào hàng các nước công nghiệp trên thế giới?

A. An-ba-ni.

B. Bun-ga-ri.

C. Tiệp Khắc.

D. Ru-ma-ni.

Câu 33. Sự ra đời của liên minh phòng thủ Vác-sa-va (14/5/1955) là do nguyên nhân chính sau đây:

A. Để tăng cường tình đoàn kết giữa Liên Xô và các nước Đông Âu.

B. Để tăng cường sức mạnh của các nước XHCN.

C. Để đối phó với việc vũ trang lại Tây Đức của các nước thành viên khối NATO.

D. Để đảm bảo hòa bình và an ninh ở châu Âu.

Câu 34. Tổ chức Hiệp ước Phòng thủ Vác- sa-va mang tính chất:

A. Một tổ chức kinh tế của các nước XHCN ở châu Âu.

B. Một tổ chức liên minh phòng thủ về quân sự của các nước XHCN ở châu Âu.

C. Một tổ chức liên minh chính trị của các nước XHCN ở châu Âu.

D. Một tổ chức liên minh phòng thủ về chính trị và quân sự của các nước XHCN ở châu Âu.

Câu 35. Hạn chế trong hoạt động của khối SEV là gì?

A. Thực hiện quan hệ hợp tác, quan hệ với các nước tư bản chủ nghĩa

B. Phối hợp giữa các nước thành viên kéo dài sự phát triển kinh tế.

C. Ít giúp nhau ứng dụng kinh tế khoa học trong sản xuất.

D. "Khép kín cửa" không hòa nhập với nền kinh tế thế giới.

Bài 2
LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU TỪ GIỮA NHỮNG NĂM 70 ĐẾN ĐẦU NHỮNG NĂM 90 CỦA THẾ KỈ XX

Câu 1. Tình hình kinh tế của Liên Xô bước sang những năm 80 của thế kỉ XX

A. Phát triển tương đối ổn định.

B. Sản xuất công nghiệp trì trệ, lương thực, thực phẩm khan hiếm.

C. Mức sống của nhân dân Liên Xô giảm sút so với nhân dân các nước phương Tây.

D. B, c đúng.

Câu 2. Liên Xô phải tiến hành công cuộc cải tổ đất nước trong những năm 80 của thế kỉ XX, vì:

A. Đất nước lâm vào tình trạng "trì trệ" khủng hoảng.

B. Đất nước đã phát triển nhưng chưa bằng Tây Âu và Mĩ.

C. Phải cải tổ để sớm áp dụng thành tựu khoa học kỹ thuật đang phát trển của thế giới.

D. Tất cả các lý do trên.

Câu 3. Công cuộc cải tổ của M. Goóc-ba-chốp bắt đầu từ năm nào?

A. Năm 1985. B. Năm 1986.

C. Năm 1987. D. Năm 1988.

Câu 4. Thời gian tiến hành công cuộc "cải tổ" của Liên Xô kéo dài trong bao nhiêu năm?

A. 4 năm (1985-1989) B. 5 năm (1985-1990)

C. 6 năm (1985-1991) D. 7 năm (1985-1992)

Câu 5. Nội dung cơ bản của công cuộc "cải tổ" của Liên Xô là gì?

A. Cải tổ kinh tế triệt để, đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng về kinh tế.

B. Cải tổ hệ thống chính trị.

C. Cải tổ xã hội.

D. Cải tổ kinh tế và xã hội.

Câu 6. Liên Xô đã làm gì trước ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng chung trên toàn thế giới trong những năm 70 của thế kỉ XX?

A. Tiến hành cải cách kinh tế, chính trị, xã hội cho phù hợp.

B. Kịp thời thay đổi để thích ứng với tình hình thế giới.

C. Không tiến hành những cải cách cần thiết về kinh tế và xã hội.

D. Có sửa đổi nhưng chưa triệt để.

Câu 7. Ở Liên Xô chế độ Tổng thống được thực hiện từ năm nào?

A. Năm 1985 B. Năm 1988

C. Năm 1990 D. Năm 1991

Câu 8. Liên bang Cộng hòa XHCN Xô viết tồn tại trong khoảng thời gian nào?

A. Từ năm 1917 đến năm 1991 B. Từ năm 1918 đến năm 1991

C. Từ năm 1920 đến năm 1991 D. Từ năm 1922 đến năm 1991

Câu 9. Liên bang Cộng hòa XHCN Xô viết tồn tại được bao nhiêu năm?

A. 71 năm B. 72 năm

C. 73 năm D. 74 năm

Câu 10. Trở ngại chủ quan ảnh hưởng đến thắng lợi của XHCN ở Đông Âu đó là:

A. Sự phá hoại của các thế lực phản động.

B. Rập khuôn, giáo điều theo mô hình xây dựng XHCN ở Liên Xô.

C. Chưa đảm bảo đầy đủ sự công bằng xã hội và quyền dân chủ của nhân dân.

D. Sự trì trệ, thiếu năng động trước những biến động của tình hình thế giới.

Câu 11. Chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ do nguyên nhân cơ bản nào sau đây?

A. Các thế lực chống CNXH trong và ngoài nước chống phá.

B. Chậm sửa chữa những sai lầm.

C. Nhà nước nhân dân Xô viết, nhận thấy CNXH không tiến bộ nên muốn thay đổi chế độ.

D. Xây dựng mô hình chủ nghĩa xã hội không phù hợp.

Câu 12. Nguyên nhân có tính chất giáo điều đưa đến sự sụp đổ của CNXH ở Liên Xô và Đông Âu là:

A. Xây dựng một mô hình về CNXH không phù hợp với sự biến đổi của thế giới và thực tế khách quan.

B. Sự tha hóa về phẩm chất chính trị và đạo đức của nhiều người lãnh đạo.

C. Rời bỏ những nguyên lý đúng đắn của chủ nghĩa Mác-Lênin.

D. Sự chống phá của các thế lực thù địch với CNXH.

Câu 13. Nước nào chủ trương xóa bỏ thể chế chính trị xã hội chủ nghĩa đầu tiên ở Đông Âu?

A. Ba Lan B. Hung-ga-ri

C. Tiệp Khắc D. Cộng hòa Dân chủ Đức

Câu 14. Quốc hội Cộng hòa Dân chủ Đức quyết định gia nhập Cộng hòa Liên bang Đức vào năm nào?

A. Năm 1989. B. Năm 1990.

C. Năm 1991. D. Năm 1992.

Câu 15. Sự sụp đổ của Liên Xô và Đông Âu là:

A. Sự sụp đổ của chế độ XHCN.

B. Sự sụp đổ của mô hình XHCN chưa khoa học.

C. Sự sụp đổ của một đường lối sai lầm.

D. Sự sụp đổ của tư tưởng chủ quan, nóng vội.

Câu 16. Công cuộc xây dựng XHCN của các nước Đông Âu đã mắc phải một số thiếu sót và sai lầm nào?

A. Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng.

B. Tập thể hóa nông nghiệp.

C. Thực hiện chế độ bao cấp về kinh tế.

D. Rập khuôn, cứng nhắc mô hình xây dựng XHCN ở Liên Xô trong khi hoàn cảnh và điều kiện đất nước mình khác biệt.

Câu 17. Hội đồng Tương trợ Kinh tế (SEV) giải thể vào năm nào?

A. Năm 1989. B. Năm 1990.

C. Năm 1991. D. Năm 1992.

Câu 18. Tổ chức Hiệp ước Phòng thủ Vac-sa-va giải thể năm nào?

A. Năm 1989. B. Năm 1990.

C. Năm 1991. D. Năm 1992.

Câu 19. Nguyên nhân dẫn đến sự giải thể của Hội đồng Tương trợ Kinh tế (SEV) đó là:

A. Do "khép kín" cửa trong hoạt động.

B. Do không đủ sức cạnh tranh với Mĩ và Tây Âu.

C. Do sự lạc hậu về phương thức sản xuất.

D. Do sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu.

Câu 20. Hãy nối các niên đại ở cột A cho phù hợp với sự kiện ở cột B.

A	B
1. 1949	A. Hội đồng Tương trợ Kinh tế giải thể.
2. 1957	B. Công cuộc cải tổ ở Liên Xô bắt đầu.
3. 1991	C. Liên Xô phóng thành công vệ tinh nhân tạo.
4. 1985	D. Liên Xô chế tạo thành công bom nguyên tử.
5. 1955	E. Thành lập tổ chức Hiệp ước Phòng thủ Vac-sa-va

CHƯƠNG II
CÁC NƯỚC Á, PHI, MĨ LA-TINH TỪ 1945 ĐẾN NAY

Bài 3
QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VÀ SỰ TAN RÃ CỦA HỆ THỐNG THUỘC ĐỊA

Câu 1. Hệ thống thuộc địa trên thế giới tan rã vào khoảng thời gian nào?

A. Từ năm 1945 đến giữa những năm 60 của thế kỉ XX.

B. Từ giữa những năm 60 đến giữa những năm 70 của thế kỉ XX.

C. Từ giữa những năm 70 đến giữa những năm 90 của thế kỉ XX.

D. Cả 3 câu trên đều đúng.

Câu 2. Khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, phong trào giải phóng dân tộc đã nổ ra mạnh mẽ nhất ở các nước:

A. In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Lào.

B. Việt Nam, Mi-an-ma, Lào.

C. In-đô-nê-xi-a, Xin-ga-po, Thái Lan.

D. Phi-lip-pin, Việt Nam, Ma-lai-xi-a.

Câu 3. Hãy nối các niên đại ở cột A phù hợp với sự kiện ở cột B.

A	B
1. 17/8/1945	A. Lào tuyên bố độc lập
2. 2/9/1945	B. In-đô-nê-xi-a tuyên bố độc lập
3. 12/10/1945	C. Việt Nam tuyên bố độc lập
4. 1950	D. Ai Cập tuyên bố độc lập
5. 1962	Đ. Ấn Độ tuyên bố độc lập
6. 1952	E. An-giê-ri tuyên bố độc lập
7. 1/1/1959	G. Irắc tuyên bố độc lập
8. 1958	H. Cu Ba tuyên bố độc lập.

Câu 4. "Năm châu Phi" (1960) là tên gọi cho sự kiện nào sau đây?

A. Có nhiều nước ở châu Phi được trao trả độc lập.

B. Châu Phi là châu có phong trào giải phóng dân tộc phát triển sớm nhất, mạnh nhất.

C. Có 17 nước ở châu Phi tuyên bố độc lập.

D. Châu Phi là "Lục địa mới trỗi dậy".

Câu 5. Phong trào đấu tranh giành độc lập của Ăng-gô-la, Mô-dăm-bich Ghi-nê Bit-xao nhằm đánh đổ ách thống trị của:

A. Phát xít Nhật

B. Phát xít I-ta-li-a

C. Thực dân Tây Ban Nha

D. Thực dân Bồ Đào Nha

Câu 6. Từ cuối những năm 70 của thế kỉ XX, chủ nghĩa thực dân chỉ còn tồn tại dưới hình thức nào?

A. Chủ nghĩa thực dân kiểu cũ.

B. Chủ nghĩa thực dân kiểu mới.

C. Chế độ phân biệt chủng tộc.

D. Chế độ thực dân.

Câu 7. Năm 1945, ba nước nào sau đây lần lượt tuyên bố độc lập?

A. Việt Nam, Mi-an-ma, Lào.

B. In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Lào.

C. In-đô-nê-xi-a, Xin-ga-po, Thái Lan.

D. Phi-lip-pin, Việt Nam, Ma-lai-xi-a.

Câu 8. Năm 1960 có bao nhiêu nước ở châu Phi giành được độc lập?

A. 15 nước giành được độc lập

B. 16 nước giành được độc lập

C. 17 nước giành được độc lập

D. 18 nước giành được độc lập.

Câu 9. Cuộc Cách mạng nhân dân ở Cu Ba dưới sự lãnh đạo của Phi-đen Ca-xtơ-rô đã giành thắng lợi vào thời gian nào?

A. Ngày 1 tháng 1 năm 1959.

B. Ngày 1 tháng 2 năm 1959.

C. Ngày 1 tháng 3 năm 1959.

D. Ngày 1 tháng 4 năm 1959.

Câu 10. Chính quyền mới ở Bồ Đào Nha tuyên bố trao trả độc lập cho Ghi-nê Bít -xao vào thời gian nào?

A. Tháng 7 năm 1974.

B. Tháng 8 năm 1974.

C. Tháng 9 năm 1974.

D. Tháng 10 năm 1974.

Câu 11. Chính quyền mới ở Bồ Đào Nha tuyên bố trao trả độc lập cho Mô-dăm - bích vào thời gian nào?

A. Tháng 6 năm 1975.

B. Tháng 7 năm 1975.

C. Tháng 8 năm 1975.

D. Tháng 9 năm 1975.

Câu 12. Chính quyền mới ở Bồ Đào Nha tuyên bố trao trả độc lập cho Ăng-gô-la vào thời gian nào?

A. Tháng 8 năm 1975.

B. Tháng 9 năm 1975.

C. Tháng 10 năm 1975.

D. Tháng 11 năm 1975.

Câu 13. Từ cuối những năm 70 thế kỉ XX chế độ phân biệt chủng tộc (A-pác - thai) tồn tại tập trung ở ba nước nào sau đây?

A. Rô-đê-đi-a, Tây Nam Phi và Cộng hòa Nam Phi.

B. Rô-đê-đi-a, Ăng-gô-la và Cộng hòa Nam Phi.

C. Rô-đê-đi-a, Ghi-nê Bít-xao và Cộng hòa Nam Phi.

D. Rô-đê-đi-a, Mô-dăm-bích và Cộng hòa Nam Phi.

Câu 14. Chế độ phân biệt chủng tộc ở Cộng hòa Nam Phi đã bị xóa bỏ sau hơn ba thế kỉ tồn tại vào năm nào?

A. Năm 1992. B. Năm 1993.

C. Năm 1994. D. Năm 1994.

Câu 15. Hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc đã bị sụp đổ hoàn toàn. Lịch sử các dân tộc Á, Phi và Mĩ La -tinh đã sang chương mới với nhiệm vụ to lớn, đó là:

A. Củng cố nền độc lập.

B. Xây dựng và phát triển đất nước.

C. Khắc phục tình trạng nghèo nàn lạc hậu.

D. Cả ba câu trên đúng.

Bài 4
CÁC NƯỚC CHÂU Á

Câu 1. Các nước châu Á trước Chiến tranh thế giới thứ hai là thuộc địa của những nước nào?

A. Anh, Pháp, Mĩ, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha.

B. I-ta-li-a, Nhật, Mĩ, Anh, Pháp.

C. Anh, Pháp, Mĩ, Nhật, Hà Lan.

D. Anh, Pháp, Mĩ, Nhật, Tây Ban Nha.

Câu 2. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, biến đổi lớn nhất của các nước châu Á đó là:

A. Các nước châu Á đã giành độc lập.

B. Các nước châu Á đã gia nhập ASEAN.

C. Các nước châu Á đã trở thành trung tâm kinh tế tài chính thế giới.

D. Tất cả các câu trên.

Câu 3. Vì sao bước sang thế kỷ XX, châu Á được mệnh danh là "Châu Á thức tỉnh"?

A. Vì phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ.

B. Vì nhân dân thoát khỏi sự thống trị của vua chúa phong kiến.

C. Vì tất cả các nước châu Á giành được độc lập.

D. Vì ở châu Á có nhiều nước giữ vị trí quan trọng trên trường quốc tế.

Câu 4. Tập đoàn Tưởng Giới Thạch âm mưu phát động cuộc nội chiến với Đảng Cộng sản Trung Quốc kéo dài 3 năm (1946-1949) nhằm mục đích gì?

A. Tiêu diệt Đảng Cộng sản Trung Quốc.

B. Hạn chế ảnh hưởng của Đảng Cộng sản Trung Quốc.

C. Xóa bỏ ảnh hưởng của Liên Xô ở Trung Quốc.

D. Cả A và B đều đúng.

Câu 5. Ai là người chủ mưu gây nội chiến ở Trung Quốc năm 1946?

A. Mao Trạch Đông B. Chu Đức

C. Tưởng Giới Thạch D. Chu Ân Lai

Câu 6. Cuộc nội chiến (1946-1949) ở Trung Quốc nổ ra là do:

A. Đảng Cộng sản phát động.

B. Tập đoàn phản động Tưởng Giới Thạch phát động, có sự giúp đỡ của đế quốc Mĩ.

C. Đế quốc Mĩ giúp đỡ Quốc Dân đảng.

D. Quốc Dân đảng cấu kết với bọn phản động quốc tế.

Câu 7. Sau khi bị lực lượng cách mạng đánh bại, Tưởng Giới Thạch đã chạy đi đâu?

A. Mĩ | B. Đài Loan

C. Hồng Kông | D. Nam Hải

Câu 8. Nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời ngày tháng năm nào?

A. Ngày 30 tháng 10 năm 1949. | B. Ngày 23 tháng 4 năm 1949.

C. Ngày 1 tháng 10 năm 1949. | D. Ngày 1 tháng 11 năm 1949.

Câu 9. Tính chất của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ Trung Quốc là gì?

A. Một cuộc cách mạng tư sản do giai cấp vô sản lãnh đạo.

B. Một cuộc cách mạng vô sản do giai cấp vô sản lãnh đạo.

C. Một cuộc cách mạng giải phóng dân tộc.

D. Một cuộc nội chiến.

Câu 10. Nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời (1949) đánh dấu việc Trung Quốc đã:

A. Hoàn thành cuộc cách mạng đánh đổ tập đoàn phản động Tưởng Giới Thạch.

B. Hoàn thành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa.

C. Hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội.

D. Chuẩn bị hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

Câu 11. Sự ra đời của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa có ý nghĩa gì về mặt quốc tế?

A. Kết thúc hơn 100 năm nô dịch và thống trị của đế quốc đối với nhân dân Trung Hoa.

B. Báo hiệu sự kết thúc ách thống trị, nô dịch của chế độ phong kiến tư bản trên đất Trung Hoa.

C. Tăng cường lực lượng của chủ nghĩa xã hội thế giới và tăng cường sức mạnh của phong trào giải phóng dân tộc.

D. Đất nước Trung Hoa bước vào kỷ nguyên độc lập tự do, tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Câu 12. Ý nghĩa lịch sử của sự ra đời nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (1949).

A. Kết thúc hơn 100 năm ách nô dịch của địa chủ và phong kiến.

B. Đưa đất nước Trung Hoa bước vào kỷ nguyên độc lập, tự do.

C. Hệ thống xã hội chủ nghĩa được nối liền từ châu Âu sang châu Á.

D. Cả 3 câu trên đều đúng.

Câu 13. Nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời ngày 1 tháng 10 năm 1949 do ai đứng đầu?

A. Chu Ân Lai.
B. Mao Trạch Đông.
C. Lưu Thiếu Kỳ.
D. Lâm Bưu.

Câu 14. Trung Quốc bước vào thời kì xây dựng CNXH trên cơ sở tình hình đất nước như thế nào?

A. Quan hệ sản xuất TBCN tương đối phát triển.
B. Quan hệ sản xuất TBCN kém phát triển.
C. Có một nền nông nghiệp phát triển.
D. Có một nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu.

Câu 15. Công cuộc khôi phục kinh tế vào năm 1950 của Trung Quốc với nhiệm vụ gì?

A. Tiến hành cải cách ruộng đất và hợp tác hóa nông nghiệp.
B. Cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, xây dựng nền công nghiệp.
C. Phát triển văn hóa, giáo dục.
D. Cả 3 câu trên đều đúng.

Câu 16. Trung Quốc tiến hành kế hoạch 5 năm lần thứ nhất trong khoảng thời gian nào?

A. Từ năm 1949 đến năm 1953.
B. Từ năm 1953 đến năm 1957.
C. Từ năm 1957 đến năm 1961.
D. Từ năm 1961 đến năm 1965.

Câu 17. Yếu tố nào thúc đẩy nhân dân Trung Quốc hoàn thành kế hoạch 5 năm lần thứ nhất?

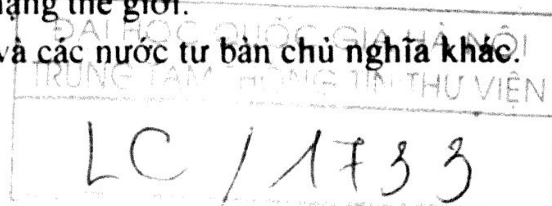
A. Sự nỗ lực của nhân dân Trung Quốc.
B. Sự giúp đỡ của các nước chủ nghĩa xã hội.
C. Sự giúp đỡ của Liên Xô.
D. Sự lao động quên mình của nhân dân Trung Quốc và sự giúp đỡ to lớn của Liên Xô.

Câu 18. Thành tựu Trung Quốc đã đạt được trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất đó là:

A. 246 công trình được xây dựng và đưa vào sản xuất.
B. Sản lượng công nghiệp tăng 140%.
C. Sản lượng nông nghiệp tăng 25%.
D. Cả 3 câu trên đều đúng.

Câu 19. Từ năm 1949 đến năm 1959 Trung Quốc đã thi hành chính sách đối ngoại như thế nào?

A. Chống Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa.
B. Chống Mĩ và các nước tư bản chủ nghĩa.
C. Thi hành một chính sách đối ngoại tích cực nhằm củng cố hòa bình và thúc đẩy phong trào cách mạng thế giới.
D. Quan hệ thân thiện với Mĩ và các nước tư bản chủ nghĩa khác.



Câu 20. Từ năm 1959, chủ trương nào của Đảng Cộng sản Trung Quốc đã gây nên tình trạng đầy biến động, nền kinh tế trở nên hỗn loạn, đời sống nhân dân điêu đứng?

A. Đề ra đường lối "Ba ngọn cờ hồng". Phong trào "Đại nhảy vọt".

B. Xây dựng "Công xã nhân dân".

C. Thực hiện cuộc "Đại cách mạng văn hóa vô sản".

D. Tất cả đều đúng.

Câu 21. Thực chất của cuộc "Đại cách mạng văn hóa vô sản" (1966 - 1968) là gì?

A. Để sửa chữa sai lầm.

B. Để xây dựng tư tưởng XHCN.

C. Để tranh chấp quyền lực.

D. Để xây dựng và củng cố bộ máy nhà nước

Câu 22. Phong trào " Đại nhảy vọt" phát động toàn dân làm gang, thép với mục tiêu:

A. Nhanh chóng đưa sản lượng thép lên 10 triệu tấn, gang là 20 triệu tấn.

B. Nhanh chóng đưa sản lượng thép lên 15 triệu tấn, gang là 20 triệu tấn.

C. Nhanh chóng đưa sản lượng thép lên 10 triệu tấn, gang là 25 triệu tấn.

D. Nhanh chóng đưa sản lượng thép lên 12 triệu tấn, gang là 20 triệu tấn.

Câu 23. Đường lối "Ba ngọn cờ hồng", phát triển kinh tế theo phương châm:

A. Nhanh, nhiều, tốt, rẻ. B. Nhiều, tốt, rẻ.

C. Nhanh, tốt, rẻ. D. Nhanh, nhiều, tốt.

Câu 24. Thực hiện đường lối "Ba ngọn cờ hồng" Trung Quốc đạt được những gì?

A. Nền kinh tế Trung Quốc có một bước phát triển nhảy vọt.

B. Đời sống nhân dân Trung Quốc được cải thiện.

C. Kinh tế phát triển nhưng đời sống nhân dân Trung Quốc khó khăn.

D. Nền kinh tế hỗn loạn, sản xuất giảm sút, đời sống nhân dân điêu đứng.

Câu 25. Tình hình nội bộ Đảng Cộng sản và Nhà nước Trung Quốc như thế nào khi thực hiện đường lối "Ba ngọn cờ hồng"?

A. Đảng, Nhà nước được củng cố và vững mạnh.

B. Nội bộ đoàn kết, nhất trí.

C. Bất đồng về đường lối và tranh giành quyền lực gay gắt.

D. Nội bộ mâu thuẫn.

Câu 26. Cuộc "Đại cách mạng vô sản" ở Trung Quốc diễn ra vào thời gian nào?

A. Từ năm 1966 đến năm 1969. B. Từ năm 1966 đến năm 1971.

C. Từ năm 1967 đến năm 1969. D. Từ năm 1967 đến năm 1970.

Câu 27. Những nhà lãnh đạo Trung Quốc có chủ trương sửa chữa sai lầm từ lúc nào?

A. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc tháng 12/1978.

B. Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ XII (9/1982).

C. Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ XIII (10/1987).

D. Từ lúc bình thường hóa quan hệ Xô - Trung (1989).

Câu 28. Trung Quốc thực hiện đường lối cải cách mở cửa vào thời gian nào?

A. Năm 1976. B. Năm 1977.

C. Năm 1978. D. Năm 1985.

Câu 29. Đường lối đổi mới trong chủ trương xây dựng chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc có đặc điểm gì?

A. Lấy cải tổ chính trị làm trọng tâm.

B. Lấy phát triển kinh tế làm trọng tâm.

C. Lấy phát triển kinh tế, chính trị làm trọng tâm.

D. Lấy phát triển văn hóa làm trọng tâm.

Câu 30. Từ tháng 12-1978, Đảng cộng sản Trung Quốc đã đề ra đường lối mới, Đường lối mới đó là:

A. Kiên trì con đường xã hội chủ nghĩa.

B. Kiên trì chuyên chính dân chủ nhân dân.

C. Kiên trì sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc.

D. Chủ trương xây dựng chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc.

Câu 31. Sau 20 năm cải cách mở cửa (1979 - 1998), tổng sản phẩm trong nước (GDP) của Trung Quốc tăng trung bình hằng năm là:

A. 7,6% đứng thứ bảy trên thế giới. B. 8,6% đứng thứ bảy trên thế giới.

C. 9,6% đứng thứ bảy trên thế giới. D. 10% đứng thứ bảy trên thế giới.

Câu 32. Với chính sách cải cách mở cửa, tổng giá trị xuất nhập khẩu năm 1997 lên tới bao nhiêu USD so với năm 1978?

A. 300,06 USD (tăng gấp 15 lần). B. 320,06 USD (tăng gấp 15 lần).

C. 325,06 USD (tăng gấp 15 lần). D. 330,06 USD (tăng gấp 15 lần).

Câu 33. Kết quả của sau 20 năm cải cách mở cửa (1979 - 1998) nền kinh tế Trung Quốc đã:

A. Ổn định và phát triển mạnh.

B. Phát triển nhanh chóng đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất thế giới.

C. Không ổn định và bị chững lại.

D. Bị cạnh tranh gay gắt.

Câu 34. Hãy nối các niên đại ở cột A cho phù hợp với sự kiện ở cột B.

A	B
1. 1/10/1949	A. Bắt đầu kế hoạch 5 năm lần thứ nhất ở Trung Quốc.
2. 1979-1998	B. Đại Cách mạng văn hóa vô sản.
3. 12-1978	C. Nội chiến lần thứ 4 ở Trung Quốc.
4. 1946-1949	D. Nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thành lập.
5. 1953-1957	E. Thời kỳ cải cách mở cửa ở Trung Quốc.
6. 5/1966	G. TW Đảng Cộng sản Trung Quốc đề ra đường lối đổi mới.

Câu 35. Từ sau 1978, Đảng Cộng sản Trung Quốc đã thực hiện đường lối đối ngoại có gì mới so với trước?

A. Góp phần giải quyết các vụ tranh chấp quốc tế.

B. Bình thường hóa quan hệ với Liên Xô, Mông Cổ, Lào, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam.

C. Mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác với hầu hết các nước.

D. Cả 3 câu trên đều đúng.

Câu 36. Hãy sắp xếp các sự kiện sau theo thứ tự thời gian:

A. Nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thành lập.

B. Bắt đầu đường lối "Ba ngọn cờ hồng".

C. Cuộc đại cách mạng văn hóa vô sản.

D. Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất của Trung Quốc.

E. Mười năm đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội.

J. Bắt đầu đường lối mở cửa.

G. Hai mươi năm biến động.

Bài 5
CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á

Câu 1. Hầu hết các nước Đông Nam Á trước Chiến tranh thế giới thứ hai là thuộc địa của các nước nào (trừ Thái Lan)?

A. Thuộc địa của Mĩ, Nhật.

B. Thuộc địa của Pháp, Nhật.

C. Thuộc địa của Anh, Pháp, Mĩ.

D. Thuộc địa của các thực dân phương Tây.

Câu 2. Khi phát xít Nhật tuyên bố đầu hàng Đồng minh không điều kiện (Tháng 8/1945), các nước nào sau đây đã nổi dậy khởi nghĩa giành chính quyền?

A. In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin. B. Việt Nam, Lào.

C. In-đô-nê-xi-a, Việt Nam. D. Việt Nam, Campuchia.

Câu 3. Tình hình Đông Nam Á giữa những năm 50 của thế kỉ XX như thế nào?

A. Chiến tranh ác liệt. B. Ngày càng phát triển phồn thịnh.

C. Ngày càng trở nên căng thẳng. D. Ổn định và phát triển.

Câu 4. Vì sao vào những năm 50 của thế kỉ XX, tình hình Đông Nam ngày càng trở nên căng thẳng?

A. Mĩ, Anh, Nhật thành lập khối quân sự Đông Nam Á (SEATO).

B. Mĩ thực hiện chiến lược toàn cầu.

C. Mĩ tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam và mở rộng chiến tranh sang Lào, Cam-pu-chia.

D. Mĩ biến Thái Lan thành căn cứ quân sự.

Câu 5. Từ những năm 50 của thế kỉ XX trong chính sách đối ngoại của mình các nước Đông Nam Á đã có sự phân hóa như thế nào?

A. Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia kháng chiến chống Mĩ.

B. Thái Lan, Phi-líp-pin tham gia khối quân sự Đông Nam Á (SEATO).

C. In-đô-nê-xi-a, Miến Điện thi hành chính sách hòa bình trung lập.

D. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 6. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, đế quốc nào là lực lượng thù địch lớn nhất của phong trào giải phóng dân tộc ở khu vực Đông Nam Á?

A. Đế quốc Đức.
B. Đế quốc Pháp.

C. Đế quốc Mĩ.
D. Đế quốc Anh.

Câu 7. Vì sao Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a, Mi-an-ma không tham gia "Tổ chức Hiệp ước phòng thủ tập thể Đông Nam Á" (SEATO) ra đời ngày 8/9/1954?

A. Vì SEATO là công cụ xâm lược do Mĩ lập ra.

B. Vì SEATO chống lại phong trào giải phóng dân tộc.

C. Vì một số nước Đông Nam Á (như Cam-pu-chia, In-đô-nê-xi-a,...) có chính sách đối ngoại hòa bình trung lập.

D. Vì tất cả lí do nói trên.

Câu 8. Lí do cụ thể nào liên quan trực tiếp với việc giải thể khối SEATO (9/1975)?

A. Các nước thành viên luôn xảy ra xung đột.

B. Nhân dân Đông Nam Á không đồng tình với sự tồn tại của SEATO.

C. SEATO không phù hợp với xu thế phát triển của Đông Nam Á.

D. Thất bại của đế quốc Mĩ trong chiến tranh xâm lược Việt Nam (1954-1975).

Câu 9. Biến đổi tích cực quan trọng đầu tiên của các nước Đông Nam Á sau Chiến tranh thế giới thứ hai là gì?

A. Từ những nước thuộc địa trở thành những nước độc lập.

B. Nhiều nước có tốc độ phát triển kinh tế khá nhanh.

C. Hiệp hội các nước Đông Nam Á thành lập (ASEAN).

D. Ngày càng mở rộng đối ngoại, hợp tác với các nước Đông Á và EU.

Câu 10. Ngày 8/8/1967, Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) thành lập với sự tham gia của 5 nước nào?

A. In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Xin-ga-po, Thái Lan.

B. In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Lào, Phi-líp-pin, Xin-ga-po.

C. Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia, Phi-líp-pin, Ma-lai-xi-a.

D. In-đô-nê-xi-a, Xin-ga-po, Việt Nam, Phi-líp-pin, Ma-lai-xi-a.

Câu 11. Hãy nối các các niên đại ở cột A cho phù hợp với sự kiện ở cột B.

A	B
1. 8/8/1967	A. Kháng chiến chống Mĩ của Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia thắng lợi.
2. 2/1976	B. Quân tình nguyện Việt Nam tiến vào Cam-pu-chia.
3. 12/1978	C. Hiệp ước các nước Đông Nam Á (ASEAN) thành lập.
4. 1975	D. Hiệp ước thân thiện và hợp tác của các nước ASEAN.
5. 10/1991	E. Hiệp định hòa bình về Cam-pu-chia.

Câu 12. ASEAN ra đời nhằm cùng nhau hợp tác trên lĩnh vực nào?

A. Kinh tế - chính trị
B. Quân sự - chính trị
C. Kinh tế - quân sự
D. Kinh tế

Câu 13. Tháng 8 năm 1967 Tuyên bố Băng Cốc nhằm mục đích gì?

A. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội khu vực Đông Nam Á.
B. Hòa bình, ổn định khu vực Đông Nam Á.
C. Nhằm giúp đỡ lẫn nhau trên mọi lĩnh vực.
D. Các lí do trên đều đúng.

Câu 14. Hiệp ước Ba li (2/1976) đã nêu ra nguyên tắc cơ bản trong quan hệ các nước ASEAN đó là:

A. Tôn trọng chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.
B. Giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình.
C. Hợp tác phát triển có kết quả.
D. Tất cả các nguyên tắc trên.

Câu 15. Quan hệ giữa Việt Nam với ASEAN từ 1979 đến cuối những năm 80 của thế kỉ XX là:

A. Quan hệ hợp tác song phương.
B. Quan hệ đối thoại.
C. Quan hệ đối đầu do bất đồng về quan hệ kinh tế.
D. Quan hệ đối đầu do vấn đề Cam-pu-chia.

Câu 16. Vì sao từ cuối những năm 80 của thế kỉ XX, quan hệ giữa ba nước Đông Dương với các nước ASEAN ngày càng được cải thiện?

A. Cam-pu-chia đạt được các giải pháp hòa giải và hòa hợp dân tộc, quân tình nguyện Việt Nam rút khỏi Cam-pu-chia.
B. Chính sách đối ngoại của Việt Nam là muốn là bạn của tất cả các nước.
C. Cả A, B đều đúng.
D. Cả A, B đều sai.

Câu 17. Hiệp định hòa bình về Cam-pu-chia vào tháng 10 năm 1991 nhằm:

A. Xây dựng Cam-pu-chia thành một nước trung lập.
B. Xây dựng Cam-pu-chia thành một nước xã hội chủ nghĩa.

C. Xây dựng một nước Cam-pu-chia hòa bình, độc lập, trung lập, không liên kết, phồn vinh và có quan hệ hữu nghị với tất cả các nước.

D. Xây dựng Cam-pu-chia thành một nước tư bản chủ nghĩa.

Câu 18. Việt Nam gia nhập ASEAN vào khoảng thời gian nào?

A. Tháng 5 năm 1995. B. Tháng 6 năm 1995.

C. Tháng 7 năm 1995. D. Tháng 8 năm 1995.

Câu 19. Nước nào trở thành thành viên thứ 6 của ASEAN?

A. Việt Nam. B. Mi-an-ma.

C. Lào. D. Bru-nây.

Câu 20. Năm 1997, ASEAN đã kết nạp thêm các nước:

A. Lào, Việt Nam. B. Cam-pu-chia, Lào.

C. Lào, Mi-an-ma. D. Mi-an-ma, Việt Nam.

Câu 21. Việt Nam tổ chức thành công Hội nghị cấp cao ASEAN vào năm nào?

A. Năm 2000. B. Năm 2001.

C. Năm 2002. D. Năm 2003.

Câu 22. Nước có thu nhập bình quân quốc dân lớn nhất khu vực Đông Nam Á là:

A. Xin-ga-po. B. Bru-nây.

C. Thái Lan. D. Phi-líp-pin.

Câu 23. Từ những năm 90 của thế kỉ XX đến nay, ASEAN đã chuyển trọng tâm hoạt động hợp tác sang lĩnh vực nào?

A. Hợp tác trên lĩnh vực du lịch.

B. Hợp tác trên lĩnh vực kinh tế.

C. Hợp tác trên lĩnh vực quân sự.

D. Hợp tác trên lĩnh vực giáo dục.

Câu 24. Năm 1992, ASEAN quyết định biến Đông Nam Á thành:

A. Một khu vực phồn thịnh.

B. Một khu vực ổn định và phát triển.

C. Một khu vực mậu dịch tự do.

D. Một khu vực hòa bình.

Câu 25. Năm 1994, ASEAN thành lập Diễn đàn Khu vực (ARF) nhằm mục đích gì?

A. Tạo một môi trường ổn định để hợp tác với tất cả các nước trên thế giới.

B. Tạo một môi trường ổn định để hợp tác với tất cả các nước ở Châu Á.

C. Tạo một môi trường hòa bình, ổn định cho công cuộc hợp tác phát triển của Đông Nam Á.

D. Tạo một môi trường ổn định để hợp tác trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

Bài 6
CÁC NƯỚC CHÂU PHI

Câu 1. Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, các nước châu Phi là thuộc địa của:

A. Tư bản phương Tây. B. Anh, Pháp.

C. Tây Ban Nha. D. Bồ Đào Nha.

Câu 2. Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi nổ ra sớm nhất ở vùng nào?

A. Bắc Phi. B. Nam Phi.

C. Đông Phi. D. Tây Phi.

Câu 3. Cộng hòa Ai Cập tuyên bố thành lập vào năm nào?

A. Năm 1951. B. Năm 1952.

C. Năm 1953. D. Năm 1954.

Câu 4. Cuộc đấu tranh vũ trang của nhân dân An-giê-ri kéo dài trong bao nhiêu năm?

A. 5 năm. B. 6 năm.

C. 7 năm. D. 8 năm.

Câu 5. Vì sao, lịch sử ghi nhận năm 1960 là năm của châu Phi?

A. Tất cả các nước châu Phi đều giành được độc lập.

B. 17 nước ở châu Phi giành được độc lập.

C. Chủ nghĩa thực dân sụp đổ ở châu Phi.

D. Hệ thống thuộc địa của đế quốc lần lượt tan rã.

Câu 6. Chiến thắng Điện Biên Phủ ở Việt Nam đã ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến phong trào giải phóng dân tộc của nước nào ở châu Phi?

A. Ai Cập. B. Tuy-ni-di.

C. Ăng-gô-la. D. An-giê-ri.

Câu 7. Cuộc đấu tranh chống chế độ thực dân cũ diễn ra trên biển và quyết liệt nhất ở nước nào của châu Phi?

A. Tuy-ni-di. B. Ma rốc.

C. An-giê-ri. D. Ghi-nê.

Câu 8. Sự kiện nào đánh dấu mốc sụp đổ về căn bản chủ nghĩa thực dân cũ cùng hệ thống thuộc địa của nó ở châu Phi?

A. 1960: "Năm châu Phi".

B. 1962: An-giê-ri được công nhận độc lập.

C. 1994: Nen-xơn Man-đê-la trở thành tổng thống da đen đầu tiên.

D. 11/1975: Nước Cộng hòa Nhân dân An-gô-la ra đời.

Câu 9. Lí do nào từ cuối những năm 80 của thế kỉ XX đến nay, các nước châu Phi vẫn còn gặp nhiều khó khăn?

A. Các cuộc xung đột nội chiến đẫm máu giữa các bộ tộc, sắc tộc.

B. Sự bùng nổ dân số, đói nghèo, bệnh tật, nợ nần chồng chất.

C. Sự xâm nhập, bóc lột của chủ nghĩa thực dân mới.

D. Cả ba lý do trên.

Câu 10. Trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc kẻ thù chủ yếu của người dân da đen ở Nam Phi là:

A. Chủ nghĩa thực dân cũ. B. Chủ nghĩa thực dân mới.

C. Chủ nghĩa A-pác-thai. D. Chủ nghĩa thực dân cũ và mới.

Câu 11. Tội ác lớn nhất, tàn bạo nhất của chủ nghĩa A-pác-thai là gì?

A. Bóc lột tàn bạo người da đen.

B. Gây chia rẽ nội bộ người Nam Phi.

C. Tước quyền tự do của người da đen.

D. Phân biệt chủng tộc và kì thị chủng tộc đối với người da đen.

Câu 12. Sự kiện nào dưới đây gắn liền với tên tuổi của Nen-xơn Man-đê-la?

A. Chiến sĩ nổi tiếng chống ách thống trị của bọn thực dân.

B. Lãnh tụ của phong trào giải phóng dân tộc ở An-giê-ri.

C. Lãnh tụ của phong trào giải phóng dân tộc ở Ăng-gô-la.

D. Lãnh tụ của phong trào đấu tranh chống chế độ phân biệt chủng tộc ở Nam Phi.

Câu 13. Nen-xơn Man-đê-la trở thành tổng thống Nam Phi đánh dấu sự kiện lịch sử gì?

A. Sự sụp đổ hoàn toàn của chủ nghĩa thực dân trên toàn thế giới.

B. Đánh dấu sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân cũ.

C. Sự chấm dứt chủ nghĩa phân biệt chủng tộc ở châu Phi kéo dài ba thế kỉ.

D. Sự thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi.

Câu 14. Chiến lược "kinh tế vĩ mô" (6/1996) ở Nam Phi ra đời với tên gọi là gì?

A. Giải quyết việc làm cho người lao động da đen.

B. Vì sự ổn định và phát triển của kinh tế đất nước.

C. Hội nhập, cùng phát triển.

D. Tăng trưởng, việc làm và phân phối lại.

Câu 15. Vì sao sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào giải phóng dân tộc châu Phi được mệnh danh là "Đại lục mới trỗi dậy"?

A. Châu Phi thường xuyên bị động đất.

B. Châu Phi đánh thắng 17 kẻ thù đế quốc.

C. Châu Phi, phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ.

D. Lý do nào cũng đúng.

Câu 16. Nét nổi bật của các nước châu Phi từ những năm 80 thế kỉ XX đến nay là gì?

A. Kinh tế, xã hội tương đối ổn định.

B. Xung đột, nội chiến.

C. Đói nghèo, nợ nần chồng chất và bệnh tật.

D. Câu B và C đúng.

Câu 17. Hiện nay châu Phi có 57 quốc gia, nhưng có bao nhiêu quốc gia xếp vào nhóm các nước nghèo nhất thế giới?

A. 30 nước. B. 31 nước. C. 32 nước. D. 33 nước.

Câu 18. Nước nào ở châu Phi có tỉ lệ tăng dân số cao nhất thế giới (5,2% / năm)?

A. Cộng hòa Nam Phi. B. Ru-an-đa.

C. Ăng- gô-la. D. Mô-dăm- bích.

Câu 19. Nước nào ở châu Phi có tỉ lệ người mù chữ cao nhất thế giới (70%)?

A. Ru-an-đa. B. Xê-nê-gan. C. Ghi- nê. D. Ăng- gô- la.

Câu 20. Đầu thập niên 90 của thế kỉ XX, châu Phi có số nợ:

A. 100 USD. B. 200 USD. C. 300 USD. D. 400 USD.

Bài 7
CÁC NƯỚC MĨ LA-TINH

Câu 1. Khái niệm các nước Mĩ La-tinh là chỉ khu vực địa lý nào?

A. Vùng Bắc Mĩ. B. Vùng Nam Mĩ.

C. Châu Mĩ. D. Vùng Trung và Nam Mĩ.

Câu 2. Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, các nước Mĩ La-tinh là:

A. Thuộc địa của Anh, Pháp.

B. Thuộc địa của Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha.

C. Những nước hoàn toàn độc lập.

D. Những nước cộng hòa, những nước trên thực tế là thuộc địa kiểu mới của Mĩ.

Câu 3. Từ những thập niên đầu của thế kỉ XX nhiều nước Mĩ La-tinh đã thoát khỏi sự lệ thuộc của Tây Ban Nha nhưng lại rơi vào vòng lệ thuộc của nước nào?

A. Thực dân Anh. B. Đế quốc Mĩ.

C. Thực dân Pháp. D. Đế quốc Nhật.

Câu 4. Phong trào giải phóng dân tộc ở Mĩ La-tinh sau Chiến tranh thế giới thứ hai được mệnh danh là gì?

A. "Đại lục mới trỗi dậy"

B. "Đại lục bùng cháy"

C. Đại lục có phong trào giải phóng dân tộc phát triển nhất

D. "Đại lục bùng cháy" và "Đại lục mới trỗi dậy"

Câu 5. Kẻ thù chủ yếu của nhân dân các nước Mĩ La-tinh là:

A. Chế độ phân biệt chủng tộc.

B. Chủ nghĩa thực dân cũ.

C. Chế độ tay sai phản động của chủ nghĩa thực dân mới.

D. Giai cấp địa chủ phong kiến.

Câu 6. Cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Mĩ La-tinh sau Chiến tranh thế giới thứ hai đòi hỏi giải quyết nhiệm vụ chính là gì?

A. Dân tộc. B. Dân chủ.

C. Dân tộc - dân chủ. D. Chống phân biệt chủng tộc.

Câu 7. Từ những năm 60 đến những năm 80 của thế kỉ XX, phong trào đấu tranh của nhân dân các nước Mĩ La-tinh diễn ra dưới hình thức nào?

A. Bãi công của công nhân.
B. Đấu tranh chính trị.
C. Đấu tranh vũ trang.
D. Sự nổi dậy của người dân.

Câu 8. Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, phong trào giải phóng dân tộc ở Mĩ La-tinh có thể chia ra các giai đoạn nào sau đây?

A. 1945 - 1954, 1954 - 1975, 1975 đến nay.
B. 1945 - 1959, 1959 - 1975, 1975 đến nay.
C. 1945 - 1954, 1954 - 1959, 1959 -1980, 1980 đến nay.
D. 1945 - 1959, 1959 đến cuối những năm 80, cuối những năm 80 đến nay.

Câu 9. Vì sao sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mĩ La-tinh được mệnh danh là "Đại lục bùng cháy"?

A. Ở đây thường xảy ra cháy rừng.
B. Ở đây nhân dân đã đứng lên đấu tranh chống đế quốc Mĩ.
C. Ở đây có cuộc cách mạng nổi tiếng Cu Ba bùng nổ.
D. Ở đây các nước tấn công vào nước Mĩ.

Câu 10. Ai là người lãnh đạo phong trào cách mạng ngày 26/7/1953 ở Cu Ba?

A. Chê Ghê-va-na.
B. Phi-đen Cax-tơ-rô.
C. Ra-un Cax-tơ-rô.
D. A-gien-đê.

Câu 11. Cách mạng Cu Ba mở đầu bằng sự kiện lịch sử nào?

A. Cuộc đổ bộ của tàu "Gran-ma" lên đất Cu Ba (1956).
B. Cuộc tấn công vào trại lính Môn-ca-đa (26/7/1953).
C. Nghĩa quân Cu Ba mở cuộc tấn công (1958).
D. Nghĩa quân Cu Ba chiếm lĩnh thủ đô La Ha-ba-na (1/1/1959).

Câu 12. Nội dung nào dưới đây không thuộc cải cách dân chủ ở Cu Ba?

A. Quốc hữu hóa xí nghiệp của tư bản nước ngoài.
B. Xây dựng chính quyền cách mạng các cấp.
C. Thanh toán nạn mù chữ, phát triển giáo dục.
D. Thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước trong khu vực.

Câu 13. Phi-đen Cax-tơ-rô tuyên bố Cu Ba tiến lên chủ nghĩa xã hội trong hoàn cảnh nào?

A. Đất nước đã lật đổ chế độ độc tài Ba-tix-ta.
B. Trong giờ phút quyết liệt của cuộc chiến đấu tiêu diệt đội quân đánh thuê của Mĩ tại bãi biển Hi-rôn.
C. Mĩ bao vây cấm vận.
D. Mất nguồn việc trợ to lớn từ khi Liên Xô tan rã.

Câu 14. Từ những năm 60 của thế kỉ XX đến nay, Mĩ đã thực hiện chính sách cấm vận kinh tế đối với nước nào ở Mĩ la-tinh?

A. Mê-hi-cô.
B. Cu Ba.
C. Chi-lê.
D. Vê-nê-du-ê-la.

Câu 15. Nước nào được mệnh danh là "Lá cờ đầu trong phong trào giải phóng dân tộc Mĩ La-tinh"?

A. Ac-hen-ti-na. B. Bra-xin.

C. Cu Ba. D. Mê-hi-cô.

Câu 16. Phi-đen Cax-tơ-rô cùng 81 chiến sĩ đáp tàu Gra-ma vượt biển trở về Tổ quốc vào ngày tháng năm nào?

A. Ngày 25 tháng 11 năm 1954. B. Ngày 25 tháng 11 năm 1955.

C. Ngày 25 tháng 11 năm 1956. D. Ngày 25 tháng 11 năm 1957.

Câu 17. Trong tiến trình cách mạng Cu Ba, sự kiện gì đã diễn ra vào ngày 31 tháng 12 năm 1958?

A. Cuộc đổ bộ của tàu "Gran-ma" lên đất Cu Ba.

B. Cuộc tấn công vào trại lính Môn-ca-đa.

C. Tên độc tài Ba-tix-ta chạy trốn ra nước ngoài.

D. Nghĩa quân Cu Ba chiếm lĩnh thủ đô La-Ha-ba-na.

Câu 18. Cách mạng Cu Ba thắng lợi vào ngày tháng năm nào?

A. Ngày 01 tháng 01 năm 1956. B. Ngày 01 tháng 01 năm 1957.

C. Ngày 01 tháng 01 năm 1958. D. Ngày 01 tháng 01 năm 1959.

Câu 19. Bằng trái tim và tình cảm chân thành Phi-đen và nhân dân Cu Ba luôn ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam:

A. "Vì Việt Nam, Cu Ba sẵn sàng hiến cả máu."

B. "Vì Việt Nam, Cu Ba sẵn sàng chiến đấu."

C. "Vì Việt Nam, Cu Ba sẵn sàng hy sinh."

D. "Vì Việt Nam, Cu Ba sẵn sàng cử quân tình nguyện sang chiến trường Việt Nam."

Câu 20. Sau khi cách mạng thành công, bước vào giai đoạn mới, nhân dân Cu Ba đã làm gì để khôi phục và phát triển kinh tế đất nước?

A. Cải cách dân chủ triệt để, cải cách ruộng đất.

B. Quốc hữu hóa xí nghiệp của tư bản nước ngoài.

C. Xây dựng chính quyền cách mạng.

D. Tất cả câu trên đúng.

CHƯƠNG III
MĨ, NHẬT BẢN, TÂY ÂU TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

Bài 8
NƯỚC MĨ

Câu 1. Mĩ trở thành trung tâm kinh tế - tài chính duy nhất của thế giới vào khoảng thời gian nào?

A. Từ năm 1945 đến năm 1975. B. Từ năm 1918 đến năm 1945.

C. Từ năm 1950 đến năm 1980. D. Từ năm 1945 đến năm 1950.

Câu 2. Nguyên nhân nào là cơ bản nhất thúc đẩy nền kinh tế Mĩ phát triển nhanh chóng sau Chiến tranh thế giới thứ hai?

A. Mỹ giàu lên nhờ buôn bán vũ khí cho các nước tham chiến.

B. Tài nguyên thiên nhiên phong phú.

C. Áp dụng các thành tựu của cách mạng khoa học- kỹ thuật.

D. Tập trung sản xuất và tư bản cao.

Câu 3. Nền kinh tế Mĩ không còn chiếm ưu thế tuyệt đối trong nền kinh tế thế giới vào khoảng thời gian nào?

A. Những năm 60 (thế kỉ XX). B. Những năm70 (thế kỉ XX).

C. Những năm 80 (thế kỉ XX). D. Những năm 90 (thế kỉ XX).

Câu 4. Nguyên nhân nào làm cho nền kinh tế Mĩ không còn điều kiện phát triển như trong và sau Chiến tranh thế giới thứ hai?

A. Do Mĩ gánh chịu hậu quả của chiến tranh.

B. Đầu tư lớn cho công nghiệp quốc phòng.

C. Tập trung sản xuất và tư bản cao.

D. Tiến hành chiến tranh xâm lược và nô dịch các nước.

Câu 5. Từ sau Chiến tranh thế giới hai đến nay, Mĩ là trung tâm kinh tế tài chính duy nhất của thế giới, đúng hay sai?

A. Đúng B. Sai

Câu 6. Nguyên nhân dẫn đến sự suy yếu của nền kinh tế Mĩ?

A. Sự vươn lên cạnh tranh của Tây Âu và Nhật Bản.

B. Kinh tế Mĩ không ổn định do vấp phải nhiều cuộc suy thoái, khủng hoảng.

C. Do đeo đuổi tham vọng bá chủ thế giới.

D. Cả bốn nguyên nhân trên.

Câu 7. Nước nào khởi đầu cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật lần thứ hai?

A. Anh. B. Pháp. C. Mĩ. D. Nhật.

Câu 8. Cuộc cách mạng khoa học-kĩ thuật lần thứ hai bắt đầu vào khoảng thời gian nào?

A. Những năm đầu thế kỉ XX.

B. Giữa những năm 40 của thế kỉ XX.

C. Sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914-1918).

D. Sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai (1939 - 1945).

Câu 9. Trong quá trình chinh phục vũ trụ, quốc gia nào đưa con người lên Mặt Trăng đầu tiên (7/1969)?

A. Mĩ. B. Nhật.

C. Liên Xô. D. Trung Quốc.

Câu 10. Mĩ đã đạt được những thành tựu chủ yếu gì về khoa học - kĩ thuật?

A. Chế ra công cụ sản xuất mới, các nguồn năng lượng mới, tìm ra những vật liệu mới.

B. Thực hiện "Cuộc cách mạng Xanh" trong nông nghiệp, trong giao thông thông tin liên lạc, chinh phục vũ trụ,...

C. Sản xuất được những vũ khí hiện đại.

D. A, B, C đúng.

Câu 11. Mĩ đã ban hành đạo luật Táp-Hác-Lây nhằm mục đích gì?

A. Thực hiện chế độ phân biệt chủng tộc.

B. Chống phong trào công nhân và Đảng Cộng sản Mỹ hoạt động.

C. Chống sự nổi loạn của thế hệ trẻ.

D. Đối phó với phong trào đấu tranh của người da đen.

Câu 12. Các đời tổng thống Mĩ có điểm giống nhau trong chính đối ngoại đó là:

A. Chuẩn bị tiến hành "Chiến tranh tổng lực".

B. "Chiến lược toàn cầu hóa".

C. Xác lập một trật tự thế giới có lợi cho Mĩ.

D. "Chủ nghĩa lấp chỗ trống".

Câu 13. Mục tiêu cơ bản của"Chiến lược toàn cầu" của Mĩ là:

A. Ngăn chặn, đẩy lùi rồi tiến tới tiêu diệt các nước xã hội chủ nghĩa.

B. Đàn áp phong trào giải phóng dân tộc, khống chế các nước đồng minh của Mĩ.

C. Thiết lập sự thống trị trên toàn thế giới.

D. A, B, C đúng.

Câu 14. "Chính sách thực lực" của Mĩ là gì?

A. Chính sách xâm lược thuộc địa.

B. Chạy đua vũ trang với Liên Xô.

C. Chính sách dựa vào sức mạnh của Mĩ.

D. Thành lập các khối quân sự.

Câu 15. "Chiến lược toàn cầu "là của đời Tổng thống Mĩ nào đưa ra?

A. Tơ-ru-man. B. Ken-nơ-đi.

C. Ai-xen-hao. D. Giôn-xơn.

Câu 16. Liên minh quân sự nào sau đây không phải do Mĩ lập nên?

A. Khối NATO B. Khối VACSAVA

C. Khối SEATO D. A, B, C đúng

Câu 17. Khối NATO còn gọi là:

A. Khối Nam Đại Tây Dương.
B. Khối Bắc Đại Tây Dương.
C. Khối Đông Đại Tây Dương.
D. Khối Tây Nam Đại Tây Dương.

Câu 18. "Chính sách thực lực" và "Chiến lược toàn cầu" của đế quốc Mĩ bị thất bại nặng nề nhất ở đâu?

A. Triều Tiên.
B. Việt Nam.
C. Cu Ba.
D. Lào.

Câu 19. Hãy sắp xếp các đời Tổng thống Mĩ theo đúng trình tự thời gian:

A. Tơ-ru-man
B. Ri-gân
C. Nich-xon
D. Ai-xen-hao
E. Ken-nơ-đi
G. Giôn-xơn
F. Bu-sơ
H. B.Clin-tơn

Câu 20. Thành công của Mĩ trong chính sách đối ngoại là gì?

A. Thực hiện nhiều chiến lược qua các đời Tổng thống.
B. Lập được nhiều khối quân sự (NATO, SEATO, CENTO,...).
C. Thực hiện được một số mưu đồ góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô.
D. A, B, C đúng.

Câu 21. Tổng thống Mĩ sang thăm Việt Nam đầu tiên vào năm nào?

A. 1990
B. 1991
C. 1992
D. 1993

Bài 9
NHẬT BẢN

Câu 1. Nhật tuyên bố đầu hàng Đồng minh không điều kiện vào ngày tháng năm nào?

A. Ngày 14 tháng 8 năm 1945.
B. Ngày 15 tháng 8 năm 1945.
C. Ngày 16 tháng 8 năm 1945.
D. Ngày 17 tháng 8 năm 1945.

Câu 2. Khó khăn nào là lớn nhất đối với Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai?

A. Bị quân đội Mĩ chiếm đóng theo chế độ quân quản.
B. Bị các nước đế quốc bao vây kinh tế.
C. Nạn thất nghiệp, thiếu lương thực, thực phẩm.
D. Bị mất hết thuộc địa, kinh tế bị tàn phá nặng nề.

Câu 3. Sau chiến tranh, sản xuất công nghiệp của Nhật Bản chỉ còn bao nhiêu % so với trước chiến tranh?

A. Chỉ còn 5% so với trước chiến tranh.
B. Chỉ còn 7% so với trước chiến tranh.
C. Chỉ còn 10% so với trước chiến tranh.
D. Chỉ còn 12% so với trước chiến tranh.

Câu 4. Cải cách nào là quan trọng nhất nước Nhật đã tiến hành sau Chiến tranh thế giới thứ hai?

A. Cải cách hiến pháp. B. Cải cách ruộng đất.

C. Cải cách giáo dục. D. Cải cách văn hóa.

Câu 5. Sang những năm 50 của thế kỉ XX, kinh tế Nhật phát triển được do nguyên nhân cơ bản nào?

A. Nhờ những đơn đặt hàng của Mĩ khi Mĩ phát động chiến tranh xâm lược Triều Tiên và Việt Nam.

B. Nhật áp dụng những thành tựu khoa học kĩ thuật.

C. Vươn lên cạnh tranh với Tây Âu.

D. "Luồn lách" xâm nhập thị trường các nước.

Câu 6. Sự phát triển "thần kì" của nền kinh tế Nhật Bản bắt đầu trong khoảng thời gian nào?

A. Những năm 50 của thế kỉ XX. B. Những năm 60 của thế kỉ XX.

C. Những năm 70 của thế kỉ XX. D. Những năm 80 của thế kỉ XX.

Câu 7. Năm 1968, tổng sản phẩm quốc dân của Nhật đạt:

A. 180 tỉ USD. B.181 tỉ USD

C. 182 tỉ USD. D.183 tỉ USD

Câu 8. Trong những năm 1961- 1970, tốc độ tăng trưởng bình quân về công nghiệp của Nhật hằng năm là bao nhiêu?

A. 12,5%. B. 13,5%.

C. 14,5%. D. 15,5%.

Câu 9. Những năm 1967-1969, sản lượng lương thực của Nhật đã cung cấp được:

A. 80% nhu cầu trong nước. B. 70% nhu cầu trong nước.

C. 60% nhu cầu trong nước. D. 50% nhu cầu trong nước.

Câu 10. Sự phát triển "thần kì" của Nhật Bản được biểu hiện rõ nhất ở điểm nào?

A. Năm 1968, tổng sản phẩm quốc dân đứng hàng thứ 2 trên thế giới sau Mĩ. (Nhật 183 tỉ USD, Mĩ 830 tỉ USD).

B. Trong khoảng hơn 20 năm (1950 - 1973), tổng sản phẩm quốc dân của Nhật Bản tăng 20 lần.

C. Từ thập niên 70 (thế kỉ XX) Nhật Bản trở thành 1 trong 3 trung tâm kinh tế tài chính của thế giới tư bản. (Mĩ, Tây Âu, Nhật Bản).

D. Từ nước chiến bại, hết sức khó khăn thiếu thốn, Nhật Bản vươn lên thành siêu cường kinh tế.

Câu 11. Trong sự phát triển "thần kì" của Nhật Bản có nguyên nhân nào giống với nguyên nhân phát triển kinh tế của các nước tư bản khác?

A. Lợi dụng vốn nước ngoài, tập trung đầu tư vào các ngành kĩ thuật then chốt.

B. Biết tận dụng và khai thác những thành tựu khoa học-kĩ thuật.

C. "Len lách" xâm nhập vào thị trường các nước, thực hiện cải cách dân chủ.

D. Phát huy truyền thống tự lực tự cường của nhân dân Nhật Bản.

Câu 12. Đâu là nguyên nhân khách quan làm cho kinh tế Nhật Bản phát triển?

A. Truyền thống văn hóa tốt đẹp, con người Nhật Bản có ý chí vươn lên, được đào tạo chu đáo, cần cù lao động.

B. Nhờ cải cách ruộng đất.

C. Vai trò quan trọng của Nhà nước trong việc đề ra chiến lược phát triển, hệ thống quản lí có hiệu quả của các xí nghiệp, công ty.

D. Biết tận dụng thành tựu khoa học kĩ thuật thế giới.

Câu 13. Để phát triển khoa học kĩ thuật, ở Nhật Bản có hiện tượng gì ít thấy ở các nước khác?

A. Coi trọng và phát triển nền giáo dục quốc dân, khoa học kĩ thuật.

B. Đi sâu vào các ngành công nghiệp dân dụng.

C. Xây dựng nhiều công trình hiện đại trên mặt biển và dưới đáy biển.

D. Coi trọng việc nhập kỹ thuật hiện đại, mua bằng phát minh của nước ngoài.

Câu 14. Nền kinh tế Nhật Bản đầu năm 90 của thế kỉ XX:

A. Tiếp tục tăng trưởng với tốc độ cao.

B. Bị cạnh tranh gay gắt bởi các nước có nền công nghiệp mới.

C. Lâm vào tình trạng suy thoái kéo dài chưa từng thấy từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

D. Giữ vai trò siêu cường kinh tế.

Câu 15. Mục đích của việc Mĩ-Nhật kí "Hiệp ước an ninh Mĩ-Nhật" là:

A. Nhật Bản muốn lợi dụng vốn kĩ thuật của Mĩ để phát triển kinh tế.

B. Nhật Bản trở thành căn cứ chiến lược của Mĩ.

C. Hình thành một liên minh Mĩ-Nhật chống lại các nước XHCN và phong trào giải phóng dân tộc vùng Viễn Đông.

D. Tạo thế cân bằng giữa Mĩ và Nhật.

Câu 16. Điểm nổi bật trong quan hệ đối ngoại của Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai là gì?

A. Không đưa quân đi tham chiến ở nước ngoài.

B. Kí hiệp ước an ninh Mĩ-Nhật (08/09/1951).

C. Cạnh tranh gay gắt với Mĩ và các nước Tây Âu.

D. Phát triển kinh tế đối ngoại, xâm nhập và mở rộng phạm vi thế lực bằng kinh tế ở khắp mọi nơi, đặc biệt là Đông Nam Á.

Câu 17. Nhật Bản bắt đầu đặt quan hệ ngoại giao với các nước ASEAN vào năm nào?

A. Vào năm 1976. B. Vào năm 1977.

C. Vào năm 1978. D. Vào năm 1979.

Câu 18. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến 1950, Nhật Bản đã vươn lên đứng đầu thế giới. Đúng hay sai?

A. Đúng B. Sai

Câu 19. Đảng Dân chủ tự do (LDP) liên tục cầm quyền ở Nhật bao nhiêu năm?

A. 30 năm. B. 35 năm. C. 38 năm. D. 40 năm.

Câu 20. Đầu những 90 của thế kỉ XX tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế Nhật Bản liên tục giảm sút. Năm 1999 giảm sút bao nhiêu %?

A. 1,11%. B. 1,15%.

C. 1,17%. D. 1,17%.

Bài 10

CÁC NƯỚC TÂY ÂU

Câu 1. Để khôi phục kinh tế, năm 1948, 16 nước Tây Âu nhận viện trợ của Mĩ với "Kế hoạch Mác-san" còn được gọi là:

A. Kế hoạch khôi phục châu Âu.

B. Kế hoạch phục hưng kinh tế các nước Tây Âu.

C. Kế hoạch phục hưng châu Âu.

D. Kế hoạch phục hưng kinh tế châu Âu.

Câu 2. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, để nhận được viện trợ của Mĩ các nước Tây Âu phải tuân theo những điều kiện nào do Mĩ đặt ra?

A. Tiến hành quốc hữu hóa các xí nghiệp tư bản, hạ thuế quan đối với hàng hóa của Mĩ.

B. Không được tiến hành quốc hữu hóa các xí nghiệp, hạ thuế quan đối với hàng hóa Mĩ, gạt bỏ những người cộng sản ra khỏi chính phủ.

C. Để hàng hóa Mĩ tràn ngập thị trường Tây Âu.

D. Đảm bảo các quyền tự do cho người lao động.

Câu 3. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mĩ lập khối quân sự Bắc Đại Tây Dương (NATO) vào tháng 04/1949 nhằm mục đích gì?

A. Chống lại phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

B. Chống lại Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu.

C. Chống lại Liên Xô, Trung Quốc và Việt Nam.

D. Chống lại các nước XHCN và phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

Câu 4. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, 4 nước nào sau đây đã phân chia lãnh thổ nước Đức thành 4 khu vực để chiếm đóng và kiểm soát?

A. Mĩ, Anh, Pháp, Nhật.

B. Liên Xô, Mĩ, Anh, Pháp.

C. Mĩ, Liên Xô, Trung Quốc, Nhật Bản.

D. Liên Xô, Trung Quốc, Mĩ, Anh.

Câu 5. Sự ra đời của khối quân sự Bắc Đại Tây Dương (NATO) 04/1949 đã làm cho tình hình châu Âu:

A. Ổn định và có điều kiện để phát triển.

B. Có sự đối đầu gay gắt giữa các nước với nhau.

C. Căng thẳng dẫn đến sự chạy đua vũ trang và thiết lập nhiều căn cứ quân sự.

D. Dễ xảy ra một cuộc chiến tranh mới.

âu 6. Nguyên nhân nào là chủ yếu để Mĩ và các nước phương Tây ra sức "viện ợ" cho Tây Đức nhanh chóng phục hồi và phát triển kinh tế sau chiến tranh?

A. Để thúc đẩy quá trình hòa bình hóa nước Đức.

B. Để Tây Đức có ưu thế so với Đông Đức.

C. Để biến Tây Đức thành một "lực lượng xung kích" của khối NATO, chống Liên Xô và các nước XHCN.

D. Để Tây Đức trở thành quốc gia có tiềm lực kinh tế mạnh nhất châu Âu.

âu 7. Cộng hòa Liên bang Đức gia nhập NATO năm nào?

A. Năm 1954. B. Năm 1955.

C. Năm 1956. D. Năm 1957.

âu 8. Cộng hòa Dân chủ Đức sát nhập vào CHLB Đức vào thời gian nào?

A. Ngày 03 tháng 09 năm 1990. B. Ngày 03 tháng 10 năm 1990.

C. Ngày 03 tháng 11 năm 1990. D. Ngày 03 tháng 12 năm 1990.

âu 9. Khối Thị trường chung châu Âu (EEC) ra đời vào năm nào?

A. Năm 1954. B. Năm 1955.

C. Năm 1956. D. Năm 1957.

âu 10. Các thành viên đầu tiên của Khối thị trường chung châu Âu (EEC) bao ồm:

A. Anh, Pháp, Đức, Bỉ, I-ta-li-a, Hà Lan.

B. Anh, Pháp, Đức, Hà Lan, Bỉ, Tây Ban Nha.

C. Pháp, Đức, I-ta-li-a, Bỉ, Hà Lan, Luc-xem-bua.

D. Pháp, Đức, Bỉ, Hà Lan, I-ta-li-a, Bồ Đào Nha.

âu 11. Tên gọi khác của Khối Thị trường chung châu Âu (EEC) là gì?

A. Cộng đồng Kinh tế châu Âu. B. Liên minh châu Âu.

C. A,B đúng. D. A, B sai.

âu 12. Thời gian nào sau đây đánh dấu mốc mang tính đột biến, của quá trình ên kết quốc tế ở châu Âu?

A. Tháng 12/1991. B. Tháng 12/1992.

C. Tháng 12/1993. D. Tháng 12/1994.

âu 13. Đồng tiền chung châu Âu với tên gọi EURO phát hành từ ngày nào?

A. Ngày 01 tháng 01 năm 1999. B. Ngày 01 tháng 02 năm 1999.

C. Ngày 01 tháng 03 năm 1999. D. Ngày 01 tháng 04 năm 1999.

âu 14. Với những bước tiến của quá trình liên kết, từ năm 1993, Cộng đồng âu Âu mang tên mới là Liên minh châu Âu viết tắt là:

A. EEC. B. EC. C. EU. D. A, B, C sai.

âu 15. Đến năm 1999 số nước thành viên của Liên minh châu Âu là bao nhiêu ước?

A. 14 nước. B. 15 nước. C. 16 nước. D. 17 nước.

Câu 16. Cộng đồng Kinh tế châu Âu (EEC) ra đời từ 1957 có ý nghĩa tích cự và bao quát nhất là gì?

A. Tạo ra ở châu Âu một cộng đồng kinh tế và một thị trường chung để đẩ mạnh phát triển kinh tế và ứng dụng thành tựu khoa học kĩ thuật

B. Có điều kiện để cạnh tranh kinh tế, thương mại tài chính với M và Nhật.

C. Tiến tới thống nhất chính sách đối nội, đối ngoại giữa các nước tron cộng đồng.

D. Phát hành đồng tiền chung.

Câu 17. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, trong thế giới tư bản có đặc điểm nà là biểu hiện tích cực nhất?

A. Sự hình thành chủ nghĩa tư bản lũng đoạn nhà nước.

B. Sự "nhất thể hóa quốc tế" trong nền kinh tế.

C. Sự khai thác những thành tựu khoa học kĩ thuật để đẩy mạnh phát triể kinh tế.

D. Sự phát triển về văn hóa, giáo dục, văn học nghệ thuật.

Câu 18. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, đặc biệt từ năm 1950 trở đi, một x hướng mới phát triển ở các nước Tây Âu là gì?

A. Liên kết kinh tế giữa các nước trong khu vực.

B. Liên kết kinh tế giữa các nước TBCN.

C. Liên kết kinh tế giữa các nước châu Âu.

D. Liên kết kinh tế giữa các nước có nền công nghiệp phát triển.

Câu 19. Hội nghị cấp cao giữa các nước (EC) họp tại Ma-a-xtơ-rích tháng 1 1991 quyết định Cộng đồng châu Âu (EC) đổi thành:

A. Liên minh châu Âu (EU).

B. Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC).

C. Cộng đồng than thép châu Âu.

D. Cộng đồng năng lượng nguyên tử châu Âu.

Câu 20. Liên minh châu Âu ra đời ngày tháng năm nào?

A. Ngày 01 tháng 09 năm 1993. B. Ngày 01 tháng 10 năm 1993.

C. Ngày 01 tháng 11 năm 1993. D. Ngày 01 tháng 12 năm 1993.

CHƯƠNG IV
QUAN HỆ QUỐC TẾ TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

Bài 11
TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

âu 1. Tháng 2-1945, ba cường quốc Liên Xô, Mĩ, Anh tổ chức hội nghị cấp cao tại:

A. Liên Xô. B. Pháp. C. Mĩ. D. Anh.

âu 2. Thời gian diễn ra hội nghị I-an-ta:

A. Từ ngày 04 đến 12 tháng 02 năm 1945.

B. Từ ngày 04 đến 12 tháng 03 năm 1945.

C. Từ ngày 04 đến 12 tháng 04 năm 1945.

D. Từ ngày 04 đến 12 tháng 05 năm 1945.

âu 3. Để giữ gìn hòa bình, an ninh và trật tự thế giới sau chiến tranh, Hội nghị an-ta đã quyết định vấn đề gì?

A. Thành lập Liên Hợp Quốc.

B. Tổ chức trật tự thế giới sau chiến tranh.

C. Phân chia khu vực chiếm đóng, phạm vi ảnh hưởng của các nước.

D. Thực hiện chế độ quân quản ở các nước phát xít bại trận.

âu 4. Nhân vật nào sau đây không có mặt tại Hội nghị I-an-ta?

A. Ru-dơ-ven. B. Đờ-gôn. C. Xta-lin. D. Sớc-sin.

âu 5. Nội dung nào sau đây không có trong quyết định của Hội nghị I-an-ta?

A. Tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa phát xít.

B. Liên Xô sẽ tham chiến chống Nhật sau khi chiến tranh kết thúc ở châu Âu từ 2 đến 3 tháng.

C. Thỏa thuận việc đóng quân tại các nước để giải giáp quân phát xít.

D. Mĩ và Liên Xô chuyển từ đối đầu sang đối thoại, hợp tác.

âu 6. Tại sao gọi là "trật tự hai cực I-an-ta"?

A. Đại diện hai nước Liên Xô và Mĩ phân chia khu vực ảnh hưởng.

B. Tại Hội nghị I-an-ta, Liên Xô và Mĩ phân chia khu vực ảnh hưởng và đại diện cho hai phe.

C. Tại Hội nghị I-an-ta các nước tham gia hội nghị đã xảy ra nhiều cuộc xung đột.

D. Các nước tham gia hội nghị đã tạo điều kiện hình thành một trật tự thế giới mới.

ìu 7. Theo sự thỏa thuận của Hội nghị I-an-ta (từ 4-12/4/1945), Việt Nam uộc phạm vi ảnh hưởng của nước nào?

A. Các nước phương Tây. B. Pháp.

C. Liên Xô. D. Mĩ.

Câu 8. Theo quy định của Hội nghị I-an-ta, quân đội nước nào sẽ chiếm đóng các vùng lãnh thổ Tây Đức, I-ta-li-a, Nhật Bản, Nam Triều Tiên sau Chiến tranh thế giới thứ hai?

A. Liên Xô B. Anh C. Mĩ D. Pháp

Câu 9. Theo quy định của Hội nghị I-an-ta, quân đội nước nào sẽ chiếm đóng các vùng Đông Đức, Đông Âu, Đông Bắc Triều Tiên sau Chiến tranh thế giới thứ hai?

A. Liên Xô B. Anh C. Mĩ D. Pháp

Câu 10. Hiến chương Liên Hợp Quốc và quyết định chính thức thành lập Liên Hợp Quốc được thông qua tại hội nghị nào?

A. Hội nghị I-an-ta (Liên Xô): 9/2/1945.

B. Hội nghị Xan-phran-xi-xcô (Mĩ): 4-6/1945.

C. Hội nghị Pôt-xơ-đam (Đức): 7-8/1945.

D. A, B đúng.

Câu 11. Nhiệm vụ chính là duy trì hòa bình và an ninh thế giới, phát triển mối quan hệ giữa các dân tộc trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền của các dân tộc và thực hiện hợp tác quốc tế về kinh tế, văn hóa, xã hội và nhân đạo là nhiệm vụ chính của:

A. Liên minh châu Âu. B. Hội nghị I-an-ta.

C. ASEAN. D. Liên Hợp Quốc.

Câu 12. Việt Nam gia nhập tổ chức Liên Hợp Quốc vào thời gian nào?

A. Tháng 8 năm 1997. B. Tháng 9 năm 1997.

C. Tháng 1 năm 1987. D. Tháng 11 năm 1987.

Câu 13. Sự kiện nào dẫn đến sự tan vỡ mối quan hệ Đồng minh chống phát xít giữa Liên Xô và Mĩ.

A. Sự hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

B. Sự ra đời của "Chủ nghĩa Tơ-ru-man" và "Chiến tranh lạnh" (3/1947).

C. Việc Liên Xô chế tạo thành công bom nguyên tử (1949).

D. Sự ra đời của khối NATO.

Câu 14. "Chiến tranh lạnh" do Tổng thống Mĩ Tơ- ru- man phát động vào thời gian nào?

A. Tháng 1 năm 1947. B. Tháng 2 năm 1947.

C. Tháng 3 năm 1947. D. Tháng 4 năm 1947.

Câu 15. Mục tiêu của "Chiến tranh lạnh" do Mĩ phát động là gì?

A. Mĩ và các nước đế quốc thực hiện chính sách thù địch, chống Liên Xô và các nước XHCN.

B. Mĩ lôi kéo các nước Đồng minh của mình chống Liên Xô.

C. Chống lại sự ảnh hưởng của Liên Xô.

D. Phá hoại phong trào cách mạng thế giới.

Câu 16. Mục đích bao quát nhất của "Chiến tranh lạnh" do Mĩ phát động là:

A. Bắt các nước Đồng minh lệ thuộc Mĩ.

B. Ngăn chặn và tiến tới tiêu diệt các nước XHCN.

C. Đàn áp phong trào giải phóng dân tộc và phong trào cách mạng thế giới.

D. Thực hiện "Chiến lược toàn cầu" làm bá chủ thế giới của đế quốc Mĩ.

Câu 17. Hậu quả lớn nhất về kinh tế do cuộc "Chiến tranh lạnh" mang lại làm cho:

A. Thế giới luôn trong tình trạng căng thẳng.

B. Các cường quốc phải chi một khoản tiền khổng lồ để chế tạo và sản xuất vũ khí.

C. Nhân dân các nước châu Á, châu Phi chịu bao khó khăn, đói nghèo và bệnh tật.

D. Tất cả các câu trên đúng.

Câu 18. Mĩ và Liên Xô chính thức tuyên bố chấm dứt "Chiến tranh lạnh" vào thời gian nào?

A. Năm 1988. B. Năm 1989.

C. Năm 1990. D. Năm 1991.

Câu 19. "Trật tự hai cực I-an-ta" bị sụp đổ là do:

A. Xô - Mĩ mất dần vai trò của mình đối với các nước.

B. Xô - Mĩ quá chán ngán trong chạy đua vũ trang.

C. Các nước Tây Âu đã vượt xa Xô - Mĩ về khoa học kĩ thuật.

D. Nhật Bản đã vượt xa Xô - Mĩ về khoa học kĩ thuật.

Câu 20. Quan hệ quốc tế chuyển từ đối đầu sang đối thoại vào thời gian nào?

A. Từ nửa sau những năm 70 của thế kỉ XX.

B. Từ nửa đầu những năm 80 của thế kỉ XX.

C. Từ nửa sau những năm 80 của thế kỉ XX.

D. Từ nửa đầu những năm 90 của thế kỉ XX.

Câu 21. Sau khi thế "hai cực I-an-ta" bị phá vỡ, Mĩ có chủ trương gì?

A. Thiết lập một trật tự thế giới mới đa cực.

B. Biến Liên Xô thành đồng minh đắc lực của mình.

C. Liên kết chặt chẽ với các nước phương Tây, Nhật Bản.

D. Thiết lập "Thế giới đơn cực" để dễ bề chi phối thống trị.

Câu 22. Sau "Chiến tranh lạnh", dưới tác động của cách mạng khoa học kĩ thuật, các nước ra sức điều chỉnh chiến lược với việc:

A. Lấy quân sự làm trọng điểm.

B. Lấy chính trị làm trọng điểm.

C. Lấy kinh tế làm trọng điểm.

D. Lấy văn hóa, giáo dục làm trọng điểm.

Câu 23. Đầu những năm 90 của thế kỉ XX, nhiều khu vực trên thế giới lại xảy ra những vụ xung đột quân sự hoặc nội chiến là do:

A. Mâu thuẫn về dân tộc.

B. Mâu thuẫn về tôn giáo.

C. Tranh chấp về biên giới, lãnh thổ.

D. Tất cả câu trên đúng.

Câu 24. Bước vào thế kỉ XXI, xu thế chung của thế giới ngày nay là gì?

A. Hòa bình, ổn định và hợp tác phát triển.

B. Xu thế hòa hoãn và hòa dịu trong quan hệ quốc tế.

C. Cùng tồn tại trong hòa bình, các bên cùng có lợi.

D. Hòa nhập nhưng không hòa tan.

Câu 25. Hãy nối những sự kiện ở cột B cho phù hợp với niên đại ở cột A:

A	B
1. 04 đến 12/04/1945.	A. Việt Nam tham gia LHQ.
2. Tháng 09/1997.	B. Thế giới lâm vào cuộc khủng hoảng dầu mỏ.
3. 1973.	C. Hội nghị I-an-ta.
4. Tháng 12/1989.	D. Việt Nam trở thành thành viên của ASEAN.
5. 1995.	E. Tổng thống Mĩ phát động chiến tranh lạnh.
6. Tháng 10/1945.	F. Chấm dứt chiến tranh lạnh.
7. Tháng 3/1947	G. Thành lập LHQ

CHƯƠNG V
CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC – KĨ THUẬT TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

Bài 12
NHỮNG THÀNH TỰU CHỦ YẾU VÀ Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA CÁCH MẠNG KHOA HỌC – KĨ THUẬT

Câu 1. Nước nào khởi đầu cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật lần thứ 2?

A. Anh. B. Nhật. C. Mĩ. D. Liên Xô.

Câu 2. Nhân loại đã trải qua hai cuộc cách mạng trong lĩnh vực khoa học - kĩ thuật, đó là những cuộc cách mạng nào?

A. Cuộc cách mạng công nghiệp thế kỉ XVIII và cách mạng khoa học kĩ thuật thế kỉ XX.

B. Cuộc cách mạng kĩ thuật thế kỉ XVIII và cách mạng khoa học kĩ thuật thế kỉ XX.

C. Cuộc cách mạng kĩ thuật và cách mạng công nghiệp thế kỉ XVIII - XIX và cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật đang diễn ra từ những năm 40 của thế kỉ XX đến nay.

D. Cuộc cách mạng công nghiệp thế kỉ XVIII - XIX và cuộc cách mạng công nghệ thế kỉ XX.

Câu 3. Nội dung tổng quát của kĩ thuật là gì?

A. Cải tiến việc tổ chức sản xuất.

B. Cải tiến, hoàn thiện những phương tiện sản xuất (công cụ, máy móc, vật liệu).

C. Cải tiến việc quản lí sản xuất.

D. Cải tiến quan hệ sản xuất.

Câu 4. Khoa học khác với kĩ thuật ở điểm nào?

A. Khoa học cơ bản đi trước kĩ thuật.

B. Khoa học phát minh, phát hiện các quy luật trong các lĩnh vực Toán, Lý, Hóa, Sinh.

C. Khoa học tạo điều kiện để kĩ thuật phát triển.

D. A, B, C đúng.

Câu 5. Nguồn gốc sâu xa của cách mạng công nghiệp thế kỉ XVIII - XIX và cách mạng khoa học kĩ thuật thế kỉ XX là:

A. Do sự bùng nổ dân số.

B. Nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần ngày càng đòi hỏi của cuộc sống con người.

C. Yêu cầu của việc cải tiến vũ khí, sáng tạo vũ khí mới.

D. Yêu cầu chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh hạt nhân.

Câu 6. Điểm khác biệt cơ bản giữa cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật lần thứ hai với cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật lần thứ nhất là gì?

A. Mọi phát minh về kĩ thuật đều bắt nguồn từ nghiên cứu khoa học.

B. Mọi phát minh về kĩ thuật đều bắt nguồn từ thực tiễn.

C. Mọi phát minh về kĩ thuật đều dựa vào các ngành khoa học cơ bản.

D. Khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.

Câu 7. Khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Thời gian từ phát minh khoa học đến ứng dụng vào sản xuất ngày càng rút ngắn. Đó là đặc điểm của:

A. Cách mạng khoa học - kĩ thuật lần thứ nhất

B. Cách mạng công nghiệp

C. Cách mạng văn minh Tin học

D. Cách mạng khoa học - kĩ thuật lần thứ hai

Câu 8. Cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật lần thứ hai diễn ra theo những phương hướng nào?

A. Đẩy mạnh các phát minh cơ bản.

B. Đẩy mạnh tự động hóa công cụ lao động, chế tạo công cụ mới.

C. Tìm những nguồn năng lượng mới.

D. A, B, C đúng.

Câu 9. Loại công cụ lao động nào do cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật lần thứ hai tạo nên đã được xem như "trung tâm thần kinh" kĩ thuật, thay con người trong toàn bộ quá trình sản xuất liên tục?

A. "Người máy" (Ro-bot) B. Máy tính điện tử.

C. Hệ thống máy tự động. D. Máy tự động.

Câu 10. Phát minh khoa học trong lĩnh vực nào góp phần quan trọng trong việc sản xuất ra những công cụ mới, vật liệu mới, nguồn năng lượng mới?

A. Toán học. B. Vật lí học.

C. Hóa học. D. Sinh học.

Câu 11. Thành tựu quan trọng nào của cách mạng khoa học kĩ thuật đã tham gia tích cực vào việc giải quyết vấn đề lương thực cho loài người?

A. Phát minh sinh học. B. Phát minh hóa học.

C. "Cách mạng xanh". D. Tạo ra công cụ lao động mới.

Câu 12. Máy tính điện tử đầu tiên ra đời ở đâu?

A. Nước Mĩ. B. Nước Nhật.

C. Nước Liên Xô. D. Nước Anh.

Câu 13. Người máy rô-bốt lần đầu tiên ra đời ở nước nào?

A. Nước Mĩ. B. Nước Nhật

C. Nước Anh. D. Nước Đức.

Câu 14. Cuộc "Cách mạng xanh" trong nông nghiệp bắt nguồn từ:

A. Mĩ B. Ấn Độ. C. Nhật. D. Mê-hi-cô.

Câu 15. Nước nào mở đầu kỉ nguyên chinh phục vũ trụ?

A. Mĩ. B. Liên Xô. C. Nhật. D. Trung Quốc.

Câu 16. Sự phát triển nhanh chóng của cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật hiện đại dẫn đến một hiện tượng gì?

A. Sự đầu tư và khoa học cho lãi cao.

B. Sự bùng nổ thông tin.

C. Nhiều người đầu tư vào việc phát minh sáng chế.

D. Chảy máu chất xám.

Câu 17. Ý nghĩa then chốt, quan trọng nhất của cách mạng khoa học-kĩ thuật lần thứ hai?

A. Tạo ra một khối lượng hàng hoá đồ sộ.

B. Đưa loài người chuyển sang nền văn minh trí tuệ.

C. Thay đổi một cách cơ bản các nhân tố sản xuất.

D. Sự giao lưu quốc tế ngày càng được mở rộng.

Câu 18. Hãy điền vào chỗ trống những từ thích hợp để hoàn chỉnh trích đoạn dưới đây về ý nghĩa và tác động tích cực của cuộc cách mạng khoa học-kĩ thuật lần thứ hai.

"Cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật có ý nghĩa vô cùng to lớn như một cột mốc...(a)... của loài người, đã mang lại những tiến bộ...(b)...,...(c)...và những thay đổi to lớn trong cuộc sống con người.

Cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật đã cho phép con người thực hiện...(d)...và năng suất lao động, nâng cao...(e)...và chất lượng cuộc sống con người với những hàng hóa mới và tiện nghi sinh hoạt mới,...(f)... đã đưa tới những thay đổi lớn về...(g)...với xu hướng dân cư lao động trong nông nghiệp và công nghiệp...(h)...dần, dân cư lao động trong các ngành dịch vụ ngày càng...(i)...

Câu 19. Đâu là hạn chế cơ bản nhất trong quá trình diễn ra cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật lần thứ hai?

A. Cách mạng khoa học kĩ thuật chế tạo vũ khí đẩy nhân loại trước một cuộc chiến tranh mới.

B. Nguy cơ của một cuộc chiến tranh hạt nhân.

C. Chế tạo các loại vũ khí và phương tiện có tính chất tàn phá, hủy diệt. Nạn ô nhiễm môi trường, tai nạn, bệnh tật.

D. Nạn khủng bố, gây nên tình hình căng thẳng.

Bài 13
TỔNG KẾT LỊCH SỬ THẾ GIỚI TỪ SAU NĂM 1945 ĐẾN NAY

Câu 1. Hệ thống XHCN thế giới hình thành vào năm nào?

A. Năm 1944. B. Năm 1945.

C. Năm 1949. D. Năm 1950.

Câu 2. Năm nào được xem là năm châu Phi?

A. Năm 1945. B. Năm 1955.

C. Năm 1960. D. Năm 1965.

Câu 3. Địa danh lịch sử nào sau đây, đánh dấu sự mở đầu việc sụp đổ chủ nghĩa thực dân cũ?

A. An-giê-ri. B. Điện Biên Phủ.

C. Ph-nôm-pênh (Cam-pu-chia). D. Viên-Chăn (Lào).

Câu 4. Cuộc cách mạng ở nước nào đã đánh đổ chính quyền tay sai của chủ nghĩa thực dân kiểu mới?

A. Trung Quốc (01/10/1949). B. Cu Ba (10/01/1959).

C. An-giê-ri (18/03/1962). D. Ấn Độ (26/11/1950).

Câu 5. Cách mạng nước nào sau đây được xem là "lá cờ đầu" của phong trào giải phóng dân tộc ở Mĩ La-tinh?

A. Mê-hi-cô. B. Vê-nê-du-ê-la.

C. Cu Ba. D. Ni-ca-ra-goa.

Câu 6. Chủ nghĩa A-pác-thai đã bị xoá bỏ ở đâu?

A. Mĩ La-tinh. B. Nam Phi.

C. Trung Đông. D. Châu Phi.

Câu 7. Địa danh nào sau đây chưa phải là trung tâm tài chính của thế giới tư bản trong những năm 70 của thế kỉ XX?

A. Mĩ B. Nhật Bản C. Tây Âu D. Nam Âu

Câu 8. Nguyên nhân chung thúc đẩy nền kinh tế ở các nước phát triển sau Chiến tranh thế giới thứ hai là:

A. Nhận viện trợ kinh tế và phụ thuộc Mĩ.

B. Tinh thần tự lực, tự cường của mỗi nước.

C. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp quốc phòng.

D. Áp dụng những thành tựu của CM KH-KT.

Câu 9. Khối nào sau đây có nhiều tác dụng thúc đẩy sự phát triển và giao lưu kinh tế giữa các quốc gia?

A. Khối EEC. B. Khối ASEAN. C. Khối NATO. D. A, B đúng

Câu 10. Quốc gia nào từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, đi đầu trong việc ủng hộ phong trào cách mạng thế giới và bảo vệ hòa bình thế giới?

A. Trung Quốc. B. Liên Xô. C. Việt Nam. D. Cu Ba.

Câu 11. Phong trào quốc tế nào đã có vai trò tích cực trong các mối quan hệ quốc tế sau Chiến tranh thế giới thứ hai?

A. Phong trào giải phóng dân tộc.

B. Phong trào bảo vệ hòa bình thế giới.

C. Phong trào không liên kết.

D. A, B, C đúng.

Câu 12. Cuộc chiến tranh ở nước nào sau Chiến tranh thế giới thứ hai không có đế quốc Mĩ tham gia trực tiếp?

A. Triều Tiên (1950-1953).

B. Việt Nam (1960-1975).

C. An-giê-ri (1954-1962).

D. Chiến tranh Vùng Vịnh (thập niên 90 của thế kỉ XX).

Câu 13. Quan hệ quốc tế sau 1945 là sự xác lập trật tự thế giới nào?

A. Hai cực. B. Đa cực, nhiều trung tâm.

C. Đa cực. D. Đơn cực.

Câu 14. Giai đoạn lịch sử từ sau 1991 đến nay được gọi là thời kì:

A. Sau "Chiến tranh lạnh", một trật tự thế giới đa cực, nhiều trung tâm.

B. Một trật tự thế giới hai cực Xô-Mĩ.

C. Một trật tự thế giới đơn cực.

D. A, B đúng.

Câu 15. Hòa bình, ổn định, hợp tác phát triển vừa là:

A. Nhiệm vụ chung của toàn nhân loại khi bước vào thế kỉ XXI.

B. Vừa là thời cơ, vừa là thách thức đối với các dân tộc khi bước vào thế kỉ XXI.

C. Trách nhiệm của các nước đang phát triển.

D. Trách nhiệm của các nước phát triển.

PHẦN HAI

LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ NĂM 1919 ĐẾN NAY

CHƯƠNG I
VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM 1919 – 1930

Bài 14
VIỆT NAM SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT

Câu 1. Vì sao, sau Chiến tranh thế giới thứ nhất Pháp đẩy mạnh khai thác thuộc địa?

A. Để thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam.

B. Để bù đắp thiệt hại do Chiến tranh thế giới thứ nhất gây ra ở chính quốc.

C. Để cạnh tranh với các nước tư bản khác.

D. Để biến Việt Nam thành thị trường tiêu thụ hàng hóa cho Pháp.

Câu 2. Chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp bắt đầu vào thời điểm nào?

A. Năm 1914. B. Năm 1918.

C. Năm 1919. D. Năm 1920.

Câu 3. Chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai của Pháp có điểm gì mới?

A. Vừa khai thác vừa chế biến.

B. Đầu tư phát triển công nghiệp nhẹ.

C. Đầu tư phát triển công nghiệp nặng.

D. Tăng cường đầu tư thu lãi cao.

Câu 4. Vì sao trong quá trình khai thác thuộc địa lần thứ hai ở Việt Nam, tư bản Pháp chú trọng đến việc khai thác mỏ than?

A. Ở Việt Nam có trữ lượng than lớn.

B. Than là nguyên liệu chủ yếu phục vụ cho công nghiệp chính quốc.

C. Nước Pháp rất nghèo về nhiên liệu, nguyên liệu.

D. Tất cả đều đúng.

Câu 5. Vì sao trong quá trình khai thác thuộc địa lần thứ hai ở Việt Nam, tư bản Pháp hạn chế phát triển công nghiệp nặng?

A. Cột chặt nền kinh tế Việt Nam lệ thuộc vào kinh tế Pháp.

B. Biến Việt Nam thành thị trường tiêu thụ hàng hoá do nền công nghiệp Pháp sản xuất.

C. Trong khi nền công nghiệp Việt Nam chưa có điều kiện phát triển, thực dân Pháp tìm cách kìm hãm sự phát triển đó.

D. Tất cả cùng đúng.

Câu 6. Trong công cuộc khai thác thuộc địa lần hai, Pháp đã tăng cường đầu tư vốn vào ngành nào nhiều nhất?

A. Công nghiệp nặng.
B. Công nghiệp nhẹ.
C. Nông nghiệp và khai thác mỏ.
D. Thương nghiệp và xuất khẩu.

Câu 7. Vào thời gian nào số vốn mà Pháp đầu tư vào nông nghiệp lên tới 400 triệu phơrăng, gấp 10 lần trước chiến tranh?

A. Năm 1926.
B. Năm 1927.
C. Năm 1928.
D. Năm 1929.

Câu 8. Vì sao, Pháp tăng cường đầu tư vốn vào nông nghiệp và khai thác mỏ?

A. Bù đắp sự thiệt hại nặng nề do chiến tranh gây ra.
B. Cao su và than đá là hai mặt hàng mà thị trường Pháp và thế giới có yêu cầu cao.
C. Tạo điều kiện có việc làm cho lao động Việt Nam.
D. Thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam phát triển.

Câu 9. Trong chính sách thương nghiệp, tại sao Pháp đánh thuế nặng các hàng hóa nước ngoài?

A. Tạo sự cạnh tranh giữa hàng hóa các nước nhập vào Đông Dương.
B. Cản trở sự xâm nhập của hàng hóa nước ngoài.
C. Muốn độc quyền chiếm thị trường Việt Nam và Đông Dương.
D. Tạo điều kiện cho thương nghiệp Đông Dương phát triển.

Câu 10. Để độc quyền chiếm thị trường Đông Dương, tư bản Pháp đã làm gì?

A. Ban hành đạo luật đánh thuế nặng các hàng hóa nước ngoài nhập vào Đông Dương.
B. Cản trở hoạt động của tư bản Trung Quốc, Nhật Bản.
C. Lập ngân hàng Đông Dương.
D. Chỉ nhập hàng hóa Pháp vào thị trường Đông Dương.

Câu 11. Trong chính sách khai thác lần thứ hai của thực dân Pháp về căn bản không thay đổi so với cuộc khai thác lần thứ nhất vì:

A. Không xây dựng các ngành công nghiệp nặng ở nước ta.
B. Tăng cường đánh thuế nặng.
C. Hạn chế phát triển công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp nặng, biến Đông Dương thành thị trường độc chiếm của tư bản Pháp.
D. Bỏ vốn nhiều vào nông nghiệp và khai thác mỏ.

Câu 12. Nền kinh tế Việt Nam chịu tác động của chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai của Pháp như thế nào?

A. Nền kinh tế Việt Nam phát triển độc lập.
B. Nền kinh tế Việt Nam vẫn bị lạc hậu, què quặt.
C. Nền kinh tế Việt Nam phát triển thêm một bước nhưng bị kìm hãm, lệ thuộc Pháp.
D. Nền kinh tế Việt Nam lệ thuộc hoàn toàn vào Pháp.

Câu 13. Những thủ đoạn thâm độc nhất của tư bản Pháp về chính trị sau Chiến tranh thế giới thứ nhất nhằm nô dịch lâu dài nhân dân Việt Nam là gì?

A. Thâu tóm quyền hành trong tay người Pháp.

B. Câu kết với vua quan Nam triều để đàn áp nhân dân.

C. "Chia để trị".

D. Khủng bố, đàn áp nhân dân ta.

Câu 14. Thực dân Pháp thi hành chính sách "chia để trị", chia nước ta thành ba kỳ với ba chế độ chính trị khác nhau, đó là:

A. Nam Kì: thuộc Pháp; Trung Kì: nửa bảo hộ; Bắc Kì: bảo hộ.

B. Nam Kì: bao hộ; Trung Kì: thuộc Pháp; Bắc Kì: bảo hộ.

C. Nam Kì: nửa bảo hộ; Trung Kì: bảo hộ; Bắc Kì: thuộc Pháp.

D. Nam Kì: thuộc Pháp; Trung Kì: bảo hộ; Bắc Kì: nửa bảo hộ.

Câu 15. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất ở Việt Nam, thực dân Pháp đã thi hành chính sách chính trị gì?

A. Mua chuộc, lôi kéo địa chủ và tư bản người Việt.

B. Vua quan Nam Triều chỉ là bù nhìn, quyền lực trong tay người Pháp.

C. Thẳng tay đàn áp, khủng bố nhân dân ta.

D. A, B, C đúng.

Câu 16. Chính sách văn hóa, giáo dục của thực dân Pháp được thực hiện nhằm mục đích gì?

A. Mở các trường học dạy tiếng Pháp.

B. Thi hành chính sách văn hóa nô dịch.

C. Xuất bản sách báo tuyên truyền chính sách "khai thác" của Pháp.

D. Tạo điều kiện cho nền văn hóa, giáo dục Việt Nam phát triển.

Câu 17. Giai cấp mới ra đời do hậu quả của việc đẩy mạnh công cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp ở Việt Nam sau chiến tranh là giai cấp nào?

A. Giai cấp công nhân   B. Giai cấp tiểu tư sản

C. Giai cấp tư sản   D. Giai cấp địa chủ

Câu 18. Giai cấp có số lượng tăng nhanh trong cơ cấu xã hội Việt Nam do hậu quả của cuộc khai thác lần thứ hai của thực dân Pháp sau chiến tranh là giai cấp nào?

A. Nông dân   B. Địa chủ   C. Công nhân   D. Tư sản

Câu 19. Trở thành tay sai, làm chỗ dựa cho thực dân Pháp tăng cường chiếm đoạt, bóc lột kinh tế, đàn áp chính trị đối với người nông dân giai cấp nào?

A. Giai cấp địa chủ phong kiến.

B. Tầng lớp đại địa chủ.

C. Tầng lớp tư sản mại bản

D. Giai cấp tư sản dân tộc.

Câu 20. Giai cấp đại địa chủ phong kiến có thái độ chính trị như thế nào đối với thực dân Pháp?

A. Sẵn sàng thoả hiệp với Pháp để chống tư sản dân tộc.

B. Sẵn sàng phối hợp với tư sản dân tộc để chống Pháp khi bị chèn ép.

C. Sẵn sàng thoả hiệp với Pháp để hưởng quyền lợi.

D. Sẵn sàng đứng lên chống thực dân Pháp khi bị cắt xén quyền lợi về kinh tế.

Câu 21. Vừa mới ra đời giai cấp tư sản Việt Nam đã:

A. Được thực dân Pháp dung dưỡng.

B. Bị thực dân Pháp chèn ép, kìm hãm.

C. Bị thực dân Pháp bóc lột nặng nề nhất.

D. Được thực dân Pháp sử dụng làm tay sai đắc lực cho chúng.

Câu 22. Trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp ở Đông Dương có hai giai cấp bị phân hoá thành hai bộ phận, đó là các giai cấp nào?

A. Giai cấp nông dân và giai cấp công nhân.

B. Giai cấp công nhân và giai cấp tư sản.

C. Giai cấp đại địa chủ phong kiến và giai cấp tư sản.

D. Giai cấp tư sản dân tộc và tầng lớp tiểu tư sản.

Câu 23. Giai cấp tư sản Việt Nam bị phân hoá thành hai bộ phận nào?

A. Tư sản dân tộc và tư sản thương nghiệp.

B. Tư sản dân tộc và tư sản công nghiệp.

C. Tư sản dân tộc và tư sản mại bản.

D. Tư sản dân tộc và tư sản công thương.

Câu 24. Có tinh thần dân tộc dân chủ, chống đế quốc, phong kiến nhưng thái độ không kiên định, dễ thỏa hiệp, đó là đặc điểm của giai cấp nào?

A. Giai cấp địa chủ phong kiến. B. Giai cấp tư sản.

C. Tầng lớp tư sản dân tộc. D. Tầng lớp tư sản mại bản.

Câu 25. Vì sao giai cấp tư sản dân tộc không đủ khả năng nắm lấy sứ mệnh lãnh đạo cách mạng Việt Nam?

A. Bị tầng lớp tư sản mại bản chèn ép.

B. Số lượng ít, thế lực kinh tế yếu.

C. Thái độ không kiên định dễ thỏa hiệp.

D. A, B, C đúng.

Câu 26. Giai cấp công nhân Việt Nam có những đặc điểm riêng nào?

A. Đại diện cho lực lượng sản xuất tiến bộ.

B. Có tinh thần yêu nước chống giặc ngoại xâm.

C. Bị ba tầng lớp áp bức bóc lột, có quan hệ tự nhiên với giai cấp nông dân, kế thừa truyền thống yêu nước của dân tộc.

D. Điều kiện lao động và sinh sống tập trung.

Câu 27. Lực lượng hăng hái và đông đảo nhất của cách mạng Việt Nam là giai cấp nào?

A. Giai cấp nông dân. B. Giai cấp công nhân.

C. Giai cấp tiểu tư sản. D. Giai cấp tư sản dân tộc.

Câu 28. Có tinh thần cách mạng triệt để, có ý thức tổ chức kỉ luật gắn với nền sản xuất hiện đại, có quan hệ mật thiết với giai cấp nông dân. Đó là giai cấp nào?

A. Tiểu tư sản B. Công nhân C. Tư sản D. Địa chủ

Câu 29. Vì sao tầng lớp tiểu tư sản trở thành bộ phận quan trọng của cách mạng dân tộc dân chủ ở nước ta?

A. Vì bị thực dân Pháp chèn ép, bạc đãi, khinh rẻ.

B. Vì đời sống bấp bênh, dễ bị xô đẩy vào con đường phá sản thất nghiệp.

C. Câu A đúng, câu B sai.

D. Câu A, B đều đúng.

Câu 30. Giai cấp công nhân Việt Nam xuất thân chủ yếu từ giai cấp nào trong xã hội Việt Nam?

A. Giai cấp tư sản bị phá sản.

B. Giai cấp nông dân bị tước đoạt ruộng đất.

C. Tầng lớp tiểu tư sản bị chèn ép.

D. Thợ thủ công bị thất nghiệp.

Câu 31. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất xã hội Việt Nam tồn tại nhiều mâu thuẫn, trong đó mâu thuẫn nào là cơ bản nhất?

A. Mâu thuẫn giữa nông dân và địa chủ.

B. Mâu thuẫn giữa công nhân và tư bản.

C. Mâu thuẫn giữa nhân dân Việt Nam và chủ nghĩa thực dân Pháp.

D. Mâu thuẫn giữa tư sản và địa chủ.

Bài 15

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT NAM SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT (1919 - 1925)

Câu 1. Những sự kiện nào trên thế giới sau Chiến tranh thế giới thứ nhất có ảnh hưởng đến cách mạng Việt Nam?

A. Thành công của cách mạng tháng Mười Nga (1917), sự thành lập Quốc tế cộng sản (2/1919).

B. Phong trào giải phóng dân tộc ở các nước Á, Phi, Mĩ La-tinh.

C. Hội nghị Véc- xai.

D. Sự ra đời của các Đảng Cộng sản ở các nước châu Âu.

Câu 2. Ở Việt Nam, sau Chiến tranh thế giới thứ nhất phong trào yêu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản phát triển mạnh mẽ vì:

A. Chủ nghĩa Mác Lê-nin được truyền bá sâu rộng vào Việt Nam.

B. Do ảnh hưởng tư tưởng Tam dân của Tôn Trung Sơn.

C. Giai cấp công nhân đã chuyển sang đấu tranh tự giác.

D. Thực dân Pháp đang trên đà suy yếu.

Câu 3. "Như chim én nhỏ báo hiệu mùa xuân" Trần Dân Tiên ví cho sự kiện nào?

A. Tiếng bom của Phạm Hồng Thái tại Sa Diện - Quảng Châu - Trung Quốc (6/1924).

B. Cuộc đấu tranh đòi tha tự do cho cụ Phan Bội Châu (1925).

C. Phong trào đấu tranh đòi để tang cụ Phan Chu Trinh (1926).

D. Khởi nghĩa Yên Bái (2/1930).

Câu 4. Phong trào yêu nước dân tộc dân chủ công khai diễn ra trong những năm nào?

A. Từ năm 1919 đến năm 1925.
B. Từ năm 1919 đến năm 1926.
C. Từ năm 1919 đến năm 1927.
D. Từ năm 1919 đến năm 1928.

Câu 5. Đảng Lập hiến là tổ chức của giai cấp nào?

A. Giai cấp công nhân.
B. Giai cấp tiểu tư sản.
C. Giai cấp tư sản dân tộc.
D. Giai cấp phong kiến.

Câu 6. Giai cấp tư sản dân tộc có những hoạt động gì trong những năm 1919-1926?

A. "Chấn hưng nội hóa", "Bài trừ ngoại hóa", chống độc quyền cảng Sài Gòn và độc quyền xuất cảng lúa gạo Nam Kì.

B. Chống độc quyền thương cảng Sài Gòn.

C. Lập Đảng Thanh niên, dùng báo chí bênh vực quyền tự do cho mình.

D. Không thỏa hiệp với thực dân Pháp.

Câu 7. Chọn cụm từ dưới đây, điền vào chỗ trống cụm từ cho hợp nghĩa: Một số tư sản và địa chủ lớn ở Nam Kì (đại biểu là Nguyễn Phan Long, Bùi Quang Chiêu) đã thành lập............................... để tập hợp lực lượng.

A. Đảng Lập hiến.
B. Đảng Thanh niên.
C. Việt Nam Nghĩa đoàn.
D. Hội Phục Việt.

Câu 8. Những tổ chức chính trị như: Việt Nam nghĩa đoàn, Hội Phục Việt, Hội Hưng Nam, Đảng Thanh niên là tiền thân của:

A. Hội Việt Nam cách mạng thanh niên.

B. Việt Nam Quốc dân đảng.

C. Tân Việt cách mạng đảng.

D. Đông Dương cộng sản đảng.

Câu 9. Trong những năm 1919-1926, tầng lớp tiểu tư sản có những tờ báo tiến bộ nào sau đây:

A. Chuông rè, Tin tức, Thanh niên.

B. Chuông rè, An Nam trẻ, Người nhà quê.

C. Thanh niên, Chuông rè, An Nam trẻ.

D. Người nhà quê, An nam trẻ, Thanh niên.

Câu 10. Phong trào nào sau đây là phong trào yêu nước dân chủ công khai diễn ra vào những năm 1924-1925?

A. Tiếng bom của Phạm Hồng Thái và đấu tranh đòi thả tự do cho cụ Phan Bội Châu.

B. Xuất bản những tờ báo tiến bộ và lập ra nhà xuất bản Tiến bộ.

C. Cuộc đấu tranh đòi nhà cầm quyền Pháp thả cụ Phan Bội Châu và làm tang cụ Phan Châu Trinh.

D. Tiếng bom của Phạm Hồng Thái và đám tang cụ Phan Châu Trinh.

Câu 11. Phong trào công nhân Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1929 trong quá trình phát triển chia làm 2 giai đoạn, đó là:

A. Từ năm 1919 đến năm 1925 và từ năm 1925 đến năm 1929.

B. Từ năm 1919 đến năm 1926 và từ năm 1926 đến năm 1929.

C. Từ năm 1919 đến năm 1927 và từ năm 1927 đến năm 1929.

D. Từ năm 1919 đến năm 1928 và từ năm 1928 đến năm 1929.

Câu 12. Cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ này còn lẻ tẻ, tự phát nhưng ý thức giai cấp phát triển nhanh chóng. Đó là đặc điểm của phong trào công nhân Việt Nam trong những năm nào?

A. Từ năm 1919 đến năm 1924.

B. Từ năm 1919 đến năm 1925.

C. Từ năm 1919 đến năm 1926.

D. Từ năm 1919 đến năm 1927.

Câu 13. Nguyên nhân chủ quan làm cho phong trào yêu nước dân chủ công khai (1919-1926) cuối cùng thất bại, đó là:

A. Hệ tư tưởng dân chủ tư sản trở nên lỗi thời, lạc hậu.

B. Thực dân Pháp còn mạnh đủ khả năng đàn áp phong trào.

C. Giai cấp tư sản dân tộc do yếu kém về kinh tế nên ươn hèn về chính trị, tầng lớp tư sản do điều kiện kinh tế bấp bênh không thể lãnh đạo phong trào cách mạng.

D. Do chủ nghĩa Mác-Lê nin chưa được truyền bá sâu rộng ở Việt Nam.

Câu 14. Phong trào công nhân trong những năm 1919-1924 đấu tranh với mục tiêu chủ yếu là:

A. Đòi quyền lợi về kinh tế.

B. Đòi quyền lợi về chính trị.

C. Đòi quyền lợi về kinh tế và chính trị.

D. Để giải phóng dân tộc.

Câu 15. Chọn và điền vào chỗ trống những từ thích hợp: Sang năm 1914, có nhiều cuộc bãi công của công nhân nhà máy dệt, rượu, xay gạo nổ ra ở..........................

A. Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương.

B. Nam Định, Hà Nội, Hải Phòng.

C. Nghệ An, Hà Tĩnh, Hải Phòng.

D. Hà Nội, Vinh, Bến Thuỷ.

Câu 16. Sự kiện nào sau đây đánh dấu phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân Việt Nam đã đi vào đấu tranh tự giác?

A. Cuộc bãi công của công nhân thợ nhuộm ở Chợ Lớn (1922).

B. Tổng bãi công của công nhân Bắc Kì (1922).

C. Bãi công của thợ máy xưởng Ba Son - Sài Gòn (8/1925).

D. Cuộc bãi công của 1000 công nhân nhà máy sợi Nam Định (1926).

Câu 17. Sự kiện nào thể hiện "Tư tưởng Cách mạng tháng Mười Nga đã thấm sâu hơn vào giai cấp công nhân và bắt đầu biến thành hành động của giai cấp công nhân Việt Nam"?

A. Bãi công của thợ máy xưởng Ba Son cảng Sài Gòn (1925).

B. Nguyễn Ái Quốc đọc sơ thảo luận cương của Lê nin về vấn đề dân tộc và thuộc địa (7-1920)

C. Tiếng bom của Phạm Hồng Thái vang dội ở Sa Điện - Quảng Châu (6-1924).

D. Nguyễn Ái Quốc gửi đến hội nghị Véc-xai bản yêu sách (1919).

Câu 18. Năm 1920, công nhân Sài Gòn - Chợ Lớn đã thành lập tổ chức gì, do ai đứng đầu?

A. Tổ chức Công hội, do Tôn Đức Thắng đứng đầu.

B. Đảng Thanh niên, do Tôn Đức Thắng đứng đầu.

C. Tổ chức Việt Nam Nghĩa đoàn, do Tôn Đức Thắng đứng đầu.

D. Tổ chức Hội Phục Việt, do Tôn Đức Thắng đứng đầu.

Câu 19. Mục đích cuộc đấu tranh của công nhân viên chức các sở công thương của tư bản Pháp ở Bắc kì vào năm 1922 là gì?

A. Đòi nghỉ ngày chủ nhật.

B. Đòi nghỉ ngày chủ nhật có lương.

C. Đòi ngày làm việc 8 giờ.

D. Đòi ngày làm việc 8 giờ, đòi nghỉ ngày chủ nhật.

Câu 20. Sự kiện gì nổi tiếng trong phong trào dân tộc dân chủ, nổ ra vào tháng 6 năm 1924?

A. Cuộc đấu tranh đòi nhà cầm quyền Pháp thả Phan Bội Châu.

B. Đám tang Phan Châu Trinh.

C. Tiếng bom Phạm Hồng Thái tại Sa Điện (Quảng Châu).

D. Cuộc bãi công của thợ máy xưởng Ba Son (Sài Gòn).

Bài 16
HOẠT ĐỘNG CỦA NGUYỄN ÁI QUỐC Ở NƯỚC NGOÀI TRONG NHỮNG NĂM 1919-1925

Câu 1. Khác với các bậc tiền bối, trong quá trình tìm đường cứu nước Nguyễn Ái Quốc đã đi sang đâu?

A. Đi sang phương Tây tìm đường cứu nước.

B. Đi sang châu Mĩ tìm đường cứu nước.

C. Đi sang châu Phi tìm đường cứu nước.

D. Đi sang phương Đông tìm đường cứu nước.

Câu 2. Sự kiện nào sau đây đánh dấu bước ngoặt trong cuộc đời hoạt động của Nguyễn Ái Quốc?

A. Ảnh hưởng của cách mạng tháng Mười Nga (1917) đến tư tưởng cứu nước của Nguyễn Ái Quốc.

B. Đưa yêu sách đến Hội nghị Véc-xai (18/6/1919).

C. Đọc sơ thảo luận cương của Lê-nin về vấn đề dân tộc và thuộc địa của Lê-nin (7/1920).

D. Bỏ phiếu tán thành việc gia nhập Quốc tế thứ ba và tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp (12/1920).

Câu 3. Việc Nguyễn Ái Quốc bước đầu tìm thấy con đường cứu nước đúng đắn được đánh dấu bằng sự kiện nào?

A. Đưa yêu sách đến Hội nghị Véc-xai (18/6/1919).

B. Tiếp cận luận cương của Lê-nin về vấn đề dân tộc và thuộc địa (7/1920).

C. Gia nhập Quốc tế thứ ba và tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp (12/1920).

D. Nguyễn Ái Quốc sáng lập Hội liên hiệp thuộc địa (1921) ở Pari.

Câu 4. Vạch trần chính sách đàn áp bóc lột dã man của chủ nghĩa đế quốc nói chung và đế quốc Pháp nói riêng, thức tỉnh các dân tộc bị áp bức nổi dậy đấu tranh tự giải phóng. Đó là nội dung của tờ báo nào?

A. Đời sống công nhân   B. Nhân đạo

C. Người cùng khổ   D. Tạp chí thư tín quốc tế

Câu 5. Câu thơ sau đây của nhà thơ Chế Lan Viên phù hợp với sự kiện nào trong cuộc đời hoạt động của Nguyễn Ái Quốc: "Phút khóc đầu tiên là phút Bác Hồ cười"?

A. Khi Người sáng lập ra Hội liên hiệp thuộc địa ở Pari.

B. Khi Người đọc luận cương của Lê-nin về vấn đề dân tộc và thuộc địa.

C. Khi Người viết bài và làm chủ nhiệm tờ báo "Người cùng khổ".

D. Khi Người dự Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ V (1924).

Câu 6. Để nghiên cứu học tập chủ nghĩa Mác-Lê nin và tìm hiểu Cách mạng tháng Mười Nga, từ năm 1920 đến đầu 1923 Nguyễn Ái Quốc hoạt động chủ yếu ở đâu?

A. Liên Xô   B. Pháp

C. Trung Quốc   D. Anh

Câu 7. Nguyễn Ái Quốc trình bày lập trường, quan điểm của mình về vị trí chiến lược của cách mạng ở các nước thuộc địa, về mối quan hệ giữa phong trào công nhân ở các nước đế quốc với phong trào cách mạng ở các thuộc địa, về vai trò và sức mạnh to lớn của giai cấp nông dân ở các nước thuộc địa tại:

A. Đại hội Đảng xã hội Pháp họp ở Tua (12/1920).

B. Hội nghị Quốc tế nông dân (6/1923).

C. Đại hội Quốc tế Cộng sản lần V (1924).

D. Đại hội đại biểu lần thứ nhất Hội Việt Nam cách mạng thanh niên (5/1929).

Câu 8. Năm 1922, Nguyễn Ái Quốc làm chủ nhiệm kiêm chủ bút tờ báo:

A. Đời sống công nhân. B. Người cùng khổ (Le Paria).

C. Nhân đạo. D. Sự thật.

Câu 9. Vào thời gian nào, Nguyễn Ái Quốc rời Pari đi Liên Xô, đất nước mà từ lâu Người mơ đặt chân tới?

A. Tháng 3 năm 1923. B. Tháng 4 năm 1923

C. Tháng 5 năm 1923. D. Tháng 6 năm 1923.

Câu 10. Năm 1924 Nguyễn Ái Quốc tham dự Đại hội nào sau đây?

A. Người dự Hội nghị Quốc tế nông dân.

B. Người dự Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ V.

C. Người dự Đại hội quốc tế phụ nữ.

D. Người dự Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ VII.

Câu 11. Từ năm 1920 đến năm 1925, Nguyễn Ái Quốc hoạt động chủ yếu ở các nước nào?

A. Pháp, Liên Xô, Trung Quốc.

B. Pháp, Thái Lan, Trung Quốc.

C. Pháp, Liên Xô, Trung Quốc, Thái Lan.

D. Câu A và C đúng.

Câu 12. Trong quá trình hoạt động của mình, để chuẩn bị cho việc thành lập chính đảng vô sản ở Việt Nam, hoạt động nào sau đây của Nguyễn Ái Quốc đã diễn ra tại Quảng Châu (Trung Quốc)?

A. Dự Hội nghị Quốc tế nông dân (1924).

B. Dự Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ V (1924).

C. Ra báo "Thanh niên" (1925).

D. Xuất bản tác phẩm "Bản án chế độ thực dân".

Câu 13. Tác phẩm nào sau đây của Nguyễn Ái Quốc được xuất bản vào năm 1922:

A. Bản án chế độ thực dân Pháp. B. Đường cách mệnh.

C. A và B đúng. D. A và B sai.

Câu 14. Nguyễn Ái Quốc tham gia Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ V (1924) tại Liên Xô vào năm bao nhiêu tuổi?

A. 33 tuổi B. 34 tuổi

C. 35 tuổi D. 36 tuổi

Câu 15. Cuối 1924 đã diễn ra sự kiện gì trong quá trình hoạt động của Nguyễn Ái Quốc?

A. Nguyễn Ái Quốc rời Pháp sang Liên Xô dự Hội nghị Quốc tế nông dân.

B. Nguyễn Ái Quốc về Quảng Châu (Trung Quốc).

C. Nguyễn Ái Quốc xuất bản tác phẩm "Đường cách mệnh".

D. Nguyễn Ái Quốc dự Đại hội đại biểu lần thứ nhất Hội Việt Nam cách mạng thanh niên.

Câu 16. Chủ trương "vô sản hóa" của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên nhằm mục đích gì?

A. Đưa hội viên vào các nhà máy, hầm mỏ, đồn điền cùng sống lao động với công nhân để tự rèn luyện, đồng thời truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê nin.

B. Rèn luyện tính kỷ luật cho hội viên.

C. Hội viên sống gần gũi với quần chúng.

D. Xây dựng phong trào cách mạng ở tận cơ sở.

Câu 17. Sự kiện nào dưới đây thúc đẩy quá trình phổ biến chủ nghĩa Mác-Lê nin vào Việt Nam?

A. Tác phẩm "Đường cách mệnh" và "Bản án chế độ thực dân" được đưa vào Việt Nam.

B. Báo "Người cùng khổ", báo "Thanh niên" được phổ biến ở Việt Nam.

C. Chủ trương "Vô sản hóa" của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên.

D. A, B và C đúng.

Câu 18. Hoạt động nào của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên gắn bó mật thiết với Nguyễn Ái Quốc?

A. Mở lớp tập huấn chính trị đào tạo cán bộ tại Quảng Châu, ra báo "Thanh niên".

B. Bí mật chuyển các tác phẩm của Nguyễn Ái Quốc về nước.

C. Chủ trương phong trào "vô sản hóa".

D. Sự ra đời của một số đoàn thể quần chúng như: Công hội, Nông hội, Hội phụ nữ...

Câu 19. Những hoạt động của Nguyễn Ái Quốc trong những năm 1919-1924 có ý nghĩa gì?

A. Nguyễn Ái Quốc tiếp nhận tư tưởng chủ nghĩa Mác-Lê nin để truyền bá về trong nước.

B. Chuẩn bị về chính trị, tư tưởng và tổ chức cho sự ra đời của chính đảng vô sản ở Việt Nam.

C. Xây dựng mối quan hệ liên minh giữa công nhân và nông dân trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

D. Cách mạng Việt Nam trở thành một bộ phận của cách mạng thế giới.

Câu 20. Hội Việt Nam cách mạng thanh niên phát triển nhiều cơ sở trong nước vào thời gian nào?

A. Năm 1924. B. Năm 1925. C. Năm 1926. D. Năm 1927.

Câu 21. Tờ báo nào là cơ quan ngôn luận của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên?

A. Báo "Thanh niên". B. Báo "Nhân đạo".

C. Báo "Đời sống công nhân". D. Báo "Người cùng khổ".

Câu 22. Năm 1928, Hội Việt Nam cách mạng thanh niên có chủ trương:

A. Đưa hội viên vào các nhà máy.

B. "Vô sản hóa".

C. Đưa hội viên về các hầm mỏ, đồn điền.

D. Truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê-nin về trong nước.

Bài 17

CÁCH MẠNG VIỆT NAM TRƯỚC KHI ĐẢNG CỘNG SẢN RA ĐỜI

Câu 1. Phong trào đấu tranh của công nhân, viên chức, học sinh trong những năm 1926 -1927 có những điểm gì mới?

A. Các cuộc đấu tranh đều mang tính chất kinh tế, vượt ra ngoài phạm vi một xưởng, bước đầu liên kết được nhiều ngành, nhiều địa phương.

B. Các cuộc đấu tranh đều đòi thực hiện quyền dân chủ, vượt ra ngoài phạm vi một xưởng, bước đầu liên kết được nhiều ngành, nhiều địa phương.

C. Các cuộc đấu tranh đều mang tính chất chính trị, vượt ra ngoài phạm vi một xưởng, bước đầu liên kết được nhiều ngành, nhiều địa phương.

D. Các cuộc đấu tranh đều mang tính tự giác cao, vượt ra ngoài phạm vi một xưởng, bước đầu liên kết được nhiều ngành, nhiều địa phương.

Câu 2. Tân Việt cách mạng đảng thành lập vào thời gian nào?

A. Tháng 4 năm 1928. B. Tháng 5 năm 1928.

C. Tháng 6 năm 1928. D. Tháng 7 năm 1928.

Câu 3. Thành phần của Tân Việt cách mạng đảng bao gồm:

A. Công nhân, nông dân.

B. Tư sản, tiểu tư sản.

C. Trí thức trẻ và thanh niên tư sản yêu nước.

D. Thợ thủ công, những người buôn bán nhỏ

Câu 4. Tân Việt cách mạng đảng và Hội Việt Nam cách mạng thanh niên có quan hệ như thế nào?

A. Tân Việt cử người sang dự các lớp huấn luyện của thanh niên.

B. Tân Việt vận động hợp nhất với thanh niên.

C. Hội Việt Nam cách mạng thanh niên vận động hợp nhất với Tân Việt.

D. Tân Việt cử người sang dự các lớp huấn luyện của thanh niên và vận động hợp nhất với thanh niên.

Câu 5. Vì sao, nội bộ Tân Việt cách mạng đảng bị phân hóa?

A. Hội Việt Nam cách mạng thanh niên phát triển mạnh, lý luận và tư tưởng cách mạng của Chủ nghĩa Mác-Lê nin có ảnh hưởng đến số đảng viên trẻ của Tân Việt.

B. Nội bộ Tân Việt không thống nhất.

C. Tác động của tình hình thế giới vào Việt Nam.

D. Sự vận động hợp nhất của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên.

Câu 6. Các hội viên của Tân Việt cách mạng đảng chịu tác động của hệ tư tưởng nào?

A. Chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn.

B. Tư tưởng dân chủ tư sản.

C. Chủ nghĩa Mác-Lênin.

D. Hệ tư tưởng phong kiến.

Câu 7. Việt Nam Quốc dân đảng được thành lập vào thời gian nào?

A. Ngày 25 tháng 10 năm 1927. B. Ngày 25 tháng 11 năm 1927.

C. Ngày 25 tháng 12 năm 1927. D. Ngày 25 tháng 1 năm 1928.

Câu 8. Tổ chức Việt Nam Quốc dân đảng chịu ảnh hưởng của trào lưu tư tưởng nào?

A. Chủ nghĩa dân tộc.

B. Chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn.

C. Chủ nghĩa Mác - Lênin.

D. Chủ nghĩa dân chủ tư sản.

Câu 9. Việt Nam Quốc dân đảng hoạt động chủ yếu ở đâu?

A. Ở Bắc Kì B. Ở Trung Kì

C. Ở Nam Kì D. Ở Bắc, Trung, Nam Kì

Câu 10. Đảng viên của Việt Nam Quốc dân đảng bao gồm những thành phần nào?

A. Học sinh, sinh viên, tiểu tư sản, trí thức trẻ.

B. Học sinh, sinh viên, công nhân, nông dân, thợ thủ công, những người buôn bán nhỏ.

C. Sinh viên, học sinh, công chức, tư sản lớp dưới, nông dân khá giả, thân hào địa chủ, binh lính, hạ sĩ quan người Việt trong quân đội Pháp.

D. Học sinh, sinh viên, công nhân, nông dân, địa chủ, phong kiến.

Câu 11. Sự non yếu của tổ chức Việt Nam Quốc dân đảng được biểu hiện ở những điểm nào?

A. Thành phần đảng viên của đảng phức tạp.

B. Tổ chức thiếu chặt chẽ, lỏng lẻo.

C. Cơ sở quần chúng ít, hoạt động chủ yếu ở Bắc Kì.

D. A, B và C đúng.

Câu 12. Mục tiêu đấu tranh của Việt Nam Quốc dân đảng là gì?

A. Đánh đuổi thực dân Pháp, xoá bỏ ngôi vua.

B. Đánh đuổi thực dân Pháp, thiết lập dân quyền.

C. Đánh đuổi thực dân Pháp, đánh đổ ngôi vua, thiết lập dân quyền.

D. Đánh đuổi thực dân Pháp, lập nên nước Việt Nam độc lập.

Câu 13. Nguyên nhân trực tiếp đưa đến cuộc khởi nghĩa Yên Bái (9/2/1930)?

A. Thực dân Pháp tổ chức nhiều cuộc vây ráp.

B. Nhiều cơ sở của đảng bị phá vỡ.

C. Bị động trước tình thế thực dân Pháp khủng bố sau vụ giết chết Ba-danh (9/2/1929) trùm mộ phu cho các đồn điền cao su.

D. Thực hiện mục tiêu của đảng: Đánh đuổi giặc Pháp, thiết lập dân quyền.

Câu 14. Địa điểm nổ ra cuộc khởi nghĩa của Việt Nam Quốc dân đảng đêm 9/2/1930 ở đâu?

A. Yên Bái, Hải Phòng, Hà Nội.

B. Yên Bái, Hà Nội, Phú Thọ, Hải Phòng.

C. Yên Bái, Phú Thọ, Hải Dương, Thái Bình.

D. Yên Bái.

Câu 15. Nguyên nhân chủ yếu làm cho khởi nghĩa Yên Bái thất bại?

A. Thực dân Pháp còn mạnh, đủ sức đàn áp cuộc đấu tranh vũ trang vừa đơn độc, vừa non kém.

B. Tổ chức Việt Nam Quốc dân đảng non yếu không vững chắc về tổ chức và lãnh đạo.

C. Khởi nghĩa nổ ra bị động.

D. Vì cả 3 lý do trên.

Câu 16. Ý nghĩa lịch sử của cuộc khởi nghĩa Yên Bái?

A. Góp phần cổ vũ lòng yêu nước và chí căm thù của nhân dân ta đối với bè lũ cướp nước và tay sai.

B. Chấm dứt vai trò lãnh đạo cách mạng của giai cấp tư sản dân tộc đối với cách mạng Việt Nam.

C. Đánh dấu sự khủng hoảng của khuynh hướng cách mạng dân chủ tư sản.

D. Việt Nam Quốc dân đảng đáp ứng một phần yêu cầu của nhiệm vụ dân tộc của nhân dân ta.

Câu 17. Nhân vật nào đứng đầu tổ chức của Việt Nam Quốc dân đảng?

A. Phan Bội Châu. B. Phan Chu Trinh.

C. Tôn Đức Thắng. D. Nguyễn Thái Học.

Câu 18. Nhân vật nào đã đứng đầu Công hội (bí mật) ở Sài Gòn-Chợ Lớn năm 1920?

A. Phạm Hồng Thái. B. Tôn Đức Thắng.

C. Phó Đức Chính. D. Nguyễn Thái Học.

Câu 19. Những địa danh: Phú Thọ, Hải Dương, Thái Bình, có quan hệ với sự kiện lịch sử nào sau đây?

A. Phong trào công nhân trong những năm 20 của thế kỉ XX.

B. Sự ra đời của Công hội (bí mật) ở Sài Gòn-Chợ Lớn năm 1920.

C. Khởi nghĩa Yên Bái (9/2/1930).

D. Vụ ám sát Ba-danh trùm mộ phu (9/2/1929).

Câu 20. Vì sao cuối năm 1928 đầu năm 1929 những người cộng sản Việt Nam thấy cần thiết phải thành lập một Đảng Cộng sản để lãnh đạo phong trào đấu tranh giành độc lập, tự do cho dân tộc?

A. Do phong trào dân tộc dân chủ ở nước ta phát triển mạnh.

B. Do phong trào dân tộc và dân chủ ở nước ta, đặc biệt là phong trào công nông theo con đường cách mạng vô sản phát triển mạnh.

C. Trước sự thất bại của cuộc khởi nghĩa Yên Bái, Việt Nam Quốc dân đảng tan rã.

D. Sự phát triển mạnh của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên và Tân Việt.

Câu 21. Quá trình phân hoá của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên đã dẫn đến sự thành lập các tổ chức cộng sản nào trong năm 1929?

A. Đông Dương Cộng sản đảng, An Nam Cộng sản đảng.

B. Đông Dương Cộng sản đảng, An Nam Cộng sản đảng và Đông Dương Cộng sản liên đoàn.

C. An Nam Cộng sản đảng, Đông Dương Cộng sản Liên đoàn.

D. Đông Dương Cộng sản đảng, Đông Dương Cộng sản Liên đoàn.

Câu 22. Sự phân hoá của Tân Việt cách mạng đảng đã dẫn đến thành lập tổ chức cộng sản nào ở Việt Nam năm 1929?

A. Đông Dương Cộng sản đảng.

B. An Nam Cộng sản đảng.

C. Đông Dương Cộng sản liên đoàn.

D. Đông Dương Cộng sản đảng và Đông Dương Cộng sản Liên đoàn.

Câu 23. Số nhà 5D phố Hàm Long (Hà Nội) nơi diễn ra sự kiện nào?

A. Chi bộ cộng sản đầu tiên ở Việt Nam ra đời (3/1929)

B. Đại hội toàn quốc lần thứ nhất của Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên (5/1929).

C. Thành lập Đông Dương Cộng sản đảng (6/1929).

D. Thành lập An Nam Cộng sản đảng (7/ 1929).

Câu 24. Cơ quan ngôn luận của Đông Dương Cộng sản đảng là gì?

A. Báo Người nhà quê. B. Báo Búa liềm.

C. Báo Thanh niên. D. Báo Nhân đạo

Câu 25. Chi bộ cộng sản đầu tiên ở Việt Nam ra đời vào thời gian nào?

A. Tháng 1 năm 1929. B. Tháng 2 năm 1929.

C. Tháng 3 năm 1929. D. Tháng 4 năm 1929.

Câu 26. Chi bộ cộng sản đầu tiên ra đời ở Bắc Kì gồm có mấy người?

A. 5 người. B. 6 người.

C. 7 người. D. 8 người.

Câu 27. Đông Dương Cộng sản đảng thành lập vào thời gian nào?

A. Tháng 3 năm 1929.
B. Tháng 4 năm 1929.
C. Tháng 5 năm 1929.
D. Tháng 6 năm 1929.

Câu 28. An Nam Cộng sản đảng thành lập vào thời gian nào?

A. Tháng 6 năm 1929.
B. Tháng 7 năm 1929.
C. Tháng 8 năm 1929.
D. Tháng 9 năm 1929.

Câu 29. An Nam Cộng sản đảng được ra đời từ tổ chức nào?

A. Hội Việt Nam cách mạng thanh niên.

B. Các hội viên tiên tiến trong Hội Việt Nam cách mạng thanh niên ở Trung Quốc và Nam Kì.

C. Các hội viên tiên tiến của Đảng Tân Việt cách mạng đảng.

D. Số còn lại của Việt Nam Quốc dân đảng.

Câu 30. Đông Dương Cộng sản đảng thành lập vào thời gian nào?

A. Tháng 7 năm 1929.
B. Tháng 8 năm 1929.
C. Tháng 9 năm 1929.
D. Tháng 10 năm 1929.

Câu 31. Ý nghĩa của việc thành lập ba tổ chức cộng sản ở Việt Nam là gì?

A. Thể hiện sự phát triển mạnh mẽ của phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam.

B. Biểu hiện sự trưởng thành của giai cấp công nhân Việt Nam.

C. Sự ra đời của ba tổ chức cộng sản là bước chuẩn bị trực tiếp cho việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

D. A, B, C đúng.

Câu 32. Sự xuất hiện ba tổ chức cộng sản ở Việt Nam vào năm 1929 có hạn chế gì?

A. Nội bộ những người cộng sản Việt Nam chia rẽ, mất đoàn kết, ngăn cản sự phát triển của cách mạng Việt Nam.

B. Phong trào cách mạng Việt Nam có nguy cơ tụt lùi.

C. Phong trào cách mạng Việt Nam phát triển chậm lại.

D. Kẻ thù lợi dụng để đàn áp cách mạng.

CHƯƠNG II
VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM 1930 – 1939

Bài 18
ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM RA ĐỜI

Câu 1. Ngày 3 tháng 2 năm 1930, Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam được họp tại Cửu Long (Hương Cảng, Trung Quốc) với nhiều lí do? Lí do nào sau đây không đúng?

A. Chấm dứt sự chia rẽ giữa các tổ chức cộng sản.

B. Yêu cầu bức thiết của cách mạng Việt Nam lúc đó.

C. Yêu cầu của Quốc tế Cộng sản.

D. Để thay thế vai trò của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên.

Câu 2. Nguyễn Ái quốc từ đâu về Hương Cảng, Trung Quốc triệu tập Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3/2/1930)?

A. Từ Liên Xô.

B. Từ Pháp.

C. Từ Xiêm (Thái Lan).

D. Từ châu Phi.

Câu 3. Tại hội nghị hợp nhất ba tổ chức cộng sản, có sự tham gia của các tổ chức cộng sản nào?

A. Đông Dương Cộng sản đảng, An Nam Cộng sản đảng.

B. Đông Dương Cộng sản đảng, An Nam Cộng sản đảng, Đông DươngCộng sản liên đoàn.

C. Đông Dương Cộng sản đảng, Đông Dương Cộng sản liên đoàn.

D. An Nam Cộng sản đảng, Đông Dương Cộng sản liên đoàn.

Câu 4. Vai trò của Nguyễn Ái Quốc trong hội nghị hợp nhất ba tổ chức cộng sản (3/2/1930) được thể hiện như thế nào?

A. Thống nhất các tổ chức cộng sản để thành lập một đảng duy nhất lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam.

B. Soạn thảo Cương lĩnh Chính trị đầu tiên để hội nghị thông qua.

C. Truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào Việt Nam.

D. Câu A và B đúng.

Câu 5. Nguyễn Ái Quốc đã xác định con đường cách mạng Việt Nam trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng là gì?

A. Làm cách mạng tư sản dân quyền và cách mạng ruộng đất để tiến lên chủ nghĩa cộng sản.

B. Thực hiện cuộc cách mạng ruộng đất cho triệt để.

C. Tịch thu hết sản nghiệp của bọn đế quốc.

D. Đánh đổ địa chủ phong kiến, làm cách mạng thổ địa, sau đó làm cách mạng dân tộc.

Câu 6. Lực lượng cách mạng để đánh đổ đế quốc và phong kiến được nêu trong Cương lĩnh Chính trị đầu tiên của Đảng do Nguyễn Ái Quốc khởi thảo là gì?

A. Công nhân và nông dân.

B. Công nhân, nông dân và các tầng lớp tiểu tư sản, trí thức, trung nông.

C. Công nhân, nông dân, tiểu tư sản, tư sản và địa chủ phong kiến.

D. Công nhân, nông dân, tư sản.

Câu 7. Nội dung cơ bản của Hội nghị thành lập Đảng ngày 3 tháng 2 năm 1930 là gì?

A. Thông qua Luận cương Chính trị của Đảng.

B. Thông qua Chính cương, Sách lược vắn tắt, Điều lệ tóm tắt của Đảng và chỉ định ban chấp hành Trung ương Lâm thời.

C. Bầu Ban Chấp hành Trung ương Lâm thời.

D. Quyết định lấy tên đảng là Đảng Cộng sản Đông Dương.

Câu 8. Tổ chức nào không tham gia Hội nghị thành lập Đảng ngày 3 tháng 2 năm 1930?

A. Đông Dương Cộng sản đảng.

B. An Nam Cộng sản đảng.

C. Đông Dương Cộng sản Liên đoàn.

D. Hội Việt Nam cách mạng thanh niên.

Câu 9. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là sản phẩm của sự kết hợp giữa:

A. Chủ nghĩa Mác – Lê-nin với phong trào dân tộc, dân chủ.

B. Chủ nghĩa Mác – Lê-nin với phong trào công nhân.

C. Chủ nghĩa Mác – Lê-nin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước.

D. Chủ nghĩa Mác – Lê-nin với phong trào công nhân và phong trào nông dân.

Câu 10. Đảng Cộng sản ra đời do tác động của nhiều yếu tố, yếu tố nào sau đây không đúng?

A. Sự phát triển của phong trào yêu nước Việt Nam.

B. Sự thất bại của Việt Nam Quốc dân đảng.

C. Sự phổ biến chủ nghĩa Mác – Lê-nin vào Việt Nam.

D. Sự phát triển tự giác phong trào công nhân Việt Nam.

Câu 11. Hội nghị thành lập Đảng 3/2/1930 đã thông qua những vấn đề gì?

A. Chính cương vắn tắt do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo.

B. Sách lược vắn tắt và Điều lệ vắn tắt do Nguyễn Ái Quốc dự thảo.

C. Luận cương Chính trị do Trần Phú soạn thảo.

D. Chính cương, Sách lược và Điều lệ vắn tắt do Nguyễn Ái Quốc dự thảo.

Câu 12. Nội dung chủ yếu của Cương lĩnh Chính trị đầu tiên của Đảng do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo là gì?

A. Cách mạng Việt Nam phải trải qua hai giai đoạn: Cách mạng tư sản dân quyền và cách mạng XHCN.

B. Cách mạng Việt Nam trở thành một bộ phận của cách mạng thế giới.

C. Làm cách mạng giải phóng dân tộc sau đó tiến lên chủ nghĩa xã hội

D. A và B đúng.

Câu 13. Điều gì chứng tỏ Cương lĩnh Chính trị đầu tiên của Đảng do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo là đúng đắn, sáng tạo, thấm đượm tính dân tộc và nhân văn?

A. Nêu cao vấn đề dân tộc lên hàng đầu.

B. Đánh giá đúng khả năng cách mạng của các giai cấp trong xã hội Việt Nam.

C. Thấy được khả năng liên minh có điều kiện với giai cấp tư sản dân tộc, khả năng phân hóa, lôi kéo một bộ phận giai cấp địa chủ trong cách mạng giải phóng dân tộc.

D. Cả 3 ý trên đều đúng.

Câu 14. Tính chất của cách mạng Đông Dương lúc đầu là một cuộc cách mạng tư sản dân quyền, sau khi cách mạng tư sản dân quyền thắng lợi sẽ tiếp tục phát triển, bỏ qua thời kỳ tư bản mà tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội. Đó là nội dung của:

A. Cương lĩnh Chính trị đầu tiên của Đảng do đồng chí Nguyễn Ái Quốc khởi thảo.

B. Điều lệ của Đảng do đồng chí Nguyễn Ái Quốc dự thảo.

C. Chính cương vắn tắt do Nguyễn Ái Quốc khởi thảo.

D. Luận cương Chính trị 1930 do Trần Phú khởi thảo.

Câu 15. Nhiệm vụ cốt yếu của cách mạng tư sản dân quyền ở Việt Nam là gì?

A. Đánh đổ phong kiến địa chủ giành đất cho dân cày.

B. Đánh đổ đế quốc Pháp giành độc lập dân tộc.

C. Đánh đổ đế quốc Pháp, phong kiến và tư sản phản cách mạng làm cho Việt nam độc lập, thành lập chính phủ công nông binh.

D. Đánh đổ giai cấp tư sản và địa chủ phong kiến.

Câu 16. Trong các nội dung sau đây, nội dung nào không thuộc Luận cương Chính trị (10/1930)?

A. Cách mạng Việt Nam phải trải qua hai giai đoạn: Cách mạng tư sản dân quyền và cách mạng XHCN.

B. Cách mạng do Đảng của giai cấp vô sản theo chủ nghĩa Mác-Lênin lãnh đạo.

C. Cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới.

D. Lực lượng để đánh đuổi đế quốc và phong kiến là công nông. Đồng thời phải biết liên lạc với tiểu tư sản, trí thức, trung nông... để kéo họ vào phe vô sản giai cấp.

Câu 17. Những điểm hạn chế cơ bản của Luận cương chính trị 1930?

A. Chưa nhận thức được tầm quan trọng của nhiệm vụ chống đế quốc giành độc lập dân tộc.

B. Nặng về đấu tranh giai cấp.

C. Chưa thấy rõ được khả năng cách mạng của các tầng lớp khác ngoài công nông.

D. Cả ba ý trên đều đúng.

Câu 18. Đúng hay sai?

A. Luận cương Chính trị do đồng chí Trần Phú soạn thảo được thông qua tại Hội nghị lần thứ nhất của Đảng (Hương Cảng-Trung Quốc) tháng 10/1930.

B. Hội nghị tháng 10/1930 của Đảng quyết định đổi tên Đảng Cộng sản Việt Nam thành Đảng Cộng sản Đông Dương.

C. Hội nghị tháng 10/1930 chỉ định Ban Chấp hành Trung ương Lâm thời.

D. Đồng chí Trần Phú được bầu làm Tổng bí thư của Đảng.

Câu 19. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời ngày 3/2/1930 là kết quả tất yếu của:

A. Phong trào dân tộc dân chủ trong những năm 1919-1926.

B. Cuộc đấu tranh dân tộc và giai cấp ở Việt Nam trong thời đại mới.

C. Phong trào công nhân trong những năm 1925-1927.

D. Phong trào công nhân trong những năm 1919-1925.

Câu 20. Đánh dấu một bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử của giai cấp công nhân và của cách mạng Việt Nam, đó là ý nghĩa sự kiện lịch sử nào?

A. Thành lập Đông Dương Cộng sản đảng.

B. Thành lập An Nam Cộng sản đảng.

C. Thành lập Đông Dương Cộng sản Liên đoàn.

D. Thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Câu 21. Ý nghĩa lịch sử của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam?

A. Đảng ra đời là kết quả tất yếu của cuộc đấu tranh dân tộc và giai cấp ở Việt Nam từ sau cách mạng tháng Mười Nga.

B. Là sản phẩm kết hợp giữa chủ nghĩa Mác-Lê nin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam.

C. Bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử giai cấp công nhân và cách mạng Việt Nam (chấm dứt thời kỳ khủng hoảng về vai trò lãnh đạo và đường lối giải phóng dân tộc).

D. Cách mạng Việt Nam trở thành một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới.

E. Là sự chuẩn bị tất yếu đầu tiên có tính quyết định cho những bước phát triển nhảy vọt về sau của dân tộc Việt Nam.

G. Tất cả các ý trên.

Bài 19

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG TRONG NHỮNG NĂM 1930-1935

Câu 1. Đoạn viết sau đây diễn tả tình hình xã hội Việt Nam trong thời kỳ nào: Công nhân không có việc làm, nông dân tiếp tục bị bần cùng hóa, các tầng lớp tiểu tư sản thành thị bị điêu đứng, các nghề thủ công bị phá sản nặng nề...

A. Thời kì 1929-1930.
B. Thời kì 1930-1931.
C. Thời kì 1931-1932.
D. Thời kì 1932-1933.

Câu 2. Vì sao nền kinh tế Việt Nam lại chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929-1933)?

A. Vì Việt Nam phụ thuộc Pháp.
B. Vì kinh tế Việt Nam chịu ảnh hưởng kinh tế Pháp.
C. Vì Việt Nam là thuộc địa của Pháp, nền kinh tế Việt Nam hoàn toàn phụ thuộc Pháp.
D. Vì Việt Nam là thị trường của tư bản Pháp.

Câu 3. Để giải quyết hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế (1929-1933) thực dân Pháp đã làm gì?

A. Tăng cường bóc lột công nhân Pháp.
B. Tăng cường bóc lột nhân dân Đông Dương.
C. Tăng cường bóc lột các nước thuộc địa.
D. Vừa bóc lột công nhân và nhân dân lao động chính quốc vừa bóc lột các nước thuộc địa.

Câu 4. Cuộc khủng hoảng kinh tế (1929-1933) đã ảnh hưởng lớn nhất đến nền kinh tế Việt Nam trên lĩnh vực nào?

A. Nông nghiệp.
B. Công nghiệp.
C. Xuất khẩu.
D. Thủ công nghiệp.

Câu 5. Sự kiện nào sau đây là sự kiện cơ bản dẫn đến sự bùng nổ của phong trào cách mạng 1930 - 1931?

A. Ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929-1933.
B. Do sự khủng bố trắng của thực dân Pháp sau khởi nghĩa Yên Bái (9/2/1930).
C. Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (3/2/1930).
D. Cả 3 sự kiện trên.

Câu 6. Lần đầu tiên nhân dân lao động Việt Nam kỷ niệm ngày Quốc tế lao động vào thời gian nào?

A. Ngày 01 tháng 05 năm 1929.
B. Ngày 01 tháng 05 năm 1930.
C. Ngày 01 tháng 05 năm 1931.
D. Ngày 01 tháng 05 năm 1932.

Câu 7. Từ tháng 2 đến tháng 4 năm 1930, phong trào cách mạng nổ ra mạnh nhất ở đâu?

A. Trung Kì.
B. Bắc Kì.
C. Nam Kì.
D. Trong cả nước.

Câu 8. Vì sao, năm 1930 so với cả nước Nghệ Tĩnh là nơi có phong trào cách mạng phát triển mạnh nhất?

A. Là nơi bị thực dân Pháp khủng bố tàn khốc nhất.

B. Là quê hương của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc.

C. Là nơi có đội ngũ cán bộ Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam đông nhất.

D. Là nơi có truyền thống đấu tranh anh dũng chống giặc ngoại xâm, là nơi có chi bộ Đảng hoạt động mạnh.

Câu 9. Vào thời gian nào, lần đầu tiên truyền đơn, cờ đỏ búa liềm của Đảng Cộng sản đã xuất hiện trên các đường phố Hà Nội và những địa phương khác trong phong trào đấu tranh của công nhân, nông dân Việt Nam?

A. Cuối năm 1929 đầu năm 1930. B. Tháng 2 đến tháng 4 năm 1930.

C. Ngày 01 tháng 05 năm 1930. D. Ngày 12 tháng 09 năm 1930.

Câu 10. Lần đầu tiên công nhân, nông dân và quần chúng lao động Đông Dương tỏ dấu hiệu đoàn kết với vô sản thế giới và biểu dương lực lượng của mình đó là:

A. Phản đối thực dân Pháp bắt lính người Việt sang tham chiến ở Pháp trong Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918).

B. Kỷ niệm ngày Quốc tế lao động (1/5/1930).

C. A và B đúng.

D. A và B sai.

Câu 11. Đỉnh cao của phong trào cách mạng ở Nghệ-Tĩnh vào:

A. Tháng 05 năm 1930. B. Tháng 07 năm 1930.

C. Tháng 09 năm 1930. D. Tháng 10 năm 1930.

Câu 12. Cuộc biểu tình trong phong trào cách mạng 1930-1931 ở Nghệ -Tĩnh có gần 2 vạn nông dân tham gia diễn ra ở đâu?

A. Anh Sơn (Nghệ An). B. Hưng Nguyên (Nghệ An).

C. Thanh Chương (Nghệ An). D. Can Lộc (Hà Tĩnh).

Câu 13. Trước khí thế đấu tranh của quần chúng công nông, bộ máy chính quyền của đế quốc và phong kiến tay sai ở nhiều địa phương thuộc Nghệ-Tĩnh bị tan rã. Các tổ chức Đảng ở địa phương đã kịp thời lãnh đạo nhân dân thực hiện quyền làm chủ, tự đứng ra quản lý đời sống của mình, đó là kết quả của phong trào đấu tranh nào?

A. Phong trào cách mạng 1930-1931.

B. Biểu tình 1/5/1930 trên toàn quốc.

C. Biểu tình 12/9/1930 của nông dân huyện Hưng Nguyên (Nghệ An).

D. Đấu tranh vũ trang của nông dân, công nhân... tháng 9,10/1930.

Câu 14. Đảng ta vận dụng hai khẩu hiệu nào dưới đây trong phong trào cách mạng 1930-1931?

A. "Độc lập dân tộc" và "Ruộng đất dân cày".

B. "Tự do dân chủ" và "Cơm áo hoà bình".

C. "Tịch thu ruộng đất của đế quốc Việt gian" và "Tịch thu ruộng đất của địa chủ phong kiến".

D. "Đánh đổ đế quốc" và "Xoá bỏ ngôi vua".

Câu 15. Từ tháng 5 đến tháng 8 năm 1930, trung tâm của phong trào cách mạng chủ yếu diễn ra ở đâu?

A. Miền Trung.
B. Miền Bắc.
C. Miền Nam.
D. Trong cả nước.

Câu 16. Điều nào sau đây chứng tỏ: tháng 9 năm 1930 phong trào công-nông đã phát triển tới đỉnh cao?

A. Phong trào diễn ra khắp cả nước.

B. Sử dụng hình thức đấu tranh vũ trang và thành lập chính quyền Xô viết.

C. Đã thực hiện liên minh công nông vững chắc.

D. Đã kết hợp đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang.

Câu 17. Các sự kiện sau đây, sự kiện nào đúng?

A. Tháng 2/1930, 3000 công nhân đồn điền Phú Riềng bãi công.

B. Ngày 1/5/1930, 3000 công nhân huyện Thanh Chương nổi dậy phá đồn Trí Viễn.

C. Ngày 12/9/1930, hơn 2 vạn nông dân Hưng Nguyên (Nghệ An) nổi dậy biểu tình.

D. Ngày 19/2/1930, hơn 2 vạn nông dân Hưng Nguyên (Nghệ An) nổi dậy biểu tình.

Câu 18. Chính quyền cách mạng ở Nghệ-Tĩnh được gọi là chính quyền Xô viết vì:

A. Chính quyền đầu tiên của công nông.

B. Chính quyền do giai cấp công nhân lãnh đạo.

C. Hình thức của chính quyền theo kiểu Xô viết (Nga).

D. Hình thức chính quyền theo kiểu nhà nước mới.

Câu 19. Tổ chức nào sau đây đứng ra quản lý mọi mặt đời sống chính trị, xã hội ở nông thôn Nghệ-Tĩnh?

A. Ban Chấp hành nông hội.
B. Ban Chấp hành công hội.
C. Hội phụ nữ giải phóng.
D. Đoàn thanh niên phản đế.

Câu 20. Để xây dựng xã hội mới chính quyền Xô viết Nghệ-Tĩnh đã làm gì?

A. Kiên quyết trấn áp bọn phản cách mạng, thực hiện quyền tự do dân chủ.

B. Bãi bỏ các thứ thuế do đế quốc phong kiến đặt ra, chia lại ruộng đất, giảm tô, xóa nợ.

C. Khuyến khích nông dân học chữ quốc ngữ, bài trừ mê tín.

D. Tất cả ý trên đúng.

Câu 21. Chính quyền Xô viết Nghệ-Tĩnh tồn tại trong khoảng thời giam lao lâu?

A. Từ 2-3 tháng
B. Từ 3-4 tháng
C. Từ 4-5 tháng
D. Từ 5-6 tháng

Câu 22. Chọn và điền cụm từ còn thiếu vào ô trống ở đoạn văn sau:

"Tuy mới thành lập ở một số xã, thời gian tồn tại chỉ được 4-5 tháng nhưng............................... đã tỏ rõ bản chất cách mạng và tính ưu việt của nó. Đó là chính quyền của dân, do dân, vì dân".

A. Phong trào cách mạng 1930-1931.

B. Xô viết Nghệ-Tĩnh.

C. Phong trào công nông 1930-1931.

D. Chính quyền Xô viết.

Câu 23. Chính quyền Xô viết Nghệ-Tĩnh đã tỏ rõ bản chất cách mạng của mình. Đó là chính quyền của dân, do dân và vì dân. Tính chất đó được thể hiện ở những điểm cơ bản nào?

A. Thực hiện các quyền tự do dân chủ cho nhân dân.

B. Chia ruộng đất công cho nông dân, bắt địa chủ giảm tô, xoá nợ.

C. Xoá bỏ các tập tục lạc hậu, khuyến khích nhân dân học chữ Quốc ngữ.

D. Tất cả đều đúng.

Câu 24. Chọn và điền cụm từ còn thiếu vào ô trống ở đoạn văn sau:

..........................cách mạng Việt Nam bước vào thời kỳ vô cùng khó khăn. Thực dân Pháp và phong kiến tay sai thẳng tay thi hành chính sách khủng bố cực kỳ tàn bạo. Nhiều chiến sĩ cộng sản, hàng vạn người yêu nước bị bắt, bị giết hoặc tù đày. Các cơ quan lãnh đạo của Đảng ở trung ương và địa phương lần lượt bị phá vỡ. Đó là đặc điểm lịch sử của cách mạng Việt Nam giai đoạn nào?

A. Giai đoạn 1930-1931. B. Từ cuối năm1931.

C. Đầu năm 1931. D. Từ giữa năm 1931.

Câu 25. Hệ thống tổ chức của Đảng nói chung được phục hồi vào thời gian nào?

A. Đầu năm 1932. B. Đầu năm 1933.

C. Cuối năm 1935. D. Cuối năm 1934 đầu 1935.

Câu 26. Đại hội lần thứ nhất của Đảng diễn ra vào thời gian nào, ở đâu?

A. Tháng 3 năm 1935 ở Ma Cao - Trung Quốc.

B. Tháng 3 năm 1935 ở Hương Cảng - Trung Quốc.

C. Tháng 3 năm 1935 ở Xiêm - Thái Lan.

D. Tháng 3 năm 1935 ở Cao Bằng - Việt Nam.

Câu 27. Điền đúng (Đ) sai (S) vào các câu sau đây:

A. Phong trào cách mạng 1930-1931 diễn ra ở Bắc, Trung, Nam

B. Phong trào cách mạng 1930-1931 chỉ diễn ra ở Nghệ An.

C. Xô viết Nghệ Tĩnh là đỉnh cao của cao trào 1930-1931.

D. Lực lượng quan trọng nhất tham gia phong trào cách mạng 1930-1931 là nông dân.

E. Ngày 12/9/1930 là cuộc biểu tình của nông dân Hưng Nguyên.

Bài 20
CUỘC VẬN ĐỘNG DÂN CHỦ TRONG NHỮNG NĂM 1936-1939

Câu 1. Năm 1933, chủ nghĩa phát xít lên nắm chính quyền ở nước nào?

A. Đức, Anh, Pháp. B. Đức, I-ta-li-a, Mĩ.

C. Đức, Nhật, I-ta-li-a. D. Đức, Pháp, Mĩ.

Câu 2. Đứng trước nguy cơ một cuộc chiến tranh mới sắp sửa nổ ra, Đại hội lần thứ VII Quốc tế Cộng sản họp ở đâu? Vào thời gian nào?

A. Tại Ma Cao (Trung Quốc). Tháng 6 năm 1934.

B. Tại Mat-xcơ-va (Liên Xô). Tháng 7 năm 1935.

C. Tại Ma Cao (Trung Quốc). Tháng 3 năm 1935.

D. Tại I-an-ta (Liên Xô). Tháng 7 năm 1935.

Câu 3. Tại Đại hội Quốc tế cộng sản lần thứ VII (7/1935) đã xác định kẻ thù trước mắt nguy hiểm của nhân dân thế giới là:

A. Chủ nghĩa thực dân cũ. B. Chủ nghĩa thực dân mới.

C. Chủ nghĩa phát xít. D. Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc.

Câu 4. Đại hội Quốc tế cộng sản lần thứ VII (7/1935) đã có chủ trương gì?

A. Thành lập Đảng Cộng sản ở mỗi nước.

B. Thành lập Mặt trận nhân dân ở các nước.

C. Thành lập Mặt trận nhân dân ở các nước tư bản.

D. Thành lập Mặt trận nhân dân ở các nước thuộc địa.

Câu 5. Trong năm 1936, Mặt trận nhân dân nước nào làm nòng cốt, thắng cử vào Nghị viện, lên cầm quyền và ban hành một số chính sách tiến bộ cho các nước thuộc địa?

A. Nước Đức. B. Nước Pháp.

C. Nước Anh. D. Nước Tây Ban Nha.

Câu 6. Mặt trận nhân dân Pháp do Đảng Cộng sản làm nòng cốt, thắng cử vào Nghị viện và lên cầm quyền vào năm nào?

A. Năm 1935. B. Năm 1936. C. Năm 1937. D. Năm 1938.

Câu 7. Dựa trên cơ sở nào Đảng ta chuyển hướng chỉ đạo sách lược trong thời kỳ 1936-1939?

A. Đường lối nghị quyết của Quốc tế cộng sản.

B. Tình hình thực tiễn của Việt Nam.

C. Tình hình thế giới, trong nước có sự thay đổi và tiếp thu đường lối của Quốc tế Cộng sản.

D. Đảng Cộng sản Đông Dương phục hồi và hoạt động mạnh.

Câu 8. Kẻ thù cụ thể trước mắt của nhân dân Đông Dương thời kỳ 1936-1939 Đảng Cộng sản Đông Dương nhận định là:

A. Bọn phản động thuộc địa.

B. Chủ nghĩa phát xít.

C. Bọn phản động Pháp và bè lũ tay sai.

D. Thực dân Pháp và chính quyền phong kiến.

Câu 9. Trong thời kỳ 1936-1939 Đảng Cộng sản Đông Dương đề ra nhiệm vụ trước mắt của nhân dân Đông Dương là:

A. Chống phát xít chống chiến tranh.

B. Chống bọn phản động thuộc địa và tay sai.

C. Chống phát xít, chống chiến tranh, chống bọn phản động thuộc địa và tay sai, đòi tự do dân chủ, cơm áo, hoà bình.

D. Chống thực dân Pháp giành độc lập và chống phong kiến đòi ruộng đất cho dân cày.

Câu 10. Năm 1936, Đảng ta chủ trương thành lập mặt trận gì?

A. Mặt trận nhân dân phản đế Đông Dương.

B. Mặt trận Dân chủ Đông Dương.

C. Mặt trận Dân chủ thống nhất Đông Dương.

D. Mặt trận nhân dân Đông Dương.

Câu 11. Ngay từ năm 1936, Đảng ta đề ra chủ trương thành lập mặt trận với tên gọi là gì?

A. Mặt trận Thống nhất phản đế Đông Dương.

B. Mặt trận nhân dân phản đế Đông Dương.

C. Mặt trận Dân chủ Đông Dương.

D. Mặt trận Việt Minh.

Câu 12. Đến tháng 3/1938, tên gọi của mặt trận ở Đông Dương là gì?

A. Mặt trận Dân chủ thống nhất Đông Dương.

B. Mặt trận Thống nhất phản đế Đông Dương.

C. Mặt trận nhân dân phản đế Đông Dương.

D. Mặt trận Dân tộc thống nhất phản đế Đông Dương.

Câu 13. Hình thức và phương pháp đấu tranh cách mạng trong thời kỳ 1936-1939 có gì khác so với thời kỳ 1930 -1931?

A. Đấu tranh bí mật.

B. Đấu tranh hợp pháp nửa hợp pháp, công khai nửa công khai.

C. Đấu tranh bất hợp pháp.

D. Đấu tranh công khai.

Câu 14. Trong thời kỳ cách mạng 1936-1939 Đảng ta đã sử dụng khẩu hiệu đấu tranh:

A. "Đánh đổ đế quốc Pháp, Đông Dương hoàn toàn độc lập".

B. "Tịch thu ruộng đất của địa chủ chia cho dân cày".

C. "Độc lập dân tộc" "Người cày có ruộng".

D. "Chống phát xít chống chiến tranh đế quốc chống bọn phản động thuộc địa và tay sai, đòi tự do dân chủ, cơm áo hòa bình".

Câu 15. Tháng 8 năm 1936 Đảng chủ trương phát động phong trào gì?

A. Đông Dương đại hội.

B. Phong trào đòi dân sinh dân chủ.

C. Vận động người của Đảng vào Viện dân biểu.

D. Mít tinh diễn thuyết thu thập "dân nguyện".

Câu 16. Mít tinh, biểu tình đưa "dân nguyện" đó là hình thức đấu tranh của phong trào nào?

A. Đông Dương đại hội.

B. Phong trào đón phái viên chính phủ Pháp và toàn quyền mới của ứ Đông Dương.

C. A và B đúng.

D. A và B sai.

Câu 17. Lực lượng nào tham gia đông đảo và hăng hái nhất trong các uộc mít tinh, biểu tình, đưa "dân nguyện"?

A. Công nhân và nông dân.

B. Học sinh và thợ thủ công.

C. Trí thức và dân nghèo thành thị.

D. Câu a và c đúng.

Câu 18. Cuộc đấu tranh công khai, hợp pháp trong những năm 1936-139 thực sự là một cuộc cách mạng gì?

A. Một cao trào cách mạng dân tộc dân chủ.

B. Một cuộc cách mạng giải phóng dân tộc.

C. Một cuộc đấu tranh giai cấp.

D. Một cuộc tổng diễn tập cho giai đoạn cách mạng tiếp theo.

Câu 19. Cuộc mít tinh khổng lồ của 2 vạn rưỡi người diễn ra tại Khu ấu Xảo (Hà Nội) vào ngày nào?

A. Ngày 01 tháng 05 năm 1930.

B. Ngày 01 tháng 05 năm 195.

C. Ngày 01 tháng 05 năm 1938.

D. Ngày 01 tháng 05 năm 193.

Câu 20. Trong thời kỳ 1936-1939, phong trào đấu tranh tiêu biểu nhất ủa giai cấp công-nông và các tầng lớp nhân dân là:

A. Cuộc vận động Đông Dương đại hội (1936).

B. Phong trào đón rước phái viên chính phủ Pháp và toàn quyền mi Đông Dương (1937).

C. Tổng bãi công của công nhân Công ty than Hòn Gai (11/1936)và cuộc mít tinh tại khu Đấu xảo (Hà Nội) 5/1938.

D. Phong trào báo chí tiến bộ và đấu tranh nghị trường.

Câu 21. Trong thời kỳ 1936-1939, hình thức hoạt động dân chủ công khi đó là:

A. Lập hội ái hữu, hội cứu tế.

B. Xuất bản báo chí.

C. Đấu tranh nghị trường.

D. A, B và C đúng.

Câu 22. Kết quả lớn nhất của phong trào cách mạng dân chủ 1936-1939à gì?

A. Chính quyền thực dân phải nhượng bộ, cải thiện một phần quền dân sinh, dân chủ.

B. Quần chúng được tập dượt đấu tranh dưới nhiều hình thức.

C. Thành lập Mặt trận Dân chủ Nhân dân, đoàn kết rộng rãi các tầng lớp xã hội.

D. Quần chúng được tổ chức và giác ngộ, Đảng được tôi luyện, tích lũy kinh nghiệm xây dựng mặt trận thống nhất.

Câu 23. Vì sao cao trào dân chủ 1936-1939 được xem là cuộc tổng diễn tập lần thứ hai chuẩn bị cho Cách mạng tháng Tám 1945?

A. Uy tín và ảnh hưởng của Đảng được mở rộng, trình độ của Đảng viên được nâng cao.

B. Tư tưởng và chủ trương của Đảng được phổ biến rộng rãi.

C. Tập dượt cho quần chúng đấu tranh chính trị, thành lập một đội quân chính trị rộng lớn tập hợp xung quanh Đảng.

D. Tất cả đều đúng.

CHƯƠNG III
CUỘC VẬN ĐỘNG TIẾN TỚI CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

Bài 21
VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM 1939-1945

Câu 1. Trong tiến trình diễn biến của Chiến tranh thế giới thứ hai, tháng 6 năm 1940 đã diễn ra sự kiện gì dưới đây:

A. Phát xít Đức tấn công các nước Bỉ, Đan Mạch, Na Uy.

B. Quân đội phát xít Đức kéo vào nước Pháp.

C. Nhật kéo vào Lạng Sơn Việt Nam.

D. Nhật đánh chiếm Trung Quốc.

Câu 2. Năm 1940, ở Đông Dương thực dân Pháp đang đứng trước những nguy cơ nào?

A. Phải đầu hàng Nhật, và cấu kết với Nhật để đàn áp nhân dân Đông Dương.

B. Đánh bại Nhật để độc quyền chiếm Đông Dương, vừa đàn áp nhân dân Đông Dương.

C. Ngọn lửa cách mạng giải phóng dân tộc của nhân dân Đông Dương sớm muộn sẽ bùng cháy, phát xít Nhật đang lăm le hất cẳng Pháp.

D. Cấu kết với Nhật để đàn áp nhân dân Đông Dương.

Câu 3. Thực dân Pháp ở Đông Dương thẳng tay đàn áp phong trào cách mạng Đông Dương và thỏa hiệp với phát xít Nhật, phát xít Nhật lôi kéo tập hợp tay sai tuyên truyền lừa bịp để dọn đường hất cẳng Pháp. Đó là đặc điểm tình hình Việt Nam trong thời kỳ:

A. 1930-1931. B. 1932-1933. C. 1936-1939. D. 1939-1945.

Câu 4. Nhật xâm lược Đông Dương, Pháp đầu hàng Nhật, Nhật lấn dần từng bước để:

A. Biến Đông Dương thành thuộc địa của Nhật.

B. Để độc quyền chiếm Đông Dương.

C. Biến Đông Dương thành thuộc địa và căn cứ chiến tranh của Nhật.

D. Để làm bàn đạp tấn công nước khác.

Câu 5. Hiệp ước phòng thủ chung Đông Dương được kí giữa Pháp và Nhật vào ngày:

A. Ngày 23 tháng 7 năm 1941. B. Ngày 24 tháng 7 năm 1941.

C. Ngày 25 tháng 7 năm 1941. D. Ngày 26 tháng 7 năm 1941.

Câu 6. Mặc dù bị Nhật ức hiếp, thực dân Pháp vẫn còn nhiều thủ đoạn gian xảo, để nắm độc quyền toàn bộ nền kinh tế Đông Dương và tăng cường việc đầu cơ tích trữ để vơ vét bóc lột nhân dân ta, trước hết chúng đã:

A. Tăng các loại thuế gấp ba lần.

B. Thi hành chính sách "kinh tế chỉ huy".

C. Thu mua lương thực theo giá rẻ mạt.

D. Bắt nhân dân ta nhổ lúa trồng đay.

Câu 7. Thủ đoạn tàn ác nhất của Nhật đối với nhân dân ta là gì?

A. Thu mua lương thực, chủ yếu là lúa gạo, theo lối cưỡng bức với giá rẻ mạt.

B. Tăng tất cả các khoản thuế lên gấp ba lần.

C. Bắt nhân dân ta nhổ lúa để trồng cây công nghiệp.

D. Vừa bóc lột, vừa đàn áp nhân dân ta.

Câu 8. Hiệp ước phòng thủ chung Đông Dương (23/7/1941) được ký giữa Pháp và Nhật thừa nhận:

A. Pháp cam kết hợp tác với Nhật về mọi mặt.

B. Nhật có quyền đóng quân trên toàn cõi Đông Dương.

C. Nhật có quyền sử dụng tất cả các sân bay và cửa biển ở Đông Dương vào mục đích quân sự.

D. Pháp phải bảo đảm hậu phương an toàn cho quân đội Nhật.

Câu 9. Nguyên nhân trực tiếp làm hơn 2 triệu đồng bào miền Bắc chết đói trong mấy tháng đầu năm 1945 là:

A. Nhật bắt nhân dân ta nhổ lúa trồng đay.

B. Nhật tăng thuế để vơ vét bóc lột nhân dân ta.

C. Nhật thu mua lương thực, chủ yếu là lúa gạo, theo lối cưỡng bức với giá rẻ mạt.

D. Nhật bắt Pháp phải vơ vét của nhân dân ta cung đốn cho Nhật.

Câu 10. Sự áp bức bóc lột dã man của Nhật - Pháp đã dẫn đến hậu quả gì?

A. Mâu thuẫn giữa toàn thể nhân dân Việt Nam, với phát xít Nhật sâu sắc.

B. Mâu thuẫn giữa toàn thể nhân dân Việt Nam với thực dân Pháp sâu sắc.

C. Mâu thuẫn giữa toàn thể các dân tộc Đông Dương với Nhật-Pháp sâu sắc.

D. Mâu thuẫn giữa toàn thể các dân tộc Đông Dương với Nhật sâu sắc.

Câu 11. Nhật bắt nhân dân ta nhổ lúa trồng đay nhằm mục đích gì?

A. Phá hoại nền nông nghiệp của ta.

B. Phát triển trồng cây công nghiệp.

C. Lấy nguyên liệu cần thiết phục vụ chiến tranh.

D. Phát triển công nghiệp.

Câu 12. Nguyên nhân chung nhất của ba cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn (9/1941) Nam Kì (11/1940) binh biến Đô Lương (1/1941)?

A. Binh lính người Việt bị Pháp bắt sang chiến trường Thái Lan.

B. Thực dân Pháp cấu kết với Nhật bóc lột nhân dân ta.

C. Mâu thuẫn sâu sắc của cả dân tộc với phát xít Nhật và thực dân Pháp.

D. Sự đầu hàng nhục nhã của Pháp đối với Nhật.

Câu 13. Nhật đánh vào Lạng Sơn, Pháp thua chạy, nhân cơ hội đó, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ địa phương nhân dân ta đã vùng dậy khởi nghĩa. Đó là cuộc khởi nghĩa nào?

A. Khởi nghĩa Bắc Sơn (9/1940). B. Khởi nghĩa Nam Kì (11/1940).

C. Binh biến Đô Lương (1/1941). D. Tất cả các cuộc khởi nghĩa trên.

Câu 14. Lần đầu tiên lá cờ đỏ sao vàng xuất hiện trong cuộc khởi nghĩa nào?

A. Cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn (9/1940).

B. Cuộc binh biến Đô Lương (1/1941).

C. Cuộc khởi nghĩa Nam Kì (11/1940).

D. Cả ba cuộc khởi nghĩa trên.

Câu 15. Những người con ưu tú của Đảng như: Nguyễn Văn Cừ, Hà Huy Tập, Nguyễn Thị Minh Khai bị thực dân Pháp xử bắn sau thất bại của cuộc khởi nghĩa nào?

A. Khởi nghĩa Yên Bái (2/1930). B. Khởi nghĩa Bắc Sơn (9/1940).

C. Khởi nghĩa Nam Kì (11/1940). D. Binh biến Đô Lương (1/1941).

Câu 16. Cuộc khởi nghĩa nào đã để lại cho Đảng ta những bài học bổ ích về khởi nghĩa vũ trang, về xây dựng lực lượng, về chiến tranh du kích?

A. Khởi nghĩa Bắc Sơn (9/1940). B. Khởi nghĩa Nam Kì (11/1940).

C. Binh biến Đô Lương (1/1941). D. Cả 3 cuộc khởi nghĩa.

Câu 17. Lực lượng nào đã tham gia vào cuộc binh biến Đô Lương (13/1/1941)?

A. Công nhân, nông dân, thợ thủ công.

B. Công nhân và nông dân.

C. Công nhân, nông dân, thợ thủ công.

D. Chỉ có binh lính người Việt trong quân đội Pháp, không có quần chúng tham gia.

Câu 18. Điểm giống nhau về ý nghĩa của 3 sự kiện: Khởi nghĩa Bắc Sơn, khởi nghĩa Nam Kì và binh biến Đô Lương là gì?

A. Các lực lượng vũ trang cách mạng ra đời phát triển từ 3 cuộc khởi nghĩa.

B. Giáng đòn chí tử vào thực dân Pháp, cảnh cáo phát xít Nhật, là những phát súng đầu tiên báo hiệu một cao trào cách mạng mới.

C. Để lại những bài học kinh nghiệm về xây dựng lực lượng về khởi nghĩa vũ trang.

D. Mở ra một thời kỳ đấu tranh mới.

Câu 19. Ba cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, Nam Kì, binh biến Đô Lương đã để lại cho Đảng ta những bài học kinh nghiệm gì?

A. Bài học kinh nghiệm về khởi nghĩa vũ trang, về xây dựng lực lượng vũ trang và chiến tranh du kích.

B. Bài học về thời cơ trong khởi nghĩa giành chính quyền.

C. Bài học về xây dựng lực lượng vũ trang để chuẩn bị khởi nghĩa.

D. Bài học về sự phát triển chiến tranh du kích.

Câu 20. Là một cuộc nổi dậy tự phát của binh lính, không có sự lãnh đạo của Đảng và không có sự phối hợp của quần chúng. Đó là đặc điểm của cuộc khởi nghĩa nào?

A. Khởi nghĩa Bắc Sơn (9/1940).

B. Khởi nghĩa Nam Kì (11/1940).

C. Binh biến Đô Lương (1/1941).

D. Khởi nghĩa nông dân Yên Bái (2/1930).

Câu 21. Nguyên nhân chung làm cho ba cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, Nam Kì và binh biến Đô Lương thất bại là gì?

A. Quần chúng chưa sẵn sàng.

B. Kẻ thù còn mạnh, lực lượng cách mạng chưa được tổ chức, chưa được chuẩn bị đầy đủ, thời cơ chưa chín muồi.

C. Lực lượng vũ trang còn yếu.

D. Lệnh tạm hoãn khởi nghĩa về không kịp.

Bài 22
CAO TRÀO CÁCH MẠNG TIẾN TỚI TỔNG KHỞI NGHĨA THÁNG TÁM NĂM 1945

Câu 1. Trong tiến trình diễn biến của Chiến tranh thế giới thứ hai, tháng 6/1941 đã diễn ra sự kiện gì?

A. Chiến tranh thế giới bùng nổ.

B. Phát xít Đức tấn công Liên Xô.

C. Phát xít Đức tấn công Pháp.

D. Phát xít Đức tấn công Bỉ, Hà Lan.

Câu 2. Năm 1941, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc về nước sau bao nhiêu năm xa cách?

A. 15 năm. B. 20 năm. C. 25 năm. D. 30 năm.

Câu 3. Nhà thơ Tố Hữu viết:

"Ba mươi năm bước chân không mỏi
Mà đến bây giờ mới tới nơi"

Đó là hai câu thơ nói về quá trình tìm đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc và đến khi Người trở về Tổ quốc. Vậy Nguyễn Ái Quốc về nước vào ngày tháng năm nào? Ở đâu?

A. Ngày 25/1/1941, tại Pác Bó-Cao Bằng.

B. Ngày 28/1/1941, tại Tân Trào-Tuyên Quang.

C. Ngày 28/1/1941, tại Pác Bó- Cao Bằng.

D. Ngày 28/2/1941, tại Hà Nội.

Câu 4. Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ VIII được tổ chức tại đâu?

A. Pác Bó (Cao Bằng). B. Bắc Cạn.

C. Bắc Sơn (Lạng Sơn). D. Tân Trào (Tuyên Quang).

Câu 5. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ VIII tổ chức trong khoảng thời gian nào?

A. Từ ngày 10 đến ngày 15 tháng 5 năm 1941.

B. Từ ngày 10 đến ngày 19 tháng 5 năm 1941.

C. Từ ngày 10 đến ngày 25 tháng 5 năm 1941.

D. Từ ngày 10 đến ngày 29 tháng 5 năm 1941.

Câu 6. Chủ trương trước hết của Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ 8 là gì?

A. Phải đánh đổ cho được ách thống trị của phát xít Nhật.

B. Phải đánh đổ cho được ách thống trị của thực dân Pháp.

C. Phải giải phóng cho được các dân tộc Đông Dương ra khỏi ách Pháp-Nhật.

D. Phải giải phóng cho được dân tộc Việt Nam ra khỏi ách thống trị của Nhật.

Câu 7. Mâu thuẫn cơ bản trong lòng xã hội Việt Nam được Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ VIII xác định là gì?

A. Mâu thuẫn giữa nhân dân ta với thực dân Pháp.

B. Mâu thuẫn giữa nhân dân ta với phát xít Pháp-Nhật.

C. Mâu thuẫn giữa nhân dân ta với thực dân Pháp và phong kiến tay sai.

D. Mâu thuẫn giữa nhân dân ta với phát xít Nhật và phong kiến tay sai.

Câu 8. Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần VIII đã chủ trương thành lập mặt trận gì?

A. Mặt trận Liên Việt.

B. Mặt trận Đồng minh.

C. Việt Nam độc lập đồng minh (gọi tắt là Việt Minh).

D. Mặt trận nhân dân phản đế Đông Dương.

Câu 9. Hội nghị lần thứ 8 Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương đã quyết định tạm gác khẩu hiệu:

A. "Tịch thu ruộng đất của đế quốc và Việt gian chia cho dân cày nghèo".

B. "Đánh đổ địa chủ, chia ruộng đất cho dân cày".

C. "Giảm tô, giảm tức chia lại ruộng công".

D. Thực hiện "Người cày có ruộng".

Câu 10. "Liên hiệp hết thảy với các giới đồng bào yêu nước, không phân biệt giàu nghèo, già trẻ gái trai, không phân biệt tôn giáo và xu hướng chính trị, để cùng nhau mưu cuộc dân tộc giải phóng và sinh tồn", đó là chủ trương của Đảng Cộng sản Đông Dương khi thành lập:

A. Mặt trận Dân tộc thống nhất Đông Dương.

B. Mặt trận Dân chủ Đông Dương.

C. Mặt trận Dân chủ thống nhất Đông Dương.

D. Các tổ chức quần chúng (Hội cứu quốc) của mặt trận Việt Minh.

Câu 11. Mặt trận Việt Minh chính thức thành lập ngày, tháng, năm nào?

A. Ngày 10 tháng 5 năm 1941. B. Ngày 15 tháng 5 năm 1941

C. Ngày 19 tháng 5 năm 1941. D. Ngày 29 tháng 5 năm 1941

Câu 12. Vai trò của Mặt trận Việt minh được thể hiện trong thời kỳ nào?

A. 1930-1931. B. 1936-1939. C. 1939-1941. D. 1941-1945.

Câu 13. Cuối năm 1940, sau khi khởi nghĩa Bắc Sơn thất bại, theo chủ trương của Đảng, một bộ phận lực lượng vũ trang khởi nghĩa được tổ chức lại thành:

A. Các đội du kích. B. Các đội Cứu quốc quân.

C. Trung đội Cứu quốc quân. D. Đội tuyên truyền giải phóng quân.

Câu 14. Tỉnh nào được coi là nơi thí điểm cuộc vận động xây dựng các hội cứu quốc trong Mặt trận Việt Minh?

A. Cao Bằng. B. Bắc Cạn. C. Lạng Sơn. D. Hà Giang.

Câu 15. Điền cụm từ còn thiếu vào chỗ trống:

Tháng 10-1944,............................ đã gửi thư cho đồng bào toàn quốc nêu rõ:"Phe xâm lược gần đến ngày bị tiêu diệt... Cơ hội cho dân tộc ta giải phóng chỉ ở trong một năm hoặc năm rưỡi nữa. Thời gian rất gấp. Ta phải làm nhanh!"

A. Mặt trận Việt Minh.

B. Lãnh tụ Hồ Chí Minh (Nguyễn Ái Quốc).

C. Đại tướng Võ Nguyên Giáp.

D. Ủy ban Việt Minh liên tỉnh Cao-Bắc-Lạng.

Câu 16. Sang năm 1943, Ủy ban Việt Minh liên tỉnh Cao-Bắc-Lạng lập ra bao nhiêu ban xung phong "Nam tiến"?

A. Lập ra 17 ban xung phong "Nam tiến".

B. Lập ra 18 ban xung phong "Nam tiến".

C. Lập ra 19 ban xung phong "Nam tiến".

D. Lập ra 20 ban xung phong "Nam tiến".

Câu 17. Bản chỉ thị "Sửa soạn khởi nghĩa" và kêu gọi nhân dân "Sắm vũ khí đuổi thù chung" là của:

A. Ban chấp hành Đảng Cộng sản Đông Dương.

B. Lãnh tụ Hồ Chí Minh.

C. Tổng bộ Việt Minh.

D. Cứu quốc quân.

Câu 18. Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân được thành lập ngày tháng năm nào?

A. Ngày 22 tháng 12 năm 1941. B. Ngày 22 tháng 12 năm 1942.

C. Ngày 22 tháng 12 năm 1943. D. Ngày 22 tháng 12 năm 1944.

Câu 19. Báo chí của Đảng và của Mặt trận Việt Minh phát triển rất phong phú, đã góp phần vào việc tuyên truyền đường lối chính sách của Đảng. Đó là, các tờ báo:

A. Tiền phong, Dân chúng, Lao động

B. Bạn dân, Tin tức

C. Thanh niên, Nhành lúa

D. Cờ giải phóng, Chặt xiềng, Cứu quốc, Việt Nam độc lập...

Câu 20. Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân do ai làm đội trưởng, lúc mới thành lập có bao nhiêu người?

A. Do đồng chí Võ Nguyên Giáp làm đội trưởng, có 36 người.

B. Do đồng chí Trường Chinh làm đội trưởng, có 34 người.

C. Do đồng chí Phạm Hùng làm đội trưởng, có 35 người.

D. Do đồng chí Hoàng Sâm làm đội trưởng, có 34 người.

Câu 21. Vì sao, Nhật tiến hành đảo chính lật đổ Pháp vào đêm 9/3/1945?

A. Nhật đang khốn đốn trước các đòn tấn công dồn dập của Anh, Mĩ. phe phát xít đang thua to.

B. Ở Đông Dương, thực dân Pháp đang ráo riết hoạt động chờ đội quân Đồng minh.

C. Để độc chiếm Đông Dương.

D. Cả ba ý kiến trên.

Câu 22. Hãy điền các từ còn thiếu vào đoạn văn sau đây: "Sự.................... này có khác chi một cái bọc chứa chất bên trong biết bao vi trùng và máu mủ, chỉ chờ dịp chín mõm là vỡ tung ra".

A. cấu kết B. kết hợp C. hoà hợp D. hoà hoãn

Câu 23. Nhật đảo chính Pháp vào thời điểm nào sau đây?

A. Trưa mồng 9/3/1945. B. Sáng mồng 9/3/1945.

C. Ngày 9/3/1945. D. Đêm mồng 9/3/1945.

Câu 24. Trước việc Nhật đảo chính Pháp, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp và đã có nhận định gì?

A. Cuộc đảo chính Nhật-Pháp gây ra một cuộc khủng hoảng chính trị đối với Nhật, làm cho tình thế cách mạng xuất hiện.

B. Nhật sẽ tạo điều kiện cho tay sai thân Nhật lập chính phủ bù nhìn.

C. Pháp sẽ ra sức chống lại Nhật để độc quyền chiếm Đông Dương.

D. Nhật là kẻ thù chủ yếu của nhân dân Đông Dương.

Câu 25. Chỉ thị "Nhật -Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta" là của:

A. Tổng bộ Việt Minh.

B. Lãnh tụ Hồ Chí Minh.

C. Ban Thường vụ Trung ương Đảng.

D. Đội Việt Nam truyên truyền giải phóng quân.

Câu 26. Khi Nhật đảo chính Pháp, Ban thường vụ Trung ương Đảng họp hội nghị mở rộng nhận định kẻ thù chính cụ thể trước mắt của nhân dân Đông Dương lúc này là ai?

A. Thực dân Pháp.

B. Phát xít Nhật.

C. Phát xít Pháp-Nhật.

D. Phát xít Nhật và phong kiến nhà Nguyễn.

Câu 27. Hội nghị Ban Thường vụ Trung ương Đảng mở rộng đã quyết định:

A. Kêu gọi sửa soạn khởi nghĩa.

B. Kêu gọi đứng dậy khởi nghĩa.

C. Phát động một cao trào "Kháng Nhật cứu nước".

D. Khởi nghĩa giành chính quyền.

Câu 28. Khi phong trào quần chúng chống Nhật trong cả nước đang trên đà phát triển mạnh mẽ ở cả nông thôn và thành thị thì nạn đói diễn ra nghiêm trọng ở các tỉnh miền Bắc và Bắc Trung Bộ. Đảng đã đưa ra khẩu hiệu gì?

A. "Diệt phát xít Nhật".

B. "Chống phát xít, chống chiến tranh".

C. "Phá kho thóc Nhật, giải quyết nạn đói".

D. "Tự do, cơm áo, hòa bình"

Câu 29. Hội nghị quân sự Bắc Kì (15/4/1945) quyết định những vấn đề gì?

A. Thành lập đội Việt Nam truyền truyền giải phóng quân.

B. Thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam.

C. Thống nhất các lực lượng vũ trang thành Việt Nam giải phóng quân.

D. Thành lập Khu giải phóng Việt Bắc.

Câu 30. Nối niên đại ở cột A với sự kiện ở cột B

A	B
1. 28/1/1941	A. Hội nghị BCH Trung ương Đảng lần thứ VIII.
2. 9/3/1945	B. Đội Việt Nam truyền truyền giải phóng quân thành lập.
3. 15/4/1945	C. Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc về nước.
4. 10-19/5/1945	D. Việt Minh ra chỉ thị "Sắm vũ khí đuổi thù chung".
5. 22/12/1944	E. Mặt trận Việt Minh thành lập.
6. 7/5/1944	F. Nhật đảo chính Pháp.
7. 19/5/1941	G. Thống nhất các lực lượng vũ trang thành lập Việt Nam giải phóng quân.

Bài 23
TỔNG KHỞI NGHĨA THÁNG 8 NĂM 1945 VÀ SỰ THÀNH LẬP NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Câu 1. Chiến tranh thế giới thứ hai đang tới những ngày cuối. Ở châu Âu, phát xít Đức đã bị tiêu diệt hoàn toàn và buộc phải đầu hàng không điều kiện Đồng minh vào thời gian nào?

A. Ngày 8 tháng 4 năm 1945. B. Ngày 8 tháng 5 năm 1945.

C. Ngày 8 tháng 6 năm 1945. D. Ngày 8 tháng 7 năm 1945.

Câu 2. Ở châu Á, quân phiệt Nhật đã đầu hàng Đồng minh không điều kiện vào thời gian nào?

A. Ngày 13 tháng 8 năm 1945. B. Ngày 14 tháng 8 năm 1945.

C. Ngày 15 tháng 8 năm 1945. D. Ngày 16 tháng 8 năm 1945.

Câu 3. Phát xít Nhật đầu hàng thì quân Nhật ở Đông Dương cũng bị tê liệt, chính phủ tay sai thân Nhật Trần Trọng Kim hoang mang cực độ. Đây là thời cơ ngàn năm có một cho nhân dân ta giành độc lập. Đó là hoàn cảnh vô cùng thuận lợi cho:

A. Hưởng ứng chỉ thị "Nhật-Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta".

B. Phá kho thóc Nhật giải quyết nạn đói.

C. Cao trào kháng Nhật cứu nước.

D. Đảng ta đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh kịp thời phát lệnh Tổng khởi nghĩa trong cả nước.

Câu 4. Chiến tranh thế giới đang tới những ngày cuối. Điều kiện khách quan bên ngoài nào sau đây, tạo thời cơ cho nhân dân ta vùng lên giành lại độc lập?

A. Sự thất bại của phe phát xít ở chiến trường châu Âu.

B. Sự thắng lợi của Hồng quân Liên Xô ở mặt trận Xô-Đức.

C. Sự nổi dậy giành thắng lợi của nhân dân các nước Đông Âu.

D. Sự tan rã của phát xít Đức và sự đầu hàng vô điều kiện của phát xít Nhật.

Câu 5. Từ ngày 13 đến ngày 15 tháng 8 năm 1945 Hội nghị toàn quốc của Đảng Cộng sản Đông Dương họp tại:

A. Pác Bó (Cao Bằng) B. Tân Trào (Tuyên Quang)

C. Bắc Sơn (Võ Nhai) D. Phay Khắt (Cao Bằng)

Câu 6. Hội nghị toàn quốc của Đảng họp từ ngày 13 đến ngày 15/8/1945 đã quyết định vấn đề gì?

A. Khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước.

B. Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước.

C. Khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn.

D. Tổng khởi nghĩa trong cả nước, giành lấy chính quyền trước khi quân Đồng minh vào.

Câu 7. Những đại biểu thuộc các thành phần nào tham dự Đại hội Quốc dân tại Tân Trào vào ngày 16/8/1945?

A. Ba xứ thuộc đủ các giới, các đoàn thể, các dân tộc tiêu biểu cho ý chí và nguyện vọng của toàn dân.

B. Giai cấp công nhân, nông dân cả nước.

C. Giai cấp tiểu tư sản, học sinh, sinh viên, trí thức cả nước.

D. Các đảng phái đoàn thể tổ chức mặt trận trong cả nước.

Câu 8. Tại Hội nghị, Đại hội nào sau đây, các đại biểu đều nhất trí tán thành quyết định Tổng khởi nghĩa, thông qua 10 Sắc lệnh của Việt Minh, lập Ủy Ban Dân tộc giải phóng Việt Nam (tức Chính phủ Lâm thời) do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu?

A. Hội nghị toàn quốc của Đảng họp ở Tân Trào (14/8/1945).

B. Đại hội Quốc dân ở Tân Trào (16/8/1945).

C. Hội nghị mở rộng Ban Thường vụ Trung ương (9/3/1945).

D. Hội nghị Quân sự Bắc Kì (4/1945).

Câu 9. Chiều ngày 16/8/1945 theo lệnh của Ủy ban khởi nghĩa, một đội giải phóng quân do đồng chí Võ Nguyên Giáp chỉ huy, xuất phát từ Tân Trào về giải phóng thị xã nào?

A. Giải phóng thị xã Cao Bằng. B. Giải phóng thị xã Thái Nguyên.

C. Giải phóng thị xã Tuyên Quang. D. Giải phóng thị xã Lào Cai.

Câu 10. Khẩu hiệu "Đánh đuổi Nhật-Pháp" được thay bằng khẩu hiệu "Đánh đuổi phát xít Nhật" được nêu trong:

A. Hội nghị Ban Thường vụ Trung ương Đảng (9/3/1945).

B. Chỉ thị "Nhật- Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta" (12/3/1945).

C. Hội nghị toàn quốc của Đảng (13-15/8/1945).

D. Đại hội quốc dân ở Tân Trào (16/8/1945).

Câu 11. "Giờ quyết định cho vận mệnh dân tộc ta đã đến, toàn quốc đồng bào hãy đứng dậy đem sức ta mà tự giải phóng cho ta..." Đó là lời kêu gọi của:

A. Hội nghị toàn quốc của Đảng họp ở Tân Trào (14/8/1945).

B. Quân lệnh số 1 kêu gọi toàn quốc nổi dậy khởi nghĩa.

C. Đại hội Quốc dân ở Tân Trào (16/8/1945).

D. Thư Hồ Chí Minh gửi đồng bào cả nước kêu gọi nổi dậy tổng khởi nghĩa giành chính quyền.

Câu 12. Trong nghị quyết nào của Đảng: Quyết định Tổng khởi nghĩa trong cả nước, giành chính quyền trước khi quân Đồng minh vào Việt Nam?

A. Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng lần VIII (10-19/5/1941).

B. Nghị quyết của Đảng tại Hội nghị toàn quốc (13-15/8/1945).

C. Nghị quyết của Đại hội quốc dân ở Tân Trào.

D. Nghị quyết của Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp ngay đêm 9/3/1945.

Câu 13. "Đồng bào rầm rập kéo tới quảng trường Nhà hát lớn dự mít tinh do Mặt trận Việt Minh tổ chức. Đại biểu Việt Minh đọc Tuyên ngôn, Chương trình của Việt Minh và kêu gọi nhân dân giành chính quyền. Bài hát Tiến quân ca lần đầu tiên vang lên". Đây là không khí từ cuộc mít tinh chuyển thành khởi nghĩa giành chính quyền ở:

A. Hà Nội (19/8/1945).

B. Huế (23/8/1945).

C. Sài Gòn (25/8/1945).

D. Bắc Giang, Hải Dương (18/8/1945).

Câu 14. Bốn tỉnh giành được chính quyền ở tỉnh lị sớm nhất trong cả nước là:

A. Hà Nội, Bắc Giang, Huế, Sài Gòn.

B. Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh, Quảng Nam.

C. Bắc Giang, Hải Dương, Hà Nội, Huế.

D. Hà Nội, Sài Gòn, Hà Tĩnh, Quảng Nam.

Câu 15. Tổng khởi nghĩa đã nhanh chóng thành công trong cả nước, chỉ trong vòng 15 ngày:

A. Từ ngày 13 đến ngày 27 tháng 8 năm 1945.

B. Từ ngày 14 đến ngày 28 tháng 8 năm 1945.

C. Từ ngày 15 đến ngày 29 tháng 8 năm 1945.

D. Từ ngày 16 đến ngày 30 tháng 8 năm 1945.

Câu 16. Cuộc khởi nghĩa có tiếng vang nhanh trong cả nước, có tác dụng cổ vũ mạnh mẽ các tỉnh và thành phố khác, làm tăng thêm cuộc khủng hoảng trong hàng ngũ địch. Đó là ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa nào?

A. Khởi nghĩa ở Bắc Giang.

B. Khởi nghĩa ở Hà Nội.

C. Khởi nghĩa ở Huế.

D. Khởi nghĩa ở Sài Gòn.

Câu 17. Trong Cách mạng tháng Tám 1945, Đảng ta sử dụng phương pháp đấu tranh cơ bản gì?

A. Đấu tranh vũ trang.

B. Đấu tranh vũ trang kết hợp với đấu tranh chính trị.

C. Đấu tranh chính trị.

D. Đấu tranh ngoại giao kết hợp với đấu tranh chính trị.

Câu 18. Điền vào chỗ trống những chỗ còn thiếu trong đoạn văn sau:

"Ngày 2/9/1945 tại ....(a).......... trước hàng chục vạn đồng bào ....(b)........ Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt ....(c)......... trịnh trọng đọc bản ....(d)............ tuyên bố với quốc dân và thế giới rằng ....(e)............... đã ra đời".

Câu 19. Niên đại nào có quan hệ trực tiếp với câu văn sau đây?

"Pháp chạy Nhật đầu hàng, Vua Bảo Đại thoái vị. Nhân dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để xây dựng nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỷ mà lập nên chế độ dân chủ cộng hòa".

A. Ngày 19 tháng 8 năm 1945.
B. Ngày 23 tháng 8 năm 1945.
C. Ngày 30 tháng 8 năm 1945.
D. Ngày 2 tháng 9 năm 1945.

Câu 20. Thắng lợi của Cách mạng có ý nghĩa lịch sử gì đối với dân tộc ta?

A. Đánh đổ ách thống trị của đế quốc và phong kiến tay sai.
B. Giành độc lập tự do, lập chế độ Dân chủ Cộng hòa.
C. Mở ra một kỷ nguyên mới của lịch sử dân tộc.
D. A, B và C đúng.

Câu 21. Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945 có ý nghĩa gì về mặt quốc tế?

A. Thắng lợi đầu tiên trong thời đại mới của một dân tộc tự đứng lên tự giải phóng khỏi ách đế quốc thực dân.
B. Cổ vũ tinh thần đấu tranh của nhân dân các nước thuộc địa, nửa thuộc địa, nhất là nhân dân các nước châu Á, châu Phi.
C. A và B đúng.
D. A và B sai.

Câu 22. Nguyên nhân nào là cơ bản quyết định sự thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945?

A. Dân tộc Việt Nam vốn có truyền thống yêu nước, đã đấu tranh kiên cường bất khuất.
B. Có khối liên minh công nông vững chắc, tập hợp được mọi lực lượng yêu nước trong Mặt trận thống nhất.
C. Sự lãnh đạo tài tình của Đảng đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh.
D. Có hoàn cảnh thuận lợi của Chiến tranh thế giới thứ hai: Hồng quân Liên Xô và quân Đồng minh đã đánh bại phát xít Đức - Nhật

CHƯƠNG VI
VIỆT NAM TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM ĐẾN TOÀN QUỐC KHÁNG CHIẾN

Bài 24
CUỘC ĐẤU TRANH BẢO VỆ VÀ XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN DÂN CHỦ NHÂN DÂN (1945- 1946)

Câu 1. Căn cứ vào đâu để nói rằng: nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ngay sau khi thành lập đã ở vào tình thế "ngàn cân treo sợi tóc"?

A. Kẻ thù đông và mạnh, nền độc lập, tự do của đất nước bị đe doạ nghiêm trọng.

B. Sự non yếu của chính quyền mới thành lập.

C. Những di hại do chế độ thực dân, phong kiến để lại trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, tài chính, văn hoá, xã hội.

D. A, B và C đúng.

Câu 2. Khó khăn nào là nghiêm trọng nhất đối với đất nước sau Cách mạng tháng Tám năm 1945?

A. Nạn đói, nạn dốt.

B. Đế quốc và tay sai ở nước ta còn đông và mạnh.

C. Những tàn dư của chế độ thực dân phong kiến.

D. Chính quyền cách mạng mới thành lập còn non trẻ.

Câu 3. Sau khi Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, nước ta có được những thuận lợi cơ bản nào?

A. Nhân dân lao động đã giành chính quyền làm chủ, tích cực xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng.

B. Phong trào giải phóng dân tộc đang dâng cao ở nhiều nước thuộc địa phụ thuộc.

C. Hệ thống xã hội chủ nghĩa hình thành, phong trào đấu tranh vì hòa bình dân chủ phát triển.

D. A, B và C đúng.

Câu 4. Lệnh Tổng tuyển cử trong cả nước được Chính phủ Lâm thời công bố vào thời gian nào?

A. Ngày 6 tháng 9 năm 1945.	B. Ngày 7 tháng 9 năm 1945.

C. Ngày 8 tháng 9 năm 1945.	D. Ngày 9 tháng 9 năm 1945.

Câu 5. Điền thời gian thích hợp vào chỗ trống sau:

.................................., vượt qua mọi hành động chống phá của kẻ thù, lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc, hơn 90% cử tri trong cả nước nô nức đi bầu những đại biểu chân chính của mình vào cơ quan quyền lực cao nhất của nhà nước

A. Ngày 1 tháng 6 năm 1945.	B. Ngày 1 tháng 6 năm 1946.

C. Ngày 6 tháng 1 năm 1945.	D. Ngày 6 tháng 1 năm 1946.

Câu 6. Một chế độ chính trị vững mạnh phải được xây dựng toàn diện trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, quân sự... thực sự là Nhà nước của dân, do dân, vì dân. Đó là mục đích của:

A. 10 chính sách của Việt Minh nhằm đem lại quyền lợi cho nhân dân.

B. Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong Cách mạng tháng Tám 1945

C. Tuyên ngôn Độc lập 2/9/1945.

D. Tổng tuyển cử bầu Quốc hội khóa I (6/1/1946).

Câu 7. Quốc hội khóa I (6/1/1946) đã bầu được:

A. 333 đại biểu. B. 334 đại biểu. C. 335 đại biểu. D. 336 đại biểu.

Câu 8. Ngày 2 tháng 3 năm 1946, Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa họp phiên đầu tiên đã thông qua vấn đề gì?

A. Lập ra bản dự thảo Hiến pháp đầu tiên của nước ta.

B. Xác nhận thành tích của Chính phủ Lâm thời trong những ngày đầu nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

C. Thông qua danh sách Chính phủ Liên hiệp kháng chiến do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu.

D. A, B và C đúng.

Câu 9. Sự kiện nào trong năm 1945-1946 khẳng định chính quyền dân chủ nhân dân được củng cố, nền móng của chế độ mới được xây dựng?

A. Tổng tuyển cử trong cả nước vào ngày 6/1/1946.

B. Bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp.

C. Thành lập Ủy ban hành chính các cấp.

D. Tất cả câu trên đúng.

Câu 10. Thắng lợi của cuộc Tổng tuyển cử ngày 6 tháng 1 năm 1946 khẳng định vấn đề gì?

A. Thể hiện tinh thần yêu nước và khối đoàn kết toàn dân.

B. Xây dựng được chế độ mới hợp lòng dân.

C. Đất nước vượt qua khó khăn thử thách.

D. A và B đúng.

Câu 11. Ý nghĩa chính trị của cuộc Tổng tuyển cử ngày 6/1/1946 và việc bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp?

A. Tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho quần chúng cách mạng, nâng cao uy tín của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

B. Khơi dậy và phát huy tinh thần yêu nước, tinh thần làm chủ đất nước, giáng một đòn vào âm mưu xuyên tạc, chia rẽ của kẻ thù đối với chế độ mới.

C. Đưa đất nước thoát khỏi tình thế "ngàn cân treo sợi tóc".

D. A và B đúng.

Câu 12. Nhiệm vụ cấp bách trước mắt của cách mạng nước ta sau Cách mạng tháng Tám là gì?

A. Giải quyết nạn ngoại xâm và nội phản.

B. Giải quyết về vấn đề tài chính.

C. Giải quyết nạn đói, nạn dốt

D. Giải quyết nạn đói, nạn dốt và khó khăn về tài chính.

Câu 13. Để đẩy lùi nạn đói, biện pháp nào là quan trọng nhất?

A. Lập hũ gạo tiết kiệm.

B. Tổ chức ngày đồng tâm để có thêm gạo cứu đói.

C. Đẩy mạnh tăng gia sản xuất.

D. Chia lại ruộng công cho nông dân theo nguyên tắc công bằng và dân chủ.

Câu 14. Để đẩy lùi nạn đói Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kêu gọi toàn dân:

A. "Không một tấc đất bỏ hoang".

B. "Tấc đất, tấc vàng".

C. "Tăng gia sản xuất, tăng gia sản xuất ngay! Tăng gia sản xuất nữa!".

D. Tất cả các câu trên.

Câu 15. Biện pháp nào là quan trọng nhất để chính quyền cách mạng kịp thời giải quyết khó khăn về tài chính sau Cách mạng tháng Tám?

A. Động viên lòng nhiệt tình yêu nước và ủng hộ Chính phủ của nhân dân.

B. Chính phủ ký Sắc lệnh phát hành tiền Việt Nam (31/1/1946).

C. Quốc hội quyết định cho lưu hành tiền Việt Nam trong cả nước (23/11/1941).

D. Tiết kiệm chi tiêu.

Câu 16. Chính sách nào do Chính phủ ban hành có thể thực hiện được ngay?

A. Tịch thu ruộng đất của đế quốc và Việt gian chia cho dân cày.

B. Chia lại ruộng đất công theo nguyên tắc công bằng và dân chủ

C. Ra thông tư giảm tô.

D. Bãi bỏ thuế thân và các thứ thuế vô lý khác.

Câu 17. Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh thành lập cơ quan Bình dân học vụ vào ngày tháng năm nào?

A. Ngày 7 tháng 9 năm 1945. B. Ngày 8 tháng 9 năm 1945.

C. Ngày 9 tháng 8 năm 1945. D. Ngày 8 tháng 9 năm 1946.

Câu 18. Mục đích của việc đồng bào cả nước hưởng ứng phong trào "Tuần lễ vàng" và xây dựng "Quỹ độc lập" mà Chính phủ phát động là:

A. Giải quyết khó khăn về tài chính của đất nước.

B. Quyên góp tiền, để xây dựng đất nước.

C. Quyên góp vàng, bạc để xây dựng đất nước.

D. Để hỗ trợ việc giải quyết nạn đói.

Câu 19. Chính phủ kí Sắc lệnh phát hành tiền Việt Nam vào ngày tháng năm nào?

A. Ngày 28 tháng 1 năm 1946. B. Ngày 29 tháng 1 năm 1946

C. Ngày 30 tháng 1 năm 1946. D. Ngày 31 tháng 1 năm 1946.

Câu 20. Quốc hội quyết định cho lưu hành tiền Việt Nam trong cả nước ngày tháng năm nào?

A. Ngày 23 tháng 11 năm 1946. B. Ngày 24 tháng 11 năm 1946.

C. Ngày 25 tháng 11 năm 1946. D. Ngày 26 tháng 11 năm 1946.

Câu 21. Nhân dân ta đã vượt qua được những khó khăn to lớn, củng cố và tăng cường đấu tranh chống thù trong giặc ngoài. Đó là kết quả và ý nghĩa của:

A. Những chủ trương và biện pháp để giải quyết nạn đói sau Cách mạng tháng Tám.

B. Những chủ trương và biện pháp để giải quyết nạn đói, nạn dốt và khó khăn về tài chính sau Cách mạng tháng Tám.

C. Những chủ trương và biện pháp để giải quyết về tài chính sau Cách mạng tháng Tám.

D. Những chủ trương và biện pháp để giải quyết nạn đói, nạn dốt.

Câu 22. Ý nghĩa của những kết quả đạt được trong việc giải quyết nạn đói, nạn dốt và khó khăn về tài chính:

A. Thể hiện được bản chất, tính ưu việt của chế độ mới.

B. Cổ vũ động viên nhân dân ta quyết tâm bảo vệ chính quyền cách mạng, bảo vệ độc lập tự do vừa giành được.

C. Chuẩn bị về vật chất, tinh thần cho toàn dân tiến tới cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

D. A, B và C đúng.

Câu 23. Điền thời gian thích hợp vào chỗ trống dưới đây:

Được sự giúp đỡ của quân Anh,..................................., thực dân Pháp đánh úp trụ sở Ủy ban Nhân dân Nam Bộ và cơ quan Tự vệ thành phố Sài Gòn, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược nước ta lần thứ hai.

A. Ngày 2/9/1945 B. Ngày 6/9/1945

C. Đêm 22 rạng 23/9/1945 D. Ngày 5/10/1945

Câu 24. Kẻ thù nào dọn đường tiếp tay cho thực dân Pháp quay trở lại xâm lược nước ta?

A. Bọn Việt Quốc, Việt Cách.

B. Đế quốc Anh và quân Nhật còn lại ở Việt Nam.

C. Các lực lượng phản cách mạng trong nước.

D. Bọn Nhật đang còn tại Việt Nam.

Câu 25. Khi thực dân Pháp quay trở lại xâm lược nước ta mở đầu là cuộc chiến đấu của quân và dân ta ở đâu?

A. Sài Gòn - Chợ Lớn. B. Nam Bộ.

C. Trung Bộ. D. Bến Tre.

Câu 26. Lý do nào là quan trọng nhất để Đảng ta chủ trương khi thì tạm thời hoà hoãn với Tưởng Giới Thạch để chống Pháp, khi thì hoà hoãn với Pháp để đuổi Tưởng?

A. Tưởng dùng bọn tay sai Việt Quốc, Việt Cách để phá ta từ bên trong.

B. Thực dân Pháp được sự giúp đỡ, hậu thuẫn của quân Anh.

C. Chính quyền của ta còn non trẻ, không thể một lúc chống 2 kẻ thù mạnh.

D. Tưởng có nhiều âm mưu chống phá cách mạng.

Câu 27. Bốn ghế Bộ trưởng trong Chính phủ Liên hiệp mà Quốc hội nước ta đã nhường cho phái thân Tưởng đó những bộ nào?

A. Ngoại giao, kinh tế, canh nông, xã hội.

B. Ngoại giao, kinh tế, giáo dục, xã hội.

C. Ngoại giao, giáo dục, canh nông, xã hội.

D. Kinh tế, giáo dục, canh nông, xã hội.

Câu 28. Trước ngày 6/3/1946 Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh thực hiện sách lược gì?

A. Hoà với Tưởng để đánh Pháp ở Nam Bộ.

B. Hoà với Pháp để đuổi Tưởng ra khỏi Miền Bắc.

C. Hoà với Pháp và Tưởng để chuẩn bị lực lượng.

D. Tập trung lực lượng đánh cả Pháp lẫn Tưởng.

Câu 29. Lý do nào là cơ bản nhất để ta chủ trương hoà hoãn, nhân nhượng cho Tưởng một số quyền lợi về kinh tế và chính trị?

A. Ta chưa đủ sức đánh 2 vạn quân Tưởng.

B. Tưởng có bọn tay sai Việt Quốc, Việt Cách hỗ trợ từ bên trong.

C. Tránh tình trạng một lúc phải đối phó với nhiều kẻ thù trong khi ta còn có nhiều khó khăn.

D. Hạn chế việc Pháp và Tưởng cấu kết với nhau.

Câu 30. Tại sao ta chuyển từ chiến lược đánh Pháp sang chiến lược hoà hoãn nhân nhượng Pháp?

A. Vì Pháp được Anh hậu thuẫn.

B. Vì ta tránh tình trạng một lúc đối phó với nhiều kẻ thù.

C. Vì Pháp và Tưởng đã bắt tay cấu kết với nhau chống ta.

D. Vì Pháp được bọn phản động tay sai giúp đỡ.

Câu 31. Sự kiện nào sau đây là nguyên nhân làm cho Đảng ta thay đổi chiến lược từ hoà hoãn với Tưởng để chống Pháp sang hoà hoãn với Pháp để đuổi Tưởng?

A. Quốc hội khoá I (2/3/1946) nhường cho Tưởng một số ghế trong Quốc hội.

B. Hiệp ước Hoa-Pháp (28/2/1946).

C. Hiệp định sơ bộ Việt- Pháp (6/3/1946).

D. Tạm ước Việt-Pháp (14/9/1946).

Câu 32. Vì sao ta kí với Pháp Hiệp định sơ bộ ngày 6/3/1946?

A. Lực lượng ta còn yếu so với Pháp, tránh đụng độ nhiều kẻ thù một lúc.

B. Để nhanh chóng gạt 20 vạn quân Tưởng về nước.

C. Tranh thủ thời gian hoà hoãn củng cố và phát triển lực lượng cách mạng.

D. A., B và C đúng.

Câu 33. Việc ta kí với Pháp Hiệp định sơ bộ 6/3/1946 chứng tỏ điều gì?

A. Sự mềm dẻo của ta trong việc phân hoá kẻ thù.

B. Sự lùi bước tạm thời của ta.

C. Sự thoả hiệp của Đảng ta và chính phủ ta.

D. Sự non yếu trong lãnh đạo của ta.

Câu 34. Điều khoản nào trong Hiệp định sơ bộ ngày 6/3/1946 có lợi thực tế cho ta?

A. Pháp công nhận Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là một quốc gia tự do.

B. Pháp công nhận ta có chính phủ, nghị viện, quân đội và tài chính riêng nằm trong khối Liên hiệp Pháp.

C. Chính phủ Việt Nam thoả thuận cho 15000 quân Pháp vào miền Bắc thay quân Tưởng.

D. Hai bên thực hiện ngừng bắn ngay ở Nam Bộ.

Câu 35. Nguyên nhân chủ yếu nào làm cho Hội nghị Phông-ten-nơ-blô (Pháp) không có kết quả?

A. Thực dân Pháp âm mưu kéo dài chiến tranh xâm lược nước ta.

B. Thời gian đàm phán ngắn.

C. Ta chưa có kinh nghiệm trong đấu tranh ngoại giao.

D. Ta không có được sự ủng hộ của nhân dân thế giới.

CHƯƠNG V
VIỆT NAM TỪ CUỐI NĂM 1946 ĐẾN NĂM 1954

Bài 25
NHỮNG NĂM ĐẦU CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1946 - 1950)

Câu 1. Mặc dù đã kí Hiệp định Sơ bộ ngày 6-3-1946 và Tạm ước ngày 14-9-1946, thực dân Pháp đã tìm cách phá hoại. Hành động nào nghiêm trọng trắng trợn nhất thể hiện thực dân Pháp đã bội ước tiến công ta?

A. Ở Nam Bộ và Trung Bộ, Pháp tập trung quân tiến công các cơ sở cách mạng của ta.

B. Ở Bắc Bộ thực dân Pháp đánh chiếm Hải Phòng, Lạng Sơn.

C. Ở Hà Nội, thực dân Pháp liên tiếp gây những cuộc xung đột vũ trang.

D. 18/12/1946 Pháp gửi tối hậu thư buộc Chính phủ ta giải tán lực lượng tự vệ chiến đấu, giao quyền kiểm soát thủ đô cho chúng.

Câu 2. Hành động nào của Pháp trực tiếp đưa đến quyết định của Đảng và Chính phủ ta phát động toàn quốc đứng dậy kháng chiến chống Pháp một lần nữa?

A. Pháp đánh Hải Phòng (11/1946).

B. Pháp đánh chiếm Lạng Sơn (11/1946).

C. Pháp tấn công vào cơ quan Bộ Tài chính ở Hà Nội (12/1946).

D. 18/12/1946 Pháp gửi tối hậu thư buộc ta giải tán lực lượng tự vệ chiến đấu, giao quyền kiểm soát thủ đô cho chúng.

Câu 3. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược lần hai của nhân dân ta chính thức bắt đầu từ lúc nào?

A. Cuối tháng 11 năm 1946. B. Ngày 18 tháng 12 năm 1946.

C. Ngày 19 tháng12 năm 1946. D. Ngày 12 tháng 12 năm 1946.

Câu 4. Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Trung ương Đảng và Chính phủ ra "Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến" vào thời điểm nào?

A. Sáng ngày 19 tháng 12 năm 1946.

B. Trưa ngày 19 tháng 12 năm 1946.

C. Chiều ngày 19 tháng 12 năm 1946.

D. Tối ngày 19 tháng 12 năm 1946.

Câu 5. Vạch rõ nguyên nhân gây ra cuộc chiến tranh này là do chính sách xâm lược của thực dân Pháp, chính nghĩa thuộc về nhân dân ta, nên quyết tâm chiến đấu của nhân dân ta là để bảo vệ độc lập và chính quyền giành được. Nêu lên tính chất của cuộc kháng chiến, khẳng định niềm tin của dân tộc, đó là ý nghĩa của văn kiện nào?

A. Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/12/1946).

B. Bản chỉ thị toàn quốc kháng chiến của Ban Thường vụ Trung ương Đảng.

C. Tác phẩm "Kháng chiến nhất định thắng lợi" của Trường Chinh.

D. A và B đúng.

Câu 6. Văn kiện nào sau đây trình bày đầy đủ nhất đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp của Đảng ta?

A. Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

B. Bản chỉ thị Toàn dân kháng chiến của Ban Thường vụ Trung ương Đảng.

C. Tác phẩm "Kháng chiến nhất định thắng lợi" của Trường Chinh.

D. A và B đúng.

Câu 7. Tính chất, mục đích, nội dung, phương châm chiến lược của cuộc chiến tranh nhân dân của ta là:

A. Kháng chiến toàn diện.

B. Kháng chiến dựa vào sức mình và tranh thủ sự ủng hộ từ bên ngoài.

C. Phải liên kết với cuộc kháng chiến của Lào và Cam-pu-chia.

D. Toàn dân, toàn diện, trường kỳ, tự lực cánh sinh, tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế.

Câu 8. Tính chất chính nghĩa của cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược của ta biểu hiện ở điểm nào?

A. Nội dung của đường lối kháng chiến của ta.

B. Mục đích cuộc kháng chiến của ta là tự vệ chính nghĩa.

C. Quyết tâm kháng chiến của toàn thể dân tộc ta.

D. Chủ trương sách lược của Đảng ta.

Câu 9. Tính chất nhân dân của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của ta biểu hiện ở điểm nào?

A. Nội dung kháng chiến toàn dân của Đảng ta.

B. Mục đích kháng chiến của Đảng ta.

C. Quyết tâm kháng chiến của toàn thể dân tộc ta.

D. Đường lối kháng chiến của Đảng ta.

Câu 10. Đường lối kháng chiến toàn diện của ta diễn ra trên các mặt trận: quân sự, chính trị, kinh tế, ngoại giao... Vậy, quyết định chủ yếu là của mặt trận nào?

A. Quân sự. B. Chính trị.

C. Kinh tế. D. Ngoại giao.

Câu 11. Vì sao Đảng ta chủ trương kháng chiến lâu dài?

A. So sánh tương quan lực lượng lúc đầu giữa ta và địch, địch mạnh hơn ta gấp bội.

B. Ta muốn dùng chiến thuật chiến tranh du kích.

C. Ta muốn huy động sức mạnh toàn dân.

D. A, B và C đúng.

Câu 12. Ai là tác giả của tác phẩm "Kháng chiến nhất định thắng lợi"?

A. Chủ tịch Hồ Chí Minh. B. Trường Chinh.

C. Phạm Văn Đồng. D. Võ Nguyên Giáp.

Câu 13. Địa danh nào sau đây hưởng ứng "Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến" của Chủ tịch Hồ Chí Minh đầu tiên?

A. Hà Nội. B. Nam Định.

C. Huế. D. Sài Gòn.

Câu 14. Cuộc chiến đấu của quân dân ta trong giai đoạn mở đầu cuộc kháng chiến toàn quốc (cuối năm 1946 đầu 1947) có ý nghĩa gì?

A. Đảm bảo an toàn cho việc chuyển quân của ta.

B. Giam chân địch trong các đô thị, tiêu hao nhiều sinh lực địch.

C. Đã tạo ra thế trận chiến tranh nhân dân, chuẩn bị cho cuộc chiến lâu dài, toàn dân toàn diện.

D. Tạo ra thế trận mới, đưa cuộc chiến đấu bước sang giai đoạn mới.

Câu 15. Để tích cực chuẩn bị cho cuộc chiến đấu lâu dài ta đã có chủ trương gì?

A. Thực hiện một cuộc tổng di chuyển (cơ quan, máy móc...).

B. Tiến hành "tiêu thổ để kháng chiến".

C. Xây dựng lực lượng về mọi mặt (chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá).

D. A, B và C đúng.

Câu 16. Pháp có âm mưu gì khi mở cuộc tấn công lên căn cứ địa kháng chiến Việt Bắc của ta?

A. Phá căn cứ địa chính của cả nước, tiêu diệt cơ quan đầu não kháng chiến của ta, khoá chặt biên giới Việt -Trung.

B. Phá hậu phương kháng chiến, triệt phá đường tiếp tế.

C. Giành thắng lợi quân sự quyết định, kết thúc nhanh chiến tranh.

D. A, B và C đúng.

Câu 17. Cuộc tiến công căn cứ địa Việt Bắc của địch vào tháng 10 năm 1947 diễn ra trong mấy ngày?

A. 55 ngày đêm. B. 65 ngày đêm.

C. 75 ngày đêm. D. 85 ngày đêm.

Câu 18. Kết quả lớn nhất của quân và dân ta đạt được trong chiến dịch Việt Bắc là gì?

A. Là mốc khởi đầu sự thay đổi trong so sánh lực lượng có lợi cho cuộc kháng chiến của ta.

B. Bộ đội của ta được trưởng thành lên trong chiến đấu.

C. Loại khỏi vòng chiến đấu 6000 tên địch.

D. Bảo vệ được căn cứ địa Việt Bắc, làm thất bại âm mưu "đánh nhanh thắng nhanh" buộc địch phải chuyển sang đánh lâu dài với ta.

Câu 19. Thắng lợi đó đã chứng minh sự đúng đắn đường lối kháng chiến của Đảng, là mốc khởi đầu sự thay đổi trong so sánh lực lượng có lợi cho cuộc kháng chiến của ta. Đó là thắng lợi của chiến dịch nào?

A. Chiến dịch Việt Bắc 1947. B. Chiến dịch Biên Giới 1950.

C. Chiến dịch Tây Bắc 1952. D. Chiến dịch Điện Biên Phủ 1954.

Câu 20. Sau thất bại ở Việt Bắc và buộc phải chuyển sang đánh lâu dài với ta, thực dân Pháp tăng cường thực hiện chính sách gì?

A. Dựa vào bọn Việt gian phản động để chống lại ta.

B. Tăng viện binh từ bên Pháp sang để giành thế chủ động.

C. "Dùng người Việt đánh người Việt", "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh".

D. Bình định mở rộng địa bàn chiếm đóng.

Câu 21. Sau khi ta giành thắng lợi quân sự ở Việt Bắc (1947) thắng lợi tiếp treo có ý nghĩa to lớn đó là:

A. Thắng lợi về kinh tế - chính trị.

B. Thắng lợi về chính trị - ngoại giao.

C. Thắng lợi về ngoại giao - văn hoá giáo dục.

D. Thắng lợi về kinh tế - ngoại giao.

Câu 22. Chủ trương cải cách giáo dục phổ thông đầu tiên được Chính phủ ban hành vào thời gian nào?

A. Tháng 5 năm 1950. B. Tháng 6 năm 1950.

C Tháng 7 năm 1950. D. Tháng 8 năm 1950.

Câu 23. Nước đầu tiên công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là:

A. Liên Xô. B. Trung Quốc. C. Lào. D. Cam-pu-chia

Câu 24. Nối niên đại ở cột A với sự kiện ở cột B

A	B
1. 17/2/1947	A. Pháp gửi tối hậu thư cho Chính phủ ta
2. 7/10/1947	B. Trung đoàn Thủ đô được thành lập
3. 20/11/1946	C. Bác Hồ ra lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến
4. 18/12/1946	D. Địch tấn côngViệt Bắc
5. 19/12/1947	E. Chiến dịch Việt Bắc chấm dứt
6. Tối 19/12/1946	F. Pháp đánh chiếm Hải Phòng, Lạng Sơn
7. 14/1/1950	G. Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố sẵn sàng đặt quan hệ ngoại giao với các nước
8. 7/1950	H. Chủ tịch Hồ Chí Minh đề ra chủ trương cải cách giáo dục

Câu 25. Hãy chọn ở cột B những câu trả lời thích hợp cho cột A

A	B
1. Giải quyết khó khăn về kinh tế 2. Giải quyết khó khăn về tài chính	A. "Tuần lễ vàng" Quỹ độc lập". B. "Ngày đồng tâm" C. "Tăng gia sản xuất! Tăng gia sản xuất nhanh! Tăng gia sản xuất nữa!" D. Phát hành tiền giấy bạc Việt Nam (31/1/1946) E. Nhận tiêu tiền "Quan kim" "Quốc tệ" của Tưởng. G. Thực hiện giảm tô 25%. H. Khoán ruộng đất cho nông dân cày cấy. I. Lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam.

Bài 26

BƯỚC PHÁT TRIỂN MỚI CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1950-1953)

Câu 1. Cuối năm 1949, đầu năm 1950 tình hình thế giới và Đông Dương có ảnh hưởng gì đến cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta?

A. Thắng lợi của cách mạng Trung Quốc 1/10/1949. Trung Quốc, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa đặt quan hệ ngoại giao với Việt Nam.

B. Cuộc kháng chiến của Lào và Cam-pu-chia phát triển mạnh.

C. Pháp lệ thuộc Mĩ, đế quốc Mĩ can thiệp sâu vào chiến tranh Đông Dương.

D. Cả 3 ý trên đúng.

Câu 2. Sự kiện nào sau đây là mối lo sợ nhất buộc thực dân Pháp "khoá cửa biên giới Việt-Trung", thiết lập "Hành lang Đông-Tây", chuẩn bị kế hoạch tấn công căn cứ địa Việt Bắc lần thứ hai?

A. 1/10/1949 Cách mạng Trung Quốc thành công, nước CNND Trung Hoa ra đời.

B. Cuộc kháng chiến của nhân dân Lào và Cam-pu-chia phát triển mạnh.

C. Phong trào phản đối chiến tranh Đông Dương của nhân dân Pháp lên cao.

D. Sau chiến dịch Việt Bắc (1947) so sánh lực lượng thay đổi có lợi cho ta.

Câu 3. Với viện trợ về tài chính và quân sự của Mĩ, thực dân Pháp thực hiện "Kế hoạch Rơ-ve" nhằm mục đích gì?

A. Khóa cửa biên giới Việt- Trung.

B. Cô lập căn cứ địa Việt Bắc.

C. Khoá cửa biên giới Việt-Trung, cô lập căn cứ địa Việt Bắc, thiết lập hành lang Đông-Tây (từ Hải Phòng đến Sơn La).

D. Giành và giữ thế chủ động trên chiến trường.

Câu 4. Vì sao, tháng 6 năm 1950 Trung ương Đảng và Chính phủ ta quyết định mở chiến dịch Biên giới?

A. Tạo điều kiện để thúc đẩy cuộc kháng chiến của ta tiến lên một bước.

B. Khai thông biên giới, mở con đường liên lạc quốc tế giữa ta và Trung Quốc với các nước dân chủ thế giới.

C. Tiêu diệt một bộ phận lực lượng địch, khai thông biên giới Việt-Trung, mở rộng và củng cố căn cứ địa Việt Bắc, tạo điều kiện đẩy mạnh công cuộc kháng chiến.

D. Để đánh bại kế hoạch Rơ-ve.

Câu 5. Trong chiến dịch Biên giới 1950, trận đánh nào được xem là ác liệt và có ý nghĩa nhất?

A. Đông Khê.

B. Thất Khê.

C. Phục kích đánh địch trên đường số 4.

D. Phục kích đánh địch từ Cao Bằng rút chạy.

Câu 6. Kết quả lớn nhất của ta trong chiến dịch Biên giới 1950 là gì?

A. Loại khỏi vòng chiến đấu hơn 8000 quân địch.

B. Giải phóng vùng biên giới Việt-Trung dài 750 km từ Cao Bằng đến Đình Lập với 35 vạn dân.

C. Hành lang Đông-Tây bị chọc thủng ở Hoà Bình.

D. Bảo vệ căn cứ địa Việt Bắc. Kế hoạch Rơ-ve của Pháp bị phá sản.

Câu 7. Thắng lợi này chứng minh sự trưởng thành của quân đội ta và cuộc kháng chiến từ thế phòng ngự sang thế tiến công. Đó là thắng lợi nào?

A. Thắng lợi của ta trong chiến dịch Việt Bắc 1947.

B. Thắng lợi của ta trong chiến dịch Biên giới 1950.

C. Thắng lợi của ta trong chiến dịch Tây Bắc 1952.

D. Thắng lợi của ta trong chiến dịch Điện Biên Phủ 1954.

Câu 8. Pháp có âm mưu gì mới sau thất bại của chúng trong chiến dịch Biên giới thu - đông năm 1950?

A. Nhận thêm viện trợ của Mĩ, tăng viện binh.

B. Đẩy mạnh chiến tranh, giành lại quyền chủ động chiến lược đã mất.

C. Bình định mở rộng địa bàn chiếm đóng.

D. Bình định kết hợp phản công và tiến công lực lượng cách mạng.

Câu 9. "Kế hoạch Đờ lát đờ Tát-xi-nhi" (12/1950) ra đời là kết quả của:

A. Sự cấu kết giữa Pháp và Mĩ trong việc đẩy mạnh hơn nữa chiến tranh xâm lược Đông Dương.

B. Sự can thiệp ngày càng sâu của Mĩ vào chiến tranh xâm lược Đông Dương.

C. Sự "dính líu trực tiếp" của Mĩ vào cuộc chiến tranh Đông Dương.

D. Sự cứu vãn tình thế sa lầy trên chiến trường Đông Dương của Pháp.

Câu 10. "Hiệp định phòng thủ chung Đông Dương" ngày 23/12/1950 là hiệp định Mĩ viện trợ cho Pháp về:

A. Kinh tế. B. Quân sự.

C. Quân sự, kinh tế-tài chính. D. Trang thiết bị chiến tranh.

Câu 11. Đảng Cộng sản Đông Dương họp Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ hai tại đâu?

A. Hương Cảng (Trung Quốc). B. Ma Cao (Trung Quốc).

C. Pác Bó (Cao Bằng). D. Chiêm Hoá (Tuyên Quang).

Câu 12. Báo cáo bàn về cách mạng Việt Nam của đồng chí Trường Chinh đã nêu:

A. Nhiệm vụ chống phong kiến lên hàng đầu.

B. Nhiệm vụ chống đế quốc lên hàng đầu.

C. Nhiệm vụ chống phong kiến phải được thực hiện đồng thời với nhiệm vụ chống đế quốc.

D. Nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu.

Câu 13. Đại hội Đảng lần thứ II quyết định đưa Đảng ra hoạt động công khai với tên mới là:

A. Đảng Cộng sản Đông Dương.　　B. Đảng Cộng sản Việt Nam.

C. Đảng Lao động Việt Nam.　　D. Đông Dương Cộng sản Liên đoàn.

Câu 14. Nhiệm vụ chủ yếu trước mắt của cách mạng Việt Nam trong Báo cáo Chính trị do Chủ tịch Hồ Chí Minh trình bày tại Đại hội Đảng lần thứ II là gì?

A. Đánh đổ đế quốc phong kiến, làm cách mạng dân tộc dân chủ.

B. Đánh đổ thực dân Pháp giành độc lập dân tộc.

C. Tiêu diệt thực dân Pháp và đánh bại bọn can thiệp Mĩ, giành thống nhất độc lập hoàn toàn, bảo vệ hoà bình thế giới.

D. Đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của Pháp có đế quốc Mĩ giúp sức.

Câu 15. Tại Đại hội Đảng lần thứ II, ai được bầu làm Tổng bí thư của Đảng?

A. Chủ tịch Hồ Chí Minh.　　B. Đồng chí Phạm Văn Đồng.

C. Đồng chí Trường Chinh.　　D. Đồng chí Trần Phú.

Câu 16. Là mốc đánh dấu bước trưởng thành của Đảng trong quá trình lãnh đạo cách mạng, có tác dụng thúc đẩy cuộc kháng chiến chống Pháp đi đến thắng lợi. Đó là ý nghĩa của sự kiện nào?

A. Hội nghị thành lập Đảng (3/2/1930).

B. Hội nghị lần thứ nhất của Đảng (10/1930).

C. Đại hội lần thứ I của Đảng (1935).

D. Đại hội lần thứ II của Đảng (2/1951).

Câu 17. Tại Hội nghị đại biểu của nhân dân 3 nước Đông Dương họp vào ngày 11/3/1951 đã thành lập tổ chức nào?

A. Liên minh Việt-Miên-Lào.

B. Mặt trận Việt-Miên-Lào.

C. Liên minh nhân dân Việt-Miên-Lào.

D. Mặt trận thống nhất Việt-Miên-Lào.

Câu 18. Để bồi dưỡng sức dân trước hết là nông dân, đầu 1953, Đảng và Chính phủ đã có chủ trương gì?

A. Chấn chỉnh chế độ thuế khoá.

B. Cuộc vận động lao động sản xuất, thực hành tiết kiệm.

C. Xây dựng nền tài chính, ngân hàng, thương nghiệp.

D. Phát động quần chúng triệt để giảm tô và cải cách ruộng đất.

Câu 19. Tháng 12/1953 kì họp thứ ba Quốc hội khóa I nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thông qua vấn đề gì?

A. "Luật cải cách ruộng đất" và quyết định tiến hành cải cách ruộng đất ở vùng tự do.

B. Cương lĩnh ruộng đất và quyết định tiến hành cải cách ruộng đất ở vùng tự do.

C. Quyết định cải cách ruộng đất.

D. Thực hiện giảm tô và đợt 1 cải cách ruộng đất.

Câu 20. Từ tháng 4/1953 đến tháng 7/1954 ta đã thực hiện tất cả.

A. 4 đợt giảm tô và 1 đợt cải cách ruộng đất.

B. 5 đợt giảm tô.

C. 5 đợt giảm tô và 1 đợt cải cách ruộng đất.

D. 4 đợt giảm tô.

Câu 21.Từ năm 1951 đến năm 1952 có nhiều sự kiện chính trị, sự kiện nào sau đây là quan trọng nhất?

A. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II (2/1951).

B. Đại hội thống nhất Việt Minh – Liên Việt (3/3/1951).

C. Hội nghị thành lập "liên minh nhân dân Việt-Miên-Lào".

D. Đại hội anh hùng và chiến sĩ thi đua toàn quốc lần thứ nhất (1/5/1952).

Câu 22. Đại hội anh hùng và chiến sĩ thi đua toàn quốc lần thứ nhất (ngày 1-5-1952) đã tổng kết, biểu dương thành tích thi đua yêu nước và đã chọn được:

A. 5 anh hùng. B. 6 anh hùng. C. 7 anh hùng. D. 8 anh hùng.

Câu 23. Trong cuộc kháng chiến chống Pháp giai đoạn 1951-1953, để xây dựng hậu phương vững mạnh, sự kiện nào sau đây mang lại lợi ích cho nông dân trực tiếp và cụ thể nhất?

A. Thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam (1951).

B. Ban hành chính sách về thuế nông nghiệp (1951).

C. Phát hành đồng giấy bạc Việt Nam mới (1951).

D. Chính phủ đề ra cuộc vận động lao động sản xuất và thực hiện tiết kiệm (1952).

Câu 24. Đảng và chính phủ chủ trương phát động quần chúng triệt để giảm tô, thực hiện giảm tức và cải cách ruộng đất vì nhiều lý do, lý do nào sau đây không đúng?

A. Xoá bỏ sự bóc lột của địa chủ phong kiến đối với nông dân.

B. Thực hiện khẩu hiệu "người cày có ruộng".

C. Nông dân phấn khởi, ủng hộ cuộc kháng chiến.

D. Vì giai cấp địa chủ là trở lực cho cuộc kháng chiến.

Câu 25. Tên của nhà yêu nước, anh hùng dân tộc nào sau đây được dùng để đặt tên cho chiến dịch Trung du (12/1950)?

A. Trần Hưng Đạo. B. Hoàng Hoa Thám.

C. Quang Trung. D. Ngô Quyền.

Câu 26. Tháng 11/1951 địch mở chiến dịch Hoà Bình với âm mưu gì?

A. Mở rộng địa bàn chiếm đóng.

B. Cô lập căn cứ địa Việt Bắc với liên khu III và IV.

C. Giành thế chủ động trên chiến trường chính ở Bắc Bộ.

D. Giành lại quyền chủ động, nối lại "Hành lang Đông-Tây" chia cắt Việt Bắc với Liên khu III và IV.

Câu 27. Ý nghĩa lịch sử của chiến dịch Hoà Bình?

A. Ta giành được thế chủ động trên chiến trường.

B. Bảo vệ căn cứ địa Việt Bắc.

C. Lực lượng của ta trưởng thành nhanh chóng về mọi mặt.

D. Căn cứ du kích của ta được mở rộng và nối liền nhau thành thể liên hoàn vững chắc.

Câu 28. Nối niên đại ở cột A với sự kiện ở cột B cho phù hợp

A	B
1. 6/1950	A. Cách mạng Trung Quốc thành công.
2. 2/1951	B. Trung ương Đảng quyết định mở chiến dịch Biên giới
3. 1/10/1949	C. Kế hoạch Rơve phá vỡ.
4. 23/12/1950	D. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II.
5. 22/10/1950	E. "Kế hoạch Đờ-lát đờ Tat-xi-nhi"
6. 12/1950	F. Hiệp định phòng thủ chung Đông Dương.
7. 12/1953	G. Thống nhất Việt Minh- Liên Việt.
8. 11/1951	H. Thành lập "Liên minh Việt-Miên-Lào".
9. 11/3/1951	I. Địch mở chiến dịch Hoà Bình.
10. 3/3/1951	K. Quốc hội thông qua "Luật cải cách ruộng đất".

Bài 27

CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC KẾT THÚC (1953-1954)

Câu 1. Tướng Na-va được cử làm Tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương vào thời gian nào?

A. Ngày 5 tháng 5 năm 1953. B. Ngày 6 tháng 5 năm 1953.

C. Ngày 5 tháng 7 năm 1953. D. Ngày 7 tháng 5 năm 1953.

Câu 2. Việc tướng Na-va được cử làm Tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương là sự thỏa thuận của:

A. Pháp và Anh. B. Pháp và Mĩ.

C. Pháp và Trung Quốc. C. Pháp và Đức.

Câu 3. Lý do nào là chủ yếu nhất Pháp cử Na-va sang làm tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương?

A. Vì sau chiến tranh Triều Tiên Mĩ muốn tăng cường can thiệp vào Đông Dương.

B. Vì Na-va được Mĩ chấp thuận.

C. Vì phong trào phản đối chiến tranh của nhân dân Pháp lên cao.

D. Sau 8 năm tiến hành chiến tranh Pháp sa lầy, vùng chiếm đóng bị thu hẹp có nhiều khó khăn về kinh tế tài chính.

Câu 4. Nội dung chủ yếu trong bước một của Kế hoạch quân sự Na-va là gì?

A. Giữ thế phòng ngự chiến lược ở miền Bắc, tiến công chiến lược ở miền Nam.

B. Giữ thế phòng ngự chiến lược ở miền Nam, tiến công chiến lược ở miền Bắc.

C. Tấn công chiến lược ở 2 miền Nam-Bắc.

D. Phòng ngự chiến lược ở 2 miền Nam-Bắc.

Câu 5. Thực hiện Kế hoạch Na-va, Pháp tăng thêm ở Đông Dương bao nhiêu tiểu đoàn bộ binh?

A. 10 tiểu đoàn bộ binh. B. 11 tiểu đoàn bộ binh.

C. 12 tiểu đoàn bộ binh. D. 13 tiểu đoàn bộ binh.

Câu 6. Để thực hiện Kế hoạch Na-va, Pháp đã tập trung ở Bắc Bộ một lực lượng cơ động mạnh lên đến bao nhiêu tiểu đoàn?

A. 40 tiểu đoàn. B. 44 tiểu đoàn. C. 46 tiểu đoàn. D. 84 tiểu đoàn.

Câu 7. Thực hiện Kế hoạch Na-va, thực dân Pháp xin Mĩ tăng thêm viện trợ. Chi phí chiến tranh của Mĩ ở Đông Dương chiếm tới:

A. 70% B. 71% C. 72% D. 73%

Câu 8. Âm mưu của Pháp- Mĩ trong việc thực hiện Kế hoạch Na-va là gì?

A. Lấy lại thế chủ động trên chiến trường chính Bắc Bộ.

B. Xoay chuyển cục diện chiến tranh Đông Dương trong 18 tháng hi vọng "kết thúc chiến tranh trong danh dự".

C. Giành thắng lợi quân sự kết thúc chiến tranh trong vòng 18 tháng.

D. Giành thắng lợi quân sự kết thúc chiến tranh theo ý muốn.

Câu 9. Tháng 9/1953, Hội nghị Bộ Chính trị Trung ương Đảng họp đề ra kế hoạch tác chiến Đông-Xuân 1953-1954 với quyết tâm:

A. Giữ vững quyền chủ động đánh địch trên cả hai mặt trận chính diện và sau lưng địch.

B. Tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, phân tán lực lượng địch.

C. Phân tán lực lượng địch đến những nơi rừng núi hiểm trở.

D. Giam chân địch ở Điện Biên Phủ, Xê-nô, Plây-cu, Luông Phra-bang.

Câu 10. Phương hướng chiến lược của ta trong cuộc tiến công Đông-Xuân 1953-1954 là gì?

A. Trong vòng 18 tháng chuyển bại thành thắng.

B. Tập trung lực lượng tiến công vào những hướng chiến lược quan trọng mà địch tương đối yếu, tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, buộc chúng bị động phân tán lực lượng.

C. Tránh giao chiến ở miền Bắc để chuẩn bị đàm phán.

D. Giành thắng lợi nhanh chóng về quân sự trong Đông-Xuân 1953-1954.

Câu 11. Việc tập trung xây dựng Điện Biên Phủ thành một tập đoàn cứ điểm mạnh có nằm trong kế hoạch ngay từ đầu của Na-va không?

A. Có. B. Không.

Câu 12. Từ cuối năm 1953 đến đầu 1954, ta phá tan lực lượng địch buộc chúng phải tăng cường lực lượng để đối phó với ta ở những vị trí xung yếu mà chúng không thể bỏ, đó là những vùng nào?

A. Lai Châu, Điện Biên Phủ, Xê-nô, Luông Phra-bang.

B. Điện Biên Phủ, Thà khẹt, Plây-cu, Luông Phra-bang.

C. Điện Biên Phủ, Xê-nô, Plây-cu, Luông Phra-bang.

D. Điện Biên Phủ, Xê-nô, Plây-cu, Sầm nưa.

Câu 13. Đông-Xuân 1953-1954 ta tích cực, chủ động tiến công địch ở 4 hướng nào sau đây?

A. Việt Bắc, Tây Bắc, Đồng bằng Bắc bộ, Thanh Nghệ Tĩnh.

B. Tây Bắc, Trung Lào, Tây Nguyên, Thượng Lào.

C. Tây Bắc, Hạ Lào, Trung Lào, Nam Lào.

D. Tây Bắc, Tây Nguyên, Hạ Lào, Thượng Lào.

Câu 14. Hội nghị Bộ Chính trị Trung ương Đảng (9/1953) đề ra kế hoạch tác chiến Đông-Xuân (1953-1954) với quyết tâm giữ vững quyền chủ động đánh địch trên cả hai mặt trận nào?

A. Chính trị và quân sự. B. Chính diện và sau lưng địch.

C. Quân sự và ngoại giao. D. Chính trị và ngoại giao.

Câu 15. Phương châm chiến lược của ta trong Đông-Xuân 1953-1954 là gì?

A "Đánh nhanh, thắng nhanh".

B. "Đánh chắc, thắng chắc".

C. "Đánh vào những nơi ta cho là chắc thắng".

D. "Tích cực, chủ động, cơ động, linh hoạt", "đánh ăn chắc", "đánh chắc thắng".

Câu 16. Tập trung lực lượng mở những cuộc tiến công vào những hướng quan trọng về chiến lược mà địch tương đối yếu, nhằm tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, giải phóng đất đai, đồng thời buộc chúng phải bị động đối phó... Đó là phương hướng chiến lược của ta trong:

A. Việc phá sản kế hoạch Na-va. B. Chiến dịch Tây Bắc.

C. Đông-Xuân 1953-1954. D. Chiến dịch Điện Biên Phủ.

Câu 17. Chiến cuộc Đông Xuân 1953-1954 ta buộc địch phân tán lực lượng thành 5 nơi tập trung quân, đó là đâu?

A. Đồng bằng Bắc Bộ, Điện Biên Phủ, Xê-nô, Plây-cu, Luông Phra-bang.

B. Bắc Bộ, Điện Biên Phủ, Thà Khẹt, Kom Tum, Luông Phra-bang.

C. Bắc Bộ, Điện Biên Phủ, Xê-nô, Thà Khẹt, Luông Phra-bang.

D. Đồng bằng Bắc Bộ, Điện Biên Phủ, Xê-nô, Tây Nguyên, Luông Phra-bang.

Câu 18. Cuộc tiến công chiến lược Đông-Xuân 1953-1954 ta đã đạt được kết quả lớn nhất đó là:

A. Làm thất bại âm mưu kết thúc chiến tranh trong vòng 18 tháng của Pháp.

B. Làm thất bại âm mưu đánh nhanh thắng nhanh của Pháp- Mĩ.

C. Làm phá sản bước đầu kế hoạch Na-va, buộc quân chủ lực của chúng phải bị động phân tán và giam chân ở miền rừng núi.

D. Làm thất bại âm mưu, mở rộng địa bàn chiếm đóng giành thế chủ động trên chiến trường Bắc Bộ của thực dân Pháp.

Câu 19. Vì sao Pháp-Mĩ đánh giá Điện Biên Phủ là "Pháo đài bất khả xâm phạm"?

A. Điện Biên Phủ là một tập đoàn cứ điểm mạnh nhất Đông Dương.

B. Đây là một hệ thống phòng ngự kiên cố.

C. Điện Biên Phủ được tập trung lực lượng đông-mạnh và trang bị vũ khí hiện đại.

D. A, B và C đúng.

Câu 20. Âm mưu của Pháp-Mĩ trong việc xây dựng tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ là gì?

A. Chọn Điện Biên Phủ làm điểm quyết chiến chiến lược với ta.

B. Điện Biên Phủ là một đầu mối giao thông quan trọng, địch sử dụng lực lượng không quân để đánh ta.

C. Với địa thế hiểm trở, khó khăn, sẽ bất lợi cho sự tấn công của ta.

D. A, B và C đúng.

Câu 21. Tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ được chia thành:

A. 45 cứ điểm, chia thành 3 phân khu.

B. 49 cứ điểm, chia thành 3 phân khu.

C. 50 cứ điểm, chia thành 3 phân khu.

D. 55 cứ điểm, chia thành 3 phân khu.

Câu 22. Khẩu hiệu "Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng", là tinh thần của quân và dân ta trong chiến dịch nào?

A. Chiến dịch Biên giới 1950.

B. Chiến dịch Tây Bắc 1952.

C. Chiến dịch Đông-Xuân 1953-1954.

D. Chiến dịch Điện Biên Phủ 1954.

Câu 23. Chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ diễn ra trong bao nhiêu ngày?

A. 55 ngày đêm. B. 56 ngày đêm. C. 60 ngày đêm. D. 66 ngày đêm.

Câu 24. Nơi nào diễn ra trận chiến đấu giằng co và ác liệt nhất trong chiến dịch Điện Biên Phủ:

A. Cứ điểm Him Lam. B. Sân bay Mường Thanh.

C. Đồi A1. D. Sở chỉ huy Đờ Cát-tơ-ri.

Câu 25. Tướng Đờ Cát-tơ-ri cùng toàn bộ Ban tham mưu của địch ra đầu hàng vào thời gian nào?

A. 16 giờ ngày 7/5/1954 B. 16 giờ 30 ngày 7/5/1954

C. 17 giờ ngày 7/5/1954 D. 17 giờ 30 ngày 7/5/1954

Câu 26. Kết quả lớn nhất của chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ 1954?

A. Làm thất bại hoàn toàn âm mưu kéo dài chiến tranh của Pháp-Mĩ.

B. Tiêu diệt và bắt sống 16200 tên địch, hạ 62 máy bay thu nhiều phương tiện chiến tranh hiện đại khác của Pháp và Mĩ.

C. Giải phóng 4000km đất đai và 40 vạn dân.

D. Đập tan hoàn toàn kế hoạch Na-va, làm xoay chuyển cục diện chiến tranh, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh ngoại giao.

Câu 27. Ý nghĩa cơ bản nhất của chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ 1954 là gì?

A. Thắng lợi lớn nhất, oanh liệt nhất tiêu biểu cho tinh thần chiến đấu anh hùng, bất khuất của dân tộc ta trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mĩ.

B. Được ghi vào lịch sử dân tộc như một Bạch Đằng, một Chi Lăng, một Đống Đa của thế kỉ XX.

C. Góp phần làm tan rã hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc.

D. Cổ vũ các dân tộc bị áp bức đứng lên tự đấu tranh giải phóng mình.

Câu 28. Hãy điền vào chỗ trống cụm từ còn thiếu của câu sau đây: "Chiến thắng Điện Biên Phủ ghi vào lịch sử dân tộc như..........................của thế kỉ XX"

A. Một Chi Lăng, một Xương Giang, một Đống Đa.

B. Một Ngọc Hồi, một Hà Hồi, một Đống Đa.

C. Một Bạch Đằng, một Rạch Gầm-Xoài Mút, một Đống Đa.

D. Một Bạch Đằng, một Chi Lăng, một Đống Đa.

Câu 29. Hội nghị Giơ-ne-vơ bàn về việc chấm dứt chiến tranh lập lại hoà bình ở Đông Dương họp vào ngày nào?

A. Ngày 26 tháng 4 năm 1954. B. Ngày 1 tháng 5 năm 1954.

C. Ngày 7 tháng 5 năm 1954. D. Ngày 8 tháng 5 năm 1954.

Câu 30. Hội nghị Giơ-ne-vơ khai mạc theo quyết định của hội nghị ngoại trưởng 4 nước nào?

A. Mĩ, Anh, Pháp, Đức.

B. Liên Xô, Mĩ, Anh, Pháp.

C. Liên Xô, Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia.

D. Liên Xô, Mĩ, Pháp, Việt Nam.

Câu 31. Tham dự hội nghị Giơ-ne-vơ về Đông Dương gồm có những nước nào?

A. Mĩ, Anh, Pháp, Việt Nam, Liên Xô.

B. Liên Xô, Việt Nam, Lào, Mĩ, Pháp.

C. Liên Xô, Trung Quốc, Việt Nam, Mĩ, Anh, Pháp.

D. Liên Xô, Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia, Mĩ, Pháp.

Câu 32. Cuộc đấu tranh trên bàn Hội nghị Giơ-ne-vơ diễn ra thuận lợi, lập trường của hai bên thống nhất nhau, đúng hay sai?

A. Đúng B. Sai

Câu 33. Hiệp định Giơ-ne-vơ được ký kết ngày nào?

A. Ngày 20 tháng 7 năm 1954. B. Ngày 21 tháng 7 năm 1954.

C. Ngày 20 tháng 7 năm 1955. D. Ngày 21 tháng 7 năm 1955.

Câu 34. Trong các nội dung sau, nội dung nào không có trong Hiệp định Giơ-ne-vơ?

A. Hiệp định công nhận độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của 3 nước Đông Dương.

B. Hiệp định quy định ngừng bắn, thời gian chuyển quân tập kết theo giới tuyến quân sự tạm thời là vĩ tuyến 17, cấm 2 bên trả thù những người cộng tác với đối phương.

C. Ngày 20/7/1956 Việt Nam sẽ tổng tuyển cử tự do trong cả nước đi thống nhất nước Việt Nam.

D. Để cho nhân dân Miền Nam tự quyết định tương lai chính trị của minh.

Câu 35. Hiệp định Giơ-ne-vơ là văn bản pháp lý quốc tế ghi nhận:

A. Quyền được hưởng độc lập, tự do của nhân dân các nước Đông Dương

B. Các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân các nước Đông Dương.

C. Quyền tổ chức Tổng tuyển cử tự do.

D. Quyền chuyển quân tập kết theo giới tuyến quân sự tạm thời.

Câu 36. Nguyên nhân cơ bản nhất quyết định sự thắng lợi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)?

A. Sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh với một đường lối chính trị, quân sự, kháng chiến đúng đắn, sáng tạo.

B. Truyền thống yêu nước, anh hùng bất khuất của dân tộc.

C. Có hậu phương vững chắc và khối đoàn kết toàn dân.

D. Tình đoàn kết chiến đấu của nhân dân 3 nước Đông Dương và sự ủng hộ của nhân dân tiến bộ thế giới.

CHƯƠNG VI
VIỆT NAM TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1975

Bài 28
XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở MIỀN BẮC, ĐẤU TRANH CHỐNG ĐẾ QUỐC MỸ VÀ CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN Ở MIỀN NAM (1954 - 1965)

Câu 1. Ngày nào sau đây Pháp rút khỏi Hà Nội, Hà Nội hoàn toàn được giải phóng?

A. Ngày 1 tháng 10 năm 1954. B. Ngày 10 tháng 10 năm 1954.

C. Ngày 10 tháng 5 năm 1955. D. Ngày 10 tháng 5 năm 1956.

Câu 2. Miền Bắc hoàn toàn được giải phóng vào thời gian nào?

A. Ngày 10 tháng 10 năm 1954. B. Ngày 16 tháng 5 năm 1954.

C. Ngày 10 tháng 10 năm 1955. D. Ngày 16 tháng 5 năm 1955.

Câu 3. Theo Hiệp định Giơ-ne-vơ quân đội hai bên phải ngừng bắn, tập kết, chuyển quân và chuyển giao khu vực trong thời gian:

A. 100 ngày. B. 200 ngày.

C. 300 ngày. D. 400 ngày.

Câu 4. Pháp rút lui khỏi miền Nam, Mĩ nhảy vào và đưa Ngô Đình Diệm lên nắm chính quyền để thực hiện âm mưu:

A. Chống phá cách mạng miền Bắc.

B. Chia cắt Việt Nam làm hai miền, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ của Mĩ.

C. Cô lập miền Bắc, phá hoại miền Nam.

D. Phá hoại Hiệp định Giơ-ne-vơ.

Câu 5. Nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam từ sau 1954 là gì?

A. Miền Bắc hoàn thành Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, xây dựng chủ nghĩa xã hội.

B. Miền Nam tiếp tục Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, tiến tới thống nhất nước nhà.

C. A và B đúng.

D. A và B sai.

Câu 6. Sau Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954 về Đông Dương, tình hình nước ta như thế nào?

A. Miền Bắc đã hoàn toàn giải phóng, Đế quốc Mĩ nhảy vào miền Nam.

B. Đất nước chia cắt 2 miền dưới hai chế độ chính trị-xã hội khác nhau.

C. A và B sai.

D. A và B đúng.

Câu 7. Cách mạng miền Nam có vai trò như thế nào trong việc đánh đổ ách thống trị của đế quốc Mĩ và tay sai của chúng, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước?

A. Có vai trò quan trọng nhất. B. Có vai trò cơ bản nhất.

C. Có vai trò quyết định trực tiếp. D. Có vai trò quyết định nhất.

Câu 8. Vì sao, miền Bắc tiến hành công cuộc cải cách ruộng đất?

A. Nông nghiệp còn lạc hậu, năng suất lao động thấp.

B. Chế độ chiếm hữu ruộng đất của địa chủ phong kiến vẫn còn phổ biến.

C. Để làm hậu phương lớn cho tiền tuyến lớn ở miền Nam.

D. Tất cả lý do trên.

Câu 9. Qua đợt cải cách ruộng đất ở miền Bắc đã thực hiện triệt để khẩu hiệu nào?

A. "Tấc đất, tấc vàng".

B. "Tăng gia sản xuất nhanh, tăng gia sản xuất nữa".

C. "Người cày có ruộng".

D. "Độc lập dân tộc" và "Ruộng đất dân cày".

Câu 10. Thực hiện khẩu hiệu "Người cày có ruộng" Đảng ta đã có chủ trương gì?

A. Giải phóng giai cấp nông dân. B. Tiến hành cải cách ruộng đất.

C. Khôi phục kinh tế. D. Cải tạo XHCN.

Câu 11. Điền vào chỗ trống:

"Qua 5 đợt cải cách ruộng đất (1953 - 1956), có khoảng....(a)..... ruộng đất, ...(b)...... trâu bò, ...(c)...... nông cụ lấy từ tay giai cấp địa chủ chia cho .....(d).... hộ nông dân".

Câu 12. Miền Bắc đã hoàn toàn cải cách ruộng đất vào năm nào?

A. Năm 1954. B. Năm 1955. C. Năm 1956. D. Năm 1957.

Câu 13. Kết quả lớn nhất của cải cách ruộng đất ở miền Bắc?

A. Thực hiện được "người cày có ruộng".

B. Bộ mặt nông thôn miền Bắc đã thay đổi.

C. Giai cấp địa chủ phong kiến bị đánh đổ, giai cấp nông dân được giải phóng. Khối liên minh công nông được củng cố.

D. Tịch thu toàn bộ ruộng đất của địa chủ phong kiến chia cho nông dân.

Câu 14. Ý nghĩa của những thành tựu đạt được trong thời kỳ khôi phục kinh tế ở miền Bắc (1954 - 1957)?

A. Nền kinh tế bị chiến tranh tàn phá được phục hồi.

B. Tạo điều kiện cho nền kinh tế miền Bắc phát triển, nâng cao đời sống của nhân dân.

C. Củng cố miền Bắc, cổ vũ cách mạng miền Nam.

D. Cả ba ý trên.

Câu 15. Miền Bắc tiến hành cải tạo quan hệ sản xuất trong khoảng thời gian nào?

A. 1954 - 1956. B. 1956 - 1958.

C. 1958 - 1960. D. 1954 - 1957.

Câu 16. Trong công cuộc cải tạo XHCN, miền Bắc tập trung giải quyết khâu chính trên lĩnh vực nào?

A. Thương nghiệp. B. Hợp tác hóa nông nghiệp.

C. Thủ công nghiệp. D. Công nghiệp hóa.

Câu 17. Đến năm 1960, miền Bắc có 85% hộ nông dân, 68% diện tích đất đai vào hợp tác xã nông nghiệp. Đó là kết quả của thời kỳ nào?

A. Cải cách ruộng đất B. Khôi phục kinh tế

C. Cải tạo XHCN D. Câu A và B đúng

Câu 18. Kết quả lớn nhất của công cuộc cải tạo quan hệ sản xuất ở miền Bắc (1958-1960) là gì?

A. Thúc đẩy sản xuất phát triển, nhất là trong điều kiện chiến tranh.

B. Hợp tác xã bảo đảm đời sống cho nhân dân lao động.

C. Tạo điều kiện vật chất, tinh thần cho người đi chiến đấu và phục vụ chiến tranh.

D. Xóa bỏ chế độ người bóc lột người.

Câu 19. "Chúng ta đã phạm một số sai lầm như đã đồng nhất cải tạo với xóa bỏ tư hữu và các thành phần kinh tế cá thể, thực hiện sai các nguyên tắc xây dựng hợp tác xã là tự nguyện, công bằng, dân chủ, cùng có lợi". Đó là một số sai lầm của ta trong thời kỳ nào?

A. Phong trào cách mạng 1930 - 1931.

B. Phong trào cách mạng 1936 - 1939.

C. Cải cách ruộng đất 1954.

D. Cải tạo quan hệ sản xuất 1958 - 1960.

Câu 20. Trọng tâm phát triển kinh tế miền Bắc thời kì 1958 - 1960 là gì?

A. Phát triển thành phần kinh tế cá thể.

B. Phát triển thành phần kinh tế quốc doanh.

C. Phát triển thành phần kinh tế tư nhân.

D. Phát triển thành phần kinh tế hợp tác xã.

Câu 21. Đảng ta chủ trương cải tạo họ bằng phương pháp hòa bình, sử dụng mặt tích cực nhất của họ để phục vụ cho công cuộc xây dựng miền Bắc. Họ là giai cấp nào?

A. Tư sản dân tộc. B. Tư sản mại bản.

C. Địa chủ phong kiến D. Tiểu tư sản.

Câu 22. Nhiệm vụ của cách mạng miền Nam sau 1954 là gì?

A. Tiếp tục đấu tranh vũ trang chống thực dân Pháp.

B. Đấu tranh chính trị chống Mĩ - Diệm, đòi thi hành Hiệp định Giơ-ne-vơ, bảo vệ hòa bình.

C. Bảo vệ miền Bắc XHCN, để Miền Bắc đủ sức chi viện cho miền Nam.

D. Chống "tố cộng", "diệt cộng", đòi quyền tự do, dân chủ.

Câu 23. Những năm 1954 - 1959, phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam diễn ra dưới hình thức nào?

A. Biểu tình. B. Đấu tranh chính trị.

C. Đấu tranh vũ trang. D. Chính trị kết hợp vũ trang

Câu 24. "Phong trào ra đời với Bản hiệu triệu hoan nghênh Hiệp định Giơ-ne-vơ, ủng hộ Hiệp thương tuyển cử, được sự hưởng ứng rộng rãi của các tầng lớp nhân dân". Đó là phong trào nào?

A. Chống khủng bố đàn áp của Mĩ - Diệm.

B. Phong trào đấu tranh của nhân dân các thành phố lớn Huế, Đà Nẵng.

C. "Phong trào hòa bình" ở Sài Gòn Chợ Lớn.

D. Phong trào vì mục tiêu hòa bình của nhân dân các thành phố lớn và các vùng nông thôn.

Câu 25. Mĩ - Diệm ra "đạo luật 10 - 59" vào thời gian nào?

A. Tháng 4 năm 1959. B. Tháng 5 năm 1959.

C. Tháng 10 năm 1959. D. Tháng 11 năm 1959.

Câu 26. Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 15 (đầu năm 1959) đã xác định con đường cơ bản của cách mạng miền Nam là gì?

A. Đấu tranh chính trị đòi thi hành Hiệp định Giơ-ne-vơ.

B. Đấu tranh chính trị kết hợp đấu tranh vũ trang giành chính quyền

C. Khởi nghĩa giành chính quyền bằng lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang.

D. Đấu tranh giữ gìn và phát triển lực lượng cách mạng.

Câu 27. Có Nghị quyết Trung ương Đảng 15 soi sáng, nhân dân Trà Bồng-Quảng Ngãi đã nổi dậy vào thời gian nào?

A. Tháng 5 năm 1959. B. Tháng 6 năm 1959.

C. Tháng 7 năm 1959. D. Tháng 8 năm 1959.

Câu 28. Phong trào "Đồng khởi", dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy Bến Tre bắt đầu vào ngày nào?

A. Ngày 17 tháng 1 năm 1959. B. Ngày 17 tháng 2 năm 1959

C. Ngày 17 tháng 3 năm 1959. D. Ngày 17 tháng 4 năm 1959

Câu 29. "Đồng khởi" có nghĩa là:

A. Đồng lòng đứng dậy khởi nghĩa.

B. Đồng sức đứng dậy khởi nghĩa.

C. Đồng loạt đứng dậy khởi nghĩa.

D. Đồng tâm hiệp lực khởi nghĩa.

Câu 30. Ý nghĩa quan trọng nhất của phong trào "Đồng khởi" là gì?

A. Giáng một đòn mạnh mẽ vào chính sách thực dân mới của Mĩ ở miền Nam.

B. Làm lung lay tận gốc chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm.

C. Chứng tỏ lực lượng cách mạng của ta đã phát triển mạnh. Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời.

D. Đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của cách mạng miền Nam chuyển từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công.

Câu 31. Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời ngày nào?

A. Ngày 20 tháng 9 năm 1960.

B. Ngày 20 tháng 10 năm 1960.

C. Ngày 20 tháng 11 năm 1960.

D. Ngày 20 tháng 12 năm 1960.

Câu 32. Đại hội lần thứ mấy của Đảng ta được xem là "Đại hội xây dựng CNXH ở miền Bắc và đấu tranh hòa bình thống nhất nước nhà"?

A. Đại hội lần thứ I | B. Đại hội lần thứ II.

C. Đại hội lần thứ III. | D. Đại hội lần thứ IV.

Câu 33. Để hoàn thành nhiệm vụ chung, vai trò của cách mạng miền Bắc là gì?

A. Miền Bắc là hậu phương, có vai trò quyết định trực tiếp.

B. Miền Bắc là hậu phương, có vai trò quyết định nhất.

C. Miền Bắc là hậu phương, có nhiệm vụ chi viện cho cách mạng miền Nam.

D. Miền Bắc là hậu phương, có nhiệm vụ bảo vệ cách mạng miền Nam.

Câu 34. Để hoàn thành nhiệm vụ chung, vai trò của cách mạng miền Nam là gì?

A. Miền Nam là tiền tuyến, có vai trò bảo vệ cách mạng XHCN ở miền Bắc.

B. Miền Nam là tiền tuyến, có vai trò quyết định nhất.

C. Miền Nam là tiền tuyến, có vai trò quyết định trực tiếp nhất.

D. Miền Nam là tiền tuyến, làm hậu thuẫn cho cách mạng miền Bắc.

Câu 35. Miền Bắc thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965) nhằm:

A. Phát triển công nghiệp nhẹ.

B. Phát triển công nghiệp nặng.

C. Cải tạo XHCN.

D. Tạo dựng bước đầu cơ sở vật chất-kĩ thuật của CNXH.

Câu 36. Đại hội Đảng III xác định nhiệm vụ chung của cách mạng hai miền là gì?

A. Miền Bắc tiến hành cách mạng XHCN.

B. Miền Nam đẩy mạnh cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

C. Thực hiện thống nhất nước nhà.

D. Hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, thực hiện hoà bình thống nhất nước nhà.

Câu 37. Trong giai đoạn 1961 – 1965, miền Bắc đã phát triển nhiều nhà máy công nghiệp nặng đó là:

A. Khu gang thép Thái Nguyên, khu công nghiệp Việt Trì, Thượng Đình (Hà Nội).

B. Khu gang thép Thái Nguyên, nhà máy nhiệt điện Uông Bí, thủy điện Thác Bà.

C. Khu công nghiệp Việt Trì, nhà máy đường Văn Điển, sứ Hải Dương...

D. Pin Văn Điển, Sứ Hải Dương, Dệt 8 - 3, dệt kim Đông Xuân...

Câu 38. Thành tựu lớn nhất miền Bắc đã đạt được trong thời kỳ thực hiện kế hoạch 5 năm (1961 - 1965) là gì?

A. Công nghiệp, nông nghiệp đạt sản lượng cao đủ sức chi viện cho miền Nam.

B. Thương nghiệp góp phần phát triển kinh tế, củng cố quan hệ sản xuất, ổn định đời sống nhân dân.

C. Văn hóa, giáo dục, y tế phát triển. Số học sinh phổ thông tăng 2,7 triệu.

D. Bộ mặt miền Bắc thay đổi, đất nước, xã hội, con người đều đổi mới.

Câu 39. Ý nghĩa lớn nhất của những thành tựu miền Bắc đạt được trong kế hoạch 5 năm (1961 - 1965) là gì?

A. Bộ mặt miền Bắc thay đổi khác trước rất nhiều.

B. Nền kinh tế miền Bắc đủ sức chi viện cho miền Nam.

C. Miền Bắc đủ sức để tự bảo vệ sự nghiệp xây dựng CNXH.

D. Miền Bắc được củng cố và lớn mạnh, có khả năng tự bảo vệ và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ hậu phương.

Câu 40. Tại Hội nghị Chính trị đặc biệt (3/1964) Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định "Trong 10 năm qua, miền Bắc nước ta đã tiến những bước dài chưa từng thấy trong lịch sử dân tộc. Đất nước, xã hội và con người đều đổi mới". Đây là đánh giá thành tựu của thời kì nào?

A. Thời kì khôi phục kinh tế. B. Kế hoạch 5 năm lần 1.

C. Thời kì cải tạo quan hệ sản xuất. D. Cả ba thời kì trên.

Câu 41. Âm mưu thâm độc nhất của chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" là gì?

A. Dùng người Việt đánh người Việt.

B. Sử dụng phương tiện chiến tranh và "cố vấn" Mĩ.

C. Tiến hành dồn dân, lập "ấp chiến lược".

D. Phá hoại cách mạng miền Bắc.

Câu 42. Lực lượng quân đội Sài Gòn đến cuối năm 1964 tăng lên bao nhiêu người?

A. Tăng đến 500.000 người. B. Tăng đến 520.000 người.

C. Tăng đến 550.000 người. D.Tăng đến 560.000 người.

Câu 43. Yếu tố nào được xem là "xương sống" của chiến lược "Chiến tranh đặc biệt"?

A. Ngụy quân. B. Ngụy quyền.

C. "Ấp chiến lược". D. Đô thị (hậu cứ).

Câu 44. Mĩ- ngụy xây dựng hệ thống "Ấp chiến lược" nhằm mục đích gì?

A. Tách cách mạng ra khỏi dân, nhằm cô lập cách mạng.

B. Hỗ trợ chương trình "bình định" miền Nam của Mĩ- ngụy.

C. Kìm kẹp, kiểm soát dân, nắm chặt dân.

D. A, B và C đúng.

Câu 45. Chiến thuật được sử dụng trong "Chiến tranh đặc biệt" là gì?

A. Gom dân, lập "ấp chiến lược".

B. "Trực thăng vận", "thiết xa vận".

C. Càn quét tiêu diệt lực lượng cách mạng.

D. "Bình định" toàn bộ Miền Nam.

Câu 46. Mục tiêu cơ bản của chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" là gì?

A. "Bình định" miền Nam trong 8 tháng.

B. "Bình định" miền Nam trong 18 tháng.

C. "Bình định" miền Nam có trọng điểm.

D. "Bình định" trên toàn miền Nam.

Câu 47. Thắng lợi quân sự của ta mở đầu trong việc đánh bại chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" là:

A. Chiến thắng An Lão. B. Chiến thắng Ba Gia.

C. Chiến thắng Ấp Bắc. D. Chiến thắng Bình Giã.

Câu 48. Cuộc đấu tranh chính trị nào đã làm rung chuyển chế độ Sài Gòn trong năm 1963?

A. Biểu tình của 2 vạn tăng ni Phật tử Huế (8/5/1963).

B. Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu để phản đối Diệm (11/6/1963).

C. Cuộc biểu tình của 70 vạn quần chúng Sài Gòn (16/6/1963).

D. Cuộc đảo chính của Dương Văn Minh lật đổ anh em Diệm-Nhu (1/11/1963).

Câu 49. Chiến thắng quân sự nào tiêu biểu nhất làm phá sản cơ bản chiến lược "Chiến tranh đặc biệt"?

A. Chiến thắng An Lão. B. Chiến thắng Ba Gia.

C. Chiến thắng Bình Giã. D. Chiến thắng Đồng Xoài.

Câu 50. Nguyên nhân cơ bản nhất đưa đến cuộc đảo chính của Dương Văn Minh lật đổ chính quyền Ngô Đình Diệm?

A. Do nội bộ chính quyền ngụy mâu thuẫn.

B. Do Mĩ giật dây cho tướng lĩnh Dương Văn Minh.

C. Do chính quyền Ngô Đình Diệm suy yếu.

D. Do phong trào đấu tranh quyết liệt của nhân dân miền Nam trên tất cả các mặt trận, làm rung chuyển chế độ Sài Gòn.

Bài 29
CẢ NƯỚC TRỰC TIẾP CHIẾN ĐẤU CHỐNG MĨ CỨU NƯỚC (1965 - 1973)

Câu 1. Chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mĩ ở miền Nam Việt Nam (1965-1968) được tiến hành bằng lực lượng nào?

A. Quân đội Mĩ, quân đồng minh và quân đội Sài Gòn.

B. Quân đội Mĩ và quân đội Sài Gòn.

C. Quân đội Mĩ và quân đồng minh.

D. Quân đội Sài Gòn và quân đồng minh.

Câu 2. Năm 1969, lực lượng quân đội Mĩ, quân đồng minh và quân độ Sài Gòn lúc cao nhất lên đến:

A. 1 triệu quân. B. 1,2 triệu quân.

C. 1,4 triệu quân. D. 1,5 triệu quân.

Câu 3. Chiến lược "Chiến tranh cục bộ", được Mĩ sử dụng theo công thức nào?

A. Cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới, tiến hành bằng quân ngụy là chủ yếu + vũ khí + trang thiết bị hiện đại của Mĩ.

B. Cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới, tiến hành bằng quân Mĩ là chủ yếu + quân ngụy + vũ khí + trang thiết bị hiện đại của Mĩ.

C. Cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới, tiến hành bằng lực lượng quân đội Mĩ + quân đồng minh + quân ngụy + trang thiết bị hiện đại của Mĩ.

D. Cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới, tiến hành bằng lực lượng quân đội Mĩ + quân đồng minh + trang thiết bị hiện đại của Mĩ.

Câu 4. Điểm khác nhau cơ bản giữa "Chiến tranh cục bộ" và "Chiến ranh đặc biệt" của đế quốc Mĩ là gì?

A. Sử dụng lực lượng quân đội Mĩ, quân đồng minh vừa tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc.

B. Sử dụng cố vấn Mĩ, vũ khí và phương tiện chiến tranh của Mĩ.

C. Là loại hình chiến tranh thực dân mới nhằm chống lại cách mạng miền Nam.

D. Sử dụng quân đội đồng minh vào những cuộc hành quân "tìn diệt" và "bình định".

Câu 5. Chiến thắng Vạn Tường (Quảng Ngãi) tháng 8 năm 1965 chứng tỏ điều gì?

A. Lực lượng vũ trang miền Nam đủ sức đương đầu và đánh bại quân viễn chinh Mĩ.

B. Lực lượng vũ trang miền Nam đã trưởng thành nhanh chóng.

C. Quân viễn chinh Mĩ đã mất khả năng chiến đấu.

D. Cách mạng miền Nam đã giành thắng lợi trong việc đánh bại "Chiến tranh cục bộ" của Mĩ.

Câu 6. Địa danh nào được coi như là "Ấp Bắc" đối với quân Mĩ?

A. Bình Giã. B. Vạn Tường. C. Chu Lai. D. Ba Gia.

Câu 7. Mở đầu cao trào "Tìm Mĩ mà đánh, lùng Ngụy mà diệt" trên khắp chiến trường miền Nam là ý nghĩa của chiến thắng nào?

A. Chiến thắng Ấp Bắc. B. Mùa khô 1965 - 1966.

C. Chiến thắng Vạn Tường. D. Mùa khô 1966 - 1967.

Câu 8. Tính chất ác liệt của chiến lược "Chiến tranh cục bộ" thể hiện ở chỗ nào?

A. Quân Mĩ không ngừng tăng lên về số lượng.

B. Quân Mĩ nhảy vào cuộc chiến nhằm cứu vãn quân đội Sài Gòn.

C. Quân Mĩ cùng quân đồng minh và quân đội Sài Gòn cùng tham chiến.

D. Mục tiêu tiêu diệt quân chủ lực của ta, vừa bình định miền Nam, vừa phá hoại miền Bắc.

Câu 9. Ý nghĩa quan trọng nhất của chiến thắng Vạn Tường (Quảng Ngãi) là gì?

A. Chiến thắng Vạn Tường được coi như là "Ấp Bắc" đối với quân Mĩ.

B. Cổ vũ quân dân cả nước quyết tâm đánh thắng Mĩ.

C. Khẳng định khả năng có thể đánh thắng Mĩ của quân và dân ta đã trở thành hiện thực.

D. Nâng cao uy tín của Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam.

Câu 10. Mục tiêu của địch trong mùa khô (1965 - 1966) là gì?

A. Đánh vào vùng giải phóng của ta.

B. Tiêu diệt lực lượng du kích của ta.

C. Đánh bại chủ lực quân giải phóng của ta.

D. Đánh vào cơ quan đầu não của ta.

Câu 11. Trong cuộc phản công chiến lược mùa khô (1965 - 1966), Mĩ nhằm vào hướng chính nào?

A. Miền Đông Nam Bộ.

B. Khu V và miền Đông Nam Bộ.

C. Khu V và miền Tây Nam Bộ.

D. Miền Đông Nam Bộ và miền Tây Nam Bộ.

Câu 12. Mùa khô 1966 - 1967, địch thực hiện cuộc hành quân Gian-xơn-Xi-ti đánh vào căn cứ Dương Minh Châu (Bắc Tây Ninh) nhằm mục đích gì?

A. Tiêu diệt quân chủ lực của ta.

B. Tiêu diệt chủ lực quân giải phóng của ta.

C. Tiêu diệt quân chủ lực và cơ quan đầu não của ta.

D. Thực hiện âm mưu "tìm diệt" và "bình định".

Câu 13. Đâu là yếu tố bất ngờ nhất của cuộc tiến công và nổi dậy trong Tết Mậu Thân (1968)?

A. Mở đầu cuộc tiến công vào đêm giao thừa, đồng loạt ở 37 tỉnh, 4 đô thị.

B. Tiến công vào các vị trí đầu não của địch ở Sài Gòn.

C. Tiến công vào Bộ Tổng tham mưu quân đội Sài Gòn.

D. Tiến công vào sân bay Tân Sơn Nhất.

Câu 14. Thắng lợi lớn nhất của quân dân ta trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân (1968) là gì?

A. Làm lung lay ý chí xâm lược của quân Mĩ.

B. Là đòn tấn công bất ngờ, làm địch choáng váng.

C. Mĩ chấm dứt không điều kiện chiến tranh phá hoại miền Bắc.

D. Mĩ chấp nhận đàm phán ở Pari để bàn về chấm dứt chiến tranh xâm lược.

Câu 15. Chiến thắng nào của quân dân miền Nam trong giai đoạn 1965 - 1968, tác động mạnh nhất đến nhân dân Mĩ?

A. Trận Vạn Tường (18/8/1965).

B. Chiến thắng mùa khô (1965 - 1966).

C. Chiến thắng mùa khô (1966 - 1967).

D. Tổng tiến công Tết Mậu Thân (1968).

Câu 16. Mục tiêu của việc Mĩ tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc là gì?

A. Phá hoại miền Bắc-hậu phương lớn của miền Nam, hỗ trợ cho việc thực hiện những mục tiêu của chiến tranh xâm lược ở miền Nam.

B. Ngăn chặn nguồn chi viện từ bên ngoài vào miền Bắc.

C. Uy hiếp tinh thần, làm lung lay ý chí chống Mĩ của nhân dân ta.

D. Cả ba ý trên đúng.

Câu 17. Tội ác tàn bạo, vô nhân đạo nhất của đế quốc Mĩ trong việc đưa chiến tranh ra đánh phá miền Bắc nước ta?

A. Ném bom vào các mục tiêu quân sự.

B. Ném bom vào các đầu mối giao thông (cầu cống, đường sá).

C. Ném bom vào các nhà máy, xí nghiệp, hầm mỏ, các công trình thủy lợi.

D. Ném bom vào khu đông dân, trường học, nhà trẻ, bệnh viện, khu an dưỡng.

Câu 18. Năm 1964 khi Mĩ đưa chiến tranh ra phá hoại miền Bắc, cách mạng miền Bắc thực hiện nhiệm vụ chiến lược gì?

A. Chống chiến tranh phá hoại của Mĩ nhằm bảo vệ sản xuất.

B. Vừa chiến đấu, vừa sản xuất, vừa làm nhiệm vụ của hậu phương đối với cách mạng miền Nam.

C. Bảo vệ công cuộc xây dựng XHCN miền Bắc.

D. Chi viện cho cách mạng miền Nam.

Câu 19. Chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Mĩ ở miền Bắc kéo dài tong thời gian nào?

A. Từ 5/8/1964 → 1/11/1968.   B. Từ 7/2/1965 → 1/12/1968

C. Từ 8/5/1964 → 1/11/1968.   D. Từ 2/7/1964 → 11/1/1968

Câu 20. Trong hơn 4 năm (1964-1968), miền Bắc đã bắn rơi, phá hủy bao nhiêu máy bay của đế quốc Mĩ?

A. Bắn rơi, phá hủy 3 240 máy bay của đế quốc Mĩ.

B. Bắn rơi, phá hủy 3 234 máy bay của đế quốc Mĩ.

C. Bắn rơi, phá hủy 3.243 máy bay của đế quốc Mĩ.

D. Bắn rơi, phá hủy 3.420 máy bay của đế quốc Mĩ.

Câu 21. Tinh thần chiến đấu của quân dân miền Bắc chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của đế quốc Mĩ được thể hiện qua khẩu hiệu nào?

A. "Không có gì quý hơn độc lập tự do".

B. "Nhằm thẳng quân thù mà bắn".

C. "Thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người".

D. Thanh niên "ba sẵn sàng", phụ nữ "ba đảm đang".

Câu 22. Câu nói "Không có gì quý hơn độc lập tự do" được Bác Hồ nói tại đâu, trong thời gian nào?

A. Hội nghị Chính trị đặc biệt (3/1964).

B. Văn kiện Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 12 (12/1965).

C. Lời kêu gọi kháng chiến chống Mĩ (17/7 /1966).

D. Kỳ họp thứ hai Quốc hội khóa III (4/1965).

Câu 23. Khẩu hiệu "Nhằm thẳng quân thù mà bắn" là của ai?

A. Nguyễn Văn Trỗi. B. Nguyễn Viết Xuân.

C. Tự vệ mỏ than Quảng Ninh. D. 12 cô gái Đồng Lộc.

Câu 24. Thực hiện nghĩa vụ hậu phương lớn đối với tiền tuyến, miền Bắc sẵn sàng với tinh thần gì?

A. Tất cả vì tiền tuyến.

B. Tất cả để chiến thắng.

C. Mỗi người làm việc bằng hai.

D. Thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người.

Câu 25. Ý nghĩa lớn nhất của việc miền Bắc đánh bại chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của đế quốc Mĩ là gì?

A. Thể hiện quyết tâm đánh thắng giặc Mĩ của quân dân ta.

B. Làm lung lay ý chí xâm lược của đế quốc Mĩ.

C. Bảo vệ miền Bắc.

D. Đánh bại âm mưu phá hoại miền Bắc của đế quốc Mĩ, miền Bắc tiếp tục làm nhiệm vụ của hậu phương lớn.

Câu 26. Trong cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của đế quốc Mĩ, mặt trận nào là ác liệt nhất?

A. Nông nghiệp. B. Công nghiệp.

C. Thương nghiệp. D. Giao thông vận tải.

Câu 27. Lý do cơ bản nào Mĩ buộc phải tuyên bố ngừng hẳn ném bom, bắn phá miền Bắc lần nhất?

A. Bị thất bại trong "Chiến tranh cục bộ" ở miền Nam.

B. Bị thiệt hại nặng nề trong chiến tranh phá hoại miền Bắc.

C. Bị nhân dân Mĩ và nhân dân thế giới lên án.

D. Bị thiệt hại nặng nề ở 2 miền Nam-Bắc cuối 1968.

Câu 28. Thắng lợi của quân dân miền Bắc trong cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của đế quốc Mĩ đã có tác dụng như thế nào đối với cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của nhân dân ta?

A. Khẳng định quyết tâm chống Mĩ cứu nước của nhân dân ta, góp phần làm lung lay ý chí xâm lược của Mĩ.

B. Buộc Mĩ phải rút quân Mĩ và quân chư hầu của Mĩ về nước.

C. Buộc Mĩ phải chấp nhận đàm phán với ta ở Pa-ri.

D. Buộc Mĩ phải chấp nhận ký kết Hiệp định Pa-ri.

Câu 29. Nguồn lực chi viện, cùng với chiến thắng của quân dân miền Bắc đã góp phần quyết định vào thắng lợi của quân dân miền Nam trong cuộc chiến đấu chống chiến lược chiến tranh nào của Mĩ -ngụy?

A. Chiến lược "Chiến tranh một phía".

B. Chiến lược "Chiến tranh đặc biệt".

C. Chiến lược "Chiến tranh cục bộ".

D. Chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh".

Câu 30. Trong giai đoạn chiến tranh phá hoại (1965 - 1968), lý do nào là cơ bản nhất miền Bắc đẩy mạnh phát triển kinh tế địa phương, nhất là chú trọng phát triển nông nghiệp?

A. Đảm bảo cho nhu cầu chiến đấu tại chỗ.

B. Đảm bảo đời sống cho nhân dân địa phương.

C. Hạn chế được sự tàn phá của chiến tranh.

D. Miền Bắc phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của hậu phương lớn, chi viện theo yêu cầu về sức người sức của cho miền Nam, cả Lào và Cam-pu-chia.

Câu 31. Tuyến đường vận chuyển chiến lược Bắc - Nam mang tên Hồ Chí Minh trên bộ, bắt đầu khai thông từ lúc nào?

A. Tháng 3/1959.
B. Tháng 4/1959.
C. Tháng 5/1959.
D. Tháng 6/1959.

Câu 32. Chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" của Ních-xơn có gì giống so với chiến lược "Chiến tranh cục bộ"?

A. Về mục đích của chiến tranh.
B. Về vai trò của quân đội Mĩ.
C. Vai trò của quân đội ngụy.
D. Về vai trò của "Ấp chiến lược".

Câu 33. Trong chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh", Mĩ sử dụng lực lượng nào là chủ yếu để tiến hành chiến tranh?

A. Quân đội Mĩ.
B. Quân đội ngụy.
C. Quân đội Mĩ + các đồng minh.
D. Quân đội Mĩ + quân đội ngụy.

Câu 34. Âm mưu cơ bản của chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" là gì?

A. Rút dần quân Mĩ về nước.

B. Tận dụng người Việt Nam vì mục đích thực dân mới của Mĩ.

C. Đề cao học thuyết Ních-xơn.

D. Dùng người Việt đánh người Việt.

Câu 35. Quân đội Sài Gòn còn được Mĩ sử dụng như lực lượng xung kích ở Đông Dương, nhằm thực hiện âm mưu:

A. Mở rộng xâm lược Cam-pu-chia.

B. Tăng cường chiến tranh ở Lào.

C. "Dùng người Đông Dương đánh người Đông Dương".

D. Chia rẽ cách mạng ba nước Đông Dương.

Câu 36. Để quân ngụy có thể tự đứng vững, tự gánh vác lấy chiến tranh, Mĩ đã làm gì?

A. Tăng viện trợ kinh tế, giúp quân ngụy đẩy mạnh chính sách "bình định".

B. Tăng vốn đầu tư, kỹ thuật phát triển kinh tế ở miền Nam.

C. Tăng viện trợ quân sự, giúp đỡ quân đội tay sai số lượng và trang bị hiện đại.

D. Bắn phá miền Bắc, mở rộng chiến tranh sang Lào và Cam-pu-chia.

Câu 37. Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ra đời ngày tháng năm nào?

A. Ngày 1 tháng 6 năm 1969. B. Ngày 3 tháng 6 năm 1969.

C. Ngày 6 tháng 6 năm 1969. D. Ngày 10 tháng 6 năm 1969.

Câu 38. Ngày 24, 25/4/1970, Hội nghị cấp cao 3 nước Đông Dương họp nhằm mục đích gì?

A. Bắt tay nhau cùng kháng chiến chống Mĩ.

B. Vạch trần âm mưu "Đông Dương hóa chiến tranh" của đế quốc Mĩ.

C. Đối phó với âm mưu của đế quốc Mĩ và biểu thị quyết tâm đoàn kết chiến đấu chống Mĩ của nhân dân 3 nước Đông Dương.

D. Xây dựng căn cứ địa kháng chiến của nhân dân 3 nước Đông Dương.

Câu 39. Thắng lợi của quân dân ta và quân dân Lào trong việc đánh bại cuộc hành quân Lam Sơn 719 tại đường 9 Nam Lào đã mang lại kết quả như thế nào?

A. Loại khỏi vòng chiến đấu 4,5 vạn tên Mĩ và quân đội Sài Gòn giữ vững hành lang chiến lược của cách mạng Đông Dương.

B. Loại khỏi vòng chiến đấu 22.000 tên Mĩ.

C. Làm thất bại chiến lược "Đông Dương hóa chiến tranh" của Mĩ.

D. Làm thất bại chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" ra "Đông Dương hóa chiến tranh" của Mĩ.

Câu 40. Hướng tiến công chủ yếu trong cuộc tiến công chiến lược 1972 của ta là đâu?

A. Đồng bằng Nam Bộ. B. Quân khu V.

C. Quảng Trị. D. Tây Nguyên.

Câu 41. Nguyên nhân cơ bản nhất thúc đẩy ta mở cuộc tiến công chiến lược 1972?

A. Ta giành thắng lợi trên các mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao trong 3 năm 1969, 1970, 1971.

B. Nước Mĩ nảy sinh nhiều mâu thuẫn qua cuộc bầu cử Tổng thống (1972).

C. Địch chủ quan do phán đoán sai thời gian, quy mô và hướng tiến công của ta.

D. Ngụy quyền Sài Gòn gặp nhiều khó khăn.

Câu 42. Cuộc tiến công chiến lược 1972 ở miền Nam, diễn ra trong thời gian bao lâu?

A. Từ tháng 3 năm 1972 → cuối tháng 5 năm 1972.

B. Từ tháng 3 năm 1972 → cuối tháng 6 năm 1972.

C. Từ tháng 5 năm 1972 → cuối tháng 6 năm 1972.

D. Từ tháng 4 năm 1972 → cuối tháng 6 năm 1972.

Câu 43. Vì sao Mĩ buộc phải tuyên bố "Mĩ hóa" trở lại chiến tranh xâm lược và thừa nhận sự thất bại của "Việt Nam hóa chiến tranh"?

A. Do thắng lợi liên tiếp của ta trên các mặt trận quân sự, trong 3 năm 1969, 1970, 1971.

B. Cuộc tiến công chiến lược năm 1972 ta đã giáng đòn nặng nề vào chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh".

C. Thắng lợi của ta trên mặt trận ngoại giao ở Pari.

D. Miền Bắc khắc phục hậu quả chiến tranh phá hoại lần thứ nhất, tiếp tục chi viện cho miền Nam.

Câu 44. Ý nghĩa lịch sử cơ bản nhất của cuộc tiến công chiến lược 1972 là gì?

A. Đã mở ra một bước ngoặt của cuộc kháng chiến chống Mĩ của nhân dân ta.

B. Đã giáng một đòn nặng nề vào chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh".

C. Đã giáng một đòn nặng nề vào quân ngụy (công cụ chủ yếu) của Mĩ.

D. Buộc Mĩ tuyên bố "Mĩ hóa" trở lại chiến tranh xâm lược, phải thừa nhận thất bại của chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh".

Câu 45. Ních-xơn tuyên bố chính thức gây ra cuộc chiến tranh không quân và hải quân phá hoại miền Bắc lần thứ 2 vào ngày tháng năm nào?

A. 6/4/1972 B. 16/4/1972 C. 9/5/1972 D. 14/12/1972

Câu 46. Vì sao cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ hai được xem là một bộ phận của chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" của đế quốc Mĩ?

A. Vì nó hỗ trợ cho chiến lược "Việt Nam hóa".

B. Vì nó thực hiện âm mưu phá hoại cách mạng miền Bắc để miền Bắc không còn đủ sức chi viện cho Miền Nam.

C. Vì nhằm đối phó với cuộc tiến công của ta và hỗ trợ chiến lược "Việt Nam hóa" đang có nguy cơ phá sản.

D. Vì nhằm tạo thế mạnh "vừa đánh, vừa đàm".

Câu 47. Ních xơn thực hiện cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ hai với ý đồ lớn nhất là gì?

A. Cứu nguy cho chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" và tạo thế mạnh trên bàn đàm phán Pari.

B. Ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc đối với miền Nam.

C. Làm lung lay ý chí quyết tâm chống Mĩ cứu nước của nhân dân ta.

D. Phong tỏa cảng Hải Phòng và các sông, luồng lạch, vùng biển miền Bắc.

Câu 48. 12 ngày đêm đế quốc Mĩ dùng B52 ném bom vào thủ đô Hà Nội và Hải Phòng bắt đầu từ ngày nào đến ngày nào?

A. Từ ngày 10/12/1972 đến ngày 21/12/1972.

B. Từ ngày 14/12/1972 đến ngày 25/12/1972.

C. Từ ngày 16/12/1972 đến ngày 27/12/1972.

D. Từ ngày 18/12/1972 đến ngày 29/12/1972.

Câu 49. Mĩ tuyên bố ngừng các hoạt động chống phá miền Bắc vào thời gian nào?

A. 6/4/1972 B. 18/121972 C. 15/1/1973 D. 27/1/1973

Câu 50. Cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ hai so với cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ nhất dài hơn về mặt thời gian, đúng hay sai?

A. Đúng B. Sai

Câu 51. Về quy mô, tốc độ, cường độ bắn phá, cuộc chiến tranh phá hoại lần hai (1972) ác liệt hơn nhiều so với chiến tranh phá hoại lần thứ 1 (1965), đúng hay sai?

A. Đúng B. Sai

Câu 52. Trong thời gian chống "Việt Nam hóa chiến tranh" (1969 - 1973) nhiệm vụ nặng nề nhất của miền Bắc là gì?

A. Làm nghĩa vụ hậu phương lớn đối với tiền tuyến Miền Nam.

B. Làm nghĩa vụ quốc tế đối với Lào và Cam-pu-chia.

C. Vừa chiến đấu, vừa sản xuất, xây dựng hậu phương, bảo đảm cho cuộc chiến đấu tại chỗ và chi viện cho 3 chiến trường.

D. Phải khắc phục kịp thời, tại chỗ hậu quả của những cuộc chiến tranh ác liệt, tiếp nhận sự viện trợ từ bên ngoài và chi viện theo yêu cầu của tiền tuyến Miền Nam, Lào, Cam-pu-chia.

Câu 53. Số liệu nào sau đây là thành tích xuất sắc của quân dân miền Bắc làm nên trận "Điện Biên Phủ trên không"?

A. Bắn rơi 735 máy bay Mĩ.

B. Bắn rơi 61 máy bay B52, 10 máy bay F111.

C. Bắn rơi 81 máy bay (trong đó có 34 máy bay B52, 5 máy bay F111).

D. Bắn rơi 735 máy bay (trong đó có 61 máy bay B52, 10 máy bay F111).

Câu 54. Thắng lợi lớn nhất của quân và dân miền Bắc trong trận "Điện Biên Phủ trên không" là gì?

A. Buộc Mĩ phải tuyên bố ngừng hẳn các hoạt động chống phá miền Bắc.

B. Đánh bại âm mưu phá hoại công cuộc xây dựng CNXH ở miền Bắc.

C. Đánh bại âm mưu ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc cho miền Nam, Lào, Cam-pu-chia.

D. Buộc Mĩ ký hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam.

Câu 55. Nối niên đại ở cột A với sự kiện ở cột B.

A	B
1. 6/6/1969	A. Cuộc tiến công chiến lược 1972 bắt đầu
2. 24 - 25/4/1970	B. 12 ngày đêm Mĩ dùng B52 tập kích Hà Nội - Hải Phòng.
3. 12/2 - 23/3/1971	C. Mĩ tuyên bố ngừng hẳn các hoạt động chống phá miền Bắc.
4. 30/3/1972	D. Chính phủ Cách mạng Lâm thời ra đời.
5. 16/4/1972	E. Hiệp định Pari được ký kết.
6. 18 - 29/12/1972	F. Hội nghị cấp cao 3 nước Đông Dương.
7. 15/1/1973	G. Đập tan cuộc hành quân Lam Sơn 719.
8. 6/4/1972 - 15/1/1973	H. Là thời gian Mĩ tiến hành "Việt Nam hóa" và "Đông Dương hóa" chiến tranh.
9. 1969 - 1973	I. Là thời gian chiến tranh phá hoại lần hai
10. 27/1/1973	K. Ních-xơn tuyên bố chiến tranh phá hoại lần hai miền Bắc.

Câu 56. Sự chi viện của miền Bắc đối với tiền tuyến lớn trong thời gian chống "Việt Nam hóa chiến tranh" có gì khác rõ rệt so với các thời kỳ trước?

A. Rất khó khăn vì Mĩ đánh phá ác liệt.

B. Chi viện nhiều hơn cho cả chiến trường Lào, Cam-pu-chia.

C. Vừa tiếp nhận từ bên ngoài, vừa chi viện cho tiền tuyến theo yêu cầu.

D. Chi viện theo đường Trường Sơn và đường biển.

Câu 57. Từ ngày 25/1/1969 tại Pari cuộc thương lượng 4 bên bắt đầu. Đó là 4 bên nào?

A. Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, Mĩ, Việt Nam Cộng hòa.

B. Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Mĩ, Trung Quốc, Anh.

C. Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Mĩ, Lào, Cam-pu-chia.

D. Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, Mĩ, Liên Xô.

Câu 58. Mục tiêu cơ bản nhất của ta trên mặt trận ngoại giao trong thời gian đầu (sau tết Mậu Thân 1968)?

A. Tố cáo tội ác xâm lược của đế quốc Mĩ.

B. Yêu cầu Mĩ chấm dứt chiến tranh.

C. Yêu cầu Mĩ rút hết quân đội Mĩ về nước.

D. Nêu cao lập trường chính nghĩa của ta, tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân thế giới.

Câu 59. Căn cứ vào lý do chủ yếu nào sau đây để nói rằng Mĩ "đã đặt ngang hàng kẻ đi xâm lược với người chống xâm lược"?

A. Mĩ thiếu thiện chí, muốn kéo dài chiến tranh ở Việt Nam.

B. Mĩ muốn duy trì chế độ tay sai để thực hiện chủ nghĩa thực dân mới.

C. Mĩ đòi "có đi có lại", nếu Mĩ rút quân khỏi miền Nam thì quân đội miền Bắc cũng phải rút quân khỏi miền Nam.

D. Mĩ muốn giữ quân chư hầu của Mĩ ở lại miền Nam.

Câu 60. Lý do nào là sâu xa và quan trọng nhất làm Hội nghị Pari bị gián đoạn từ tháng 3 đến tháng 10/1972?

A. Ta mở cuộc tiến công chiến lược cuối tháng 3/1972 ở miền Nam.

B. Mỹ tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ hai.

C. Mĩ ngoan cố chưa từ bỏ âm mưu xâm lược Việt Nam.

D. Mĩ quá tin vào sức mạnh và vũ khí Mĩ.

Câu 61. Nguyên nhân trực tiếp nào có ý nghĩa quyết định nhất buộc Mĩ phải ký hiệp định Pari (27/1/1973)?

A. Do đòi hỏi của dư luận thế giới đòi chấm dứt chiến tranh Việt Nam.

B. Do đòi hỏi của nhân dân Mĩ đòi chấm dứt chiến tranh Việt Nam.

C. Do Mĩ liên tục thất bại quân sự trên chiến trường Việt Nam, nhất là trận "Điện Biên Phủ trên không".

D. Do Mĩ không còn đủ sức tiếp tục cuộc chiến tranh ở Việt Nam.

Câu 62. Trong các điều khoản của nội dung Hiệp định Pari, điều khoản nào có ý nghĩa nhất đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam?

A. Hoa Kì và các nước cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

B. Hoa Kì rút hết quân đội của mình và quân Đồng minh, phá hết căn cứ quân sự, cam kết không tiếp tục dính líu quân sự hoặc can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam.

C. Các bên để nhân dân miền Nam tự quyết định tương lai chính trị của họ thông qua tổng tuyển cử tự do.

D. Các bên ngừng bắn tại chỗ, trao trả tù binh và dân thường bị bắt.

Câu 63. Hiệp định Pari có nhiều ý nghĩa, ý nghĩa nào là quan trọng nhất?

A. Là cơ sở pháp lý quốc tế công nhận các quyền dân tộc cơ bản của Việt Nam.

B. Đánh dấu sự phá sản của chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" của đế quốc Mĩ.

C. Tạo điều kiện để miền Bắc đẩy mạnh sự nghiệp xây dựng CNXH, miền Nam có cơ sở chính trị, pháp lý để hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân (đánh cho ngụy nhào).

D. Là kết quả của quá trình đấu tranh kiên cường bất khuất của nhân dân ta.

Câu 64. Chọn câu thích hợp điền vào chỗ trống sau đây cho đúng?

"Hiệp định Pa-ri về Việt Nam là kết quả của cuộc đấu tranh kiên cường bất khuất của............."

A. quân dân miền Bắc đánh bại chiến tranh phá hoại lần thứ hai của đế quốc Mĩ.

B. quân dân miền Nam đánh bại chiến lược "Việt Nam hóa" chiến tranh của đế quốc Mĩ.

C. quân dân ta trên cả hai miền đất nước.

D. quân dân ta trên mặt trận quân sự.

Câu 65. Thắng lợi quan trọng của Hiệp định Pari đối với sự nghiệp kháng chiến chống Mĩ cứu nước là gì?

A. Đánh cho "Mĩ cút" "Ngụy nhào".

B. Phá sản hoàn toàn chiến lược "Việt Nam hóa" chiến tranh của Mĩ.

C. Tạo thời cơ thuận lợi để nhân dân ta tiến lên đánh cho "Ngụy nhào".

D. Tạo thời cơ thuận lợi để nhân dân tiến lên đánh cho "Mĩ cút" "Ngụy nhào".

Bài 30
HOÀN TOÀN GIẢI PHÓNG MIỀN NAM, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC (1973 - 1975)

Câu 1. Nhiệm vụ nào sau đây không phải là nhiệm vụ của cách mạng miền Bắc thời kì 1973 - 1975?

A. Khắc phục hậu quả chiến tranh.

B. Khôi phục phát triển kinh tế - văn hóa.

C. Tiếp tục chi viện cho miền Nam và chiến trường Lào, Cam-pu-chia

D. Chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mĩ để bảo vệ miền Bắc.

Câu 2. Chi viện của miền Bắc cho miền Nam thời kì này (1973-1975), ngoài việc phục vụ chiến đấu còn chuẩn bị cho vấn đề gì?

A. Chuẩn bị giải phóng hoàn toàn miền Nam.

B. Chuẩn bị cho cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975.

C. Chuẩn bị cho xây dựng và tiếp quản vùng giải phóng sau khi chiến tranh kết thúc.

D. Chuẩn bị cho việc tiếp quản chính quyền ở miền Nam.

Câu 3. Toán lính Mĩ cuối cùng rút khỏi nước ta vào ngày nào?

A. Ngày 25 tháng 3 năm 1973. B. Ngày 26 tháng 3 năm 1973.

C. Ngày 28 tháng 3 năm 1973. D. Ngày 29 tháng 3 năm 1973.

Câu 4. Âm mưu thâm độc nhất của Mĩ sau Hiệp định Pari?

A. Rút quân Mĩ về nước.

B. Rút quân Đồng minh về nước.

C. Giữ lại hơn 2 vạn cố vấn quân sự.

D. Lập bộ chỉ huy quân sự, tiếp tục viện trợ cho chính quyền Sài Gòn.

Câu 5. Điều nào sau đây chứng tỏ chính quyền, quân đội Sài Gòn phá hoại Hiệp định Pari?

A. Tiến hành chiến dịch "tràn ngập lãnh thổ", mở những cuộc hành quân "bình định - lấn chiếm" vùng giải phóng.

B. Tiếp tục nhận viện trợ kinh tế của Mĩ.

C. Tiếp tục nhận viện trợ quân sự của Mĩ.

D. Lập Bộ chỉ huy quân sự.

Câu 6. Ban chấp hành trung ương Đảng họp Hội nghị lần thứ 21 (tháng 7/1973), đã nhận định kẻ thù của nhân dân ta là:

A. Nguỵ quyền Sài Gòn.

B. Mĩ và quân Đồng minh của Mĩ.

C. Đế quốc Mĩ và tập đoàn Nguyễn Văn Thiệu.

D. Mĩ, quân đồng minh và chính quyền Sài Gòn.

Câu 7. Ta mở đợt hoạt động quân sự Đông - Xuân vào cuối 1974 đầu 1975, trọng tâm là:

A. Đồng bằng Nam bộ và Nam Trung bộ.

B. Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam bộ.

C. Trung bộ và Khu V.

D. Mặt trận Trị - Thiên.

Câu 8. Thắng lợi tiêu biểu nhất trong các hoạt động quân sự Đông - Xuân 1974 - 1975 là gì?

A. Chiến thắng Đường 9 - Nam Lào.

B. Đánh bại cuộc hành quân "Lam Sơn 719" của Mĩ - Ngụy.

C. Chiến dịch Đường 14 - Phước Long.

D. Chiến dịch Tây Nguyên.

Câu 9. Sau Hiệp định Pari, so sánh lực lượng giữa ta và địch đã thay đổi. Điều nào sau đây không đúng?

A. Quân Mĩ và quân Đồng minh rút về nước, ngụy quyền Sài Gòn mất chỗ dựa.

B. Viện trợ của Mĩ về quân sự, kinh tế, tài chính tăng gấp đôi.

C. Miền Bắc hòa bình có điều kiện đẩy mạnh sản xuất, tăng tiềm lực kinh tế, quốc phòng chi viện cho miền Nam.

D. Miền Nam vùng giải phóng được mở rộng, sản xuất đẩy mạnh, tăng nguồn lực tại chỗ.

Câu 10. Thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 21 của Đảng, từ cuối 1973 đến 1/1975 quân dân ta ở miền Nam đã giành được nhiều thắng lợi. Thắng lợi nào sau đây chưa chính xác?

A. Đánh trả địch trong các cuộc hành quân "bình định - lấn chiếm".

B. Bảo vệ, mở rộng vùng giải phóng.

C. Giải phóng Đường 14, thị xã và toàn tỉnh Phước Long.

D. Giải phóng Buôn Ma Thuột.

Câu 11. Kế hoạch giải phóng miền Nam được Bộ Chính trị Trung ương Đảng đề ra tromg 2 năm, đó là 2 năm nào?

A. 1972 - 1973. B. 1973 - 1974.

C. 1974 - 1975. D. 1975 - 1976.

Câu 12. Chủ trương, kế hoạch giải phóng miền Nam khẳng định tính đúng đắn và linh hoạt trong lãnh đạo của Đảng. Hãy chỉ ra tính nhân văn trong kế hoạch đó?

A. Trong năm 1975 tiến công địch trên quy mô rộng lớn.

B. Năm 1976, tổng khởi nghĩa, giải phóng hoàn toàn miền Nam.

C. Nếu thời cơ đến đầu hoặc cuối 1975, thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975.

D. Tranh thủ thời cơ, đánh thắng nhanh để đỡ thiệt hại về người và của cho nhân dân, giữ gìn tốt cơ sở kinh tế, công trình văn hóa... giảm bớt sự tàn phá của chiến tranh.

Câu 13. Hoàn cảnh lịch sử nào là thuận lợi nhất để từ đó Đảng đề ra chủ trương, kế hoạch giải phóng miền Nam?

A. Quân Mĩ và quân đồng minh đã rút khỏi miền Nam, Ngụy mất chỗ dựa.

B. So sánh lực lượng thay đổi có lợi cho ta, nhất là sau chiến thắng Phước Long.

C. Khả năng chi viện của miền Bắc cho tiền tuyến miền Nam.

D. Mĩ cắt giảm viện trợ cho chính quyền Sài Gòn.

Câu 14. Trong chủ trương, kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam, có những điểm nào khẳng định sự lãnh đạo đúng đắn và linh hoạt của Đảng?

A. Đảng đề ra kế hoạch giải phóng miền Nam trong hai năm 1975-1976.

B. Nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối 1975 thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975.

C. Tranh thủ thời cơ đánh thắng nhanh đỡ thiệt hại về người và của cho nhân dân ta, giữ gìn tốt cơ sở kinh tế, công trình văn hoá.

D. B và C đúng.

Câu 15. Nguyên nhân chủ yếu ta chọn Tây Nguyên làm hướng tiến công đầu tiên cho chiến dịch giải phóng miền Nam 1975 là gì?

A. Vì Tây Nguyên có vị trí chiến lược quan trọng, địch tập trung lực lượng ở đây dày đặc.

B. Vì Tây Nguyên là địa bàn chiến lược hết sức quan trọng, nhưng địch tập trung quân mỏng, bố phòng nhiều sơ hở.

C. Vì Tây Nguyên có một căn cứ quân sự liên hợp mạnh nhất của Mĩ - Ngụy ở miền Nam.

D. Vì nếu chiếm được Tây Nguyên cắt đôi miền Nam.

Câu 16. Mở đầu chiến dịch Tây Nguyên (4/3/1975) ta đánh nghi binh ở đâu?

A. Buôn Ma Thuột   B. Kon Tum

C. Plây-cu   D. Plây-cu - Kon Tum

Câu 17. Ta bắt đầu tấn công Buôn Ma Thuột vào thời gian nào?

A. Ngày 4 tháng 3 năm 1975.   B. Ngày 10 tháng 3 năm 1975.

C. Ngày 11 tháng 3 năm 1975.   D. Ngày 24 tháng 3 năm 1975.

Câu 18. Tây Nguyên hoàn toàn giải phóng ngày nào?

A. Ngày 4 tháng 3 năm 1975.   B. Ngày 10 tháng 3 năm 1975.

C. Ngày 11 tháng 3 năm 1975.   D. Ngày 24 tháng 3 năm 1975.

Câu 19. Thời điểm nào sau đây Nguyễn Văn Thiệu ra lệnh rút toàn bộ quân khỏi Tây Nguyên về giữ vùng duyên hải miền Trung?

A. Ngày 10 tháng 3 năm 1975. B. Ngày 11 tháng 3 năm 1975.

C. Ngày 14 tháng 3 năm 1975. D. Ngày 24 tháng 3 năm 1975

Câu 20. Ta đã điểm đúng huyệt quân thù, vì đây là vị trí then chốt. Đó là ý nghĩa của chiến thắng nào?

A. Chiến thắng Buôn Ma Thuột. B. Chiến thắng Tây Nguyên.

C. Chiến thắng Huế. B. Chiến thắng Đà Nẵng.

Câu 21. Nhận thấy thời cơ chiến lược đến nhanh, hết sức thuận lợi ngay khi chiến dịch Tây Nguyên đang tiếp diễn, Bộ Chính trị quyết định kịp thời thực hiện kế hoạch giải phóng Sài Gòn và toàn miền Nam, trước tiên tiến hành chiến dịch nào?

A. Trước tiên tiến hành chiến dịch giải phóng Huế- Đà Nẵng.

B. Trước tiên tiến hành chiến dịch giải phóng Tam Kì.

C. Trước tiên tiến hành chiến dịch giải phóng Quảng Ngãi.

D. Trước tiên tiến hành chiến dịch giải phóng Đà Nẵng.

Câu 22. Ý nghĩa lớn nhất của chiến dịch Tây Nguyên là gì?

A. Là nguồn cổ vũ mạnh mẽ để quân ta tiến lên giải phóng hoàn toàn miền Nam.

B. Làm cho tinh thần địch hốt hoảng, mất khả năng chiến đấu.

C. Chuyển cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước sang giai đoạn mới: Từ tiến công chiến lược phát triển thành tổng tiến công chiến lược trên toàn miền Nam

D. Đó là thắng lợi mở đầu, có ý nghĩa hết sức quan trọng.

Câu 23. Ý nghĩa nào là quan trọng nhất của chiến thắng Huế - Đà Nẵng?

A. Mở ra quá trình sụp đổ không sao gượng nổi của ngụy quyền Sài Gòn.

B. Gây nên tâm lý tuyệt vọng của quân ngụy, đưa cuộc tiến công và nổi dậy của ta tiến lên một bước với sức mạnh áp đảo.

C. Tạo điều kiện giải phóng các tỉnh miền Trung và Nam Bộ còn lại.

D. Dồn ngụy quân, ngụy quyền vào thế bị động lúng túng.

Câu 24. Trước khi bắt đầu chiến dịch giải phóng Sài Gòn (Chiến dịch Hồ Chí Minh), quân ta tiến công vào đâu?

A. Tiến công vào cửa ngõ Sài Gòn.

B. Tiến công Xuân Lộc và Phan Rang.

C. Tiến công vào phòng tuyến Phan Rang.

D. Tiến công vào phía đông Sài Gòn.

Câu 25. Tinh thần "đi nhanh đến, đánh nhanh thắng" và khí thế "thần tốc, táo bạo, bất ngờ, chắc thắng". Đó là tinh thần và khí thế ra quân của dân tộc ta trong chiến dịch nào?

A. Chiến dịch Tây Nguyên. B. Chiến dịch Huế - Đà Nẵng.

B. Chiến dịch Hồ Chí Minh. D. Tất cả chiến dịch trên.

Câu 26. Nêu thời gian mở đầu và kết thúc cuộc tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975?

A. Mở đầu 9/4/1975, kết thúc 30/4/1975.

B. Mở đầu 4/3/1975, kết thúc 30/4/1975.

C. Mở đầu 19/3/1975, kết thúc 02/5/1975.

D. Mở đầu 4/3/1975, kết thúc 02/5/1975.

Câu 27. Năm đời tổng thống Mĩ nối chân nhau điều hành qua 4 kế hoạch chiến lược thực dân mới và chiến tranh xâm lược của Mĩ ở Việt Nam. Vậy tổng thống nào nếm chịu sự thất bại cuối cùng trong chiến tranh xâm lược Việt Nam?

A. Ních-sơn B. Giôn-sơn C. Pho D. Ken-nơ-đi

Câu 28. Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của nhân dân ta đã kết thúc bao nhiêu năm chiến tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ tổ quốc?

A. 20 năm B. 21 năm

C. 25 năm D. 30 năm

Câu 29. Ý nghĩa lịch sử của chiến dịch Hồ Chí Minh?

A. Tạo điều kiện thuận lợi cho quân dân ta tiến công và nổi dậy giải phóng hoàn toàn miền Nam.

B. Đây là thắng lợi có tính quyết định nhất.

C. Thắng lợi vĩ đại nhất trong lịch sử dân tộc.

D. Thắng lợi có tính chất thời đại, làm phá sản học thuyết Nich-xơn.

Câu 30. Nguyên nhân nào có tính quyết định đưa tới thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của nhân dân ta?

A. Nhân dân ta có truyền thống yêu nước nồng nàn.

B. Sự lãnh đạo đúng đắn và sáng suốt của Đảng.

C. Có hậu phương lớn miền Bắc XHCN.

D. Sự giúp đỡ của các nước XHCN, tinh thần đoàn kết của nhân dân 3 nước Đông Dương.

Câu 31. Ý nghĩa lịch sử cơ bản nhất của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước (1954 - 1975).

A. Kết thúc 21 năm chiến đấu chống Mĩ và 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc. Chấm dứt ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc và chế độ phong kiến ở nước ta.

B. Hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, thống nhất đất nước.

C. Mở ra kỷ nguyên mới của lịch sử dân tộc - kỷ nguyên độc lập, thống nhất, đi lên CNXH.

D. Tác động mạnh đến tình hình nước Mĩ và thế giới, là nguồn cổ vũ to lớn đối với phong trào cách mạng thế giới, nhất là phong trào giải phóng dân tộc.

CHƯƠNG VII
VIỆT NAM TỪ 1975 ĐẾN NĂM 2000

Bài 31
VIỆT NAM TRONG NĂM ĐẦU SAU ĐẠI THẮNG MÙA XUÂN 1975

Câu 1. Sau đại thắng mùa Xuân 1975, nhiệm vụ quan trọng cấp thiết hàng đầu của cả nước ta là gì?

A. Khắc phục hậu quả chiến tranh và phát triển kinh tế.

B. Ổn định tình hình chính trị - xã hội ở 2 miền Nam - Bắc.

C. Thống nhất nước nhà về mặt Nhà nước.

D. Mở rộng quan hệ giao lưu với các nước.

Câu 2. Thuận lợi cơ bản nhất của đất nước sau 1975 là gì?

A. Nhân dân phấn khởi với chiến thắng vừa giành được.

B. Có miền Bắc XHCN, miền Nam hoàn toàn giải phóng.

C. Đất nước đã được độc lập, thống nhất.

D. Các nước XHCN tiếp tục ủng hộ ta.

Câu 3. Khó khăn cơ bản nhất của đất nước sau 1975 là gì?

A. Số người mù chữ, số người thất nghiệp chiếm tỷ lệ cao.

B. Bọn phản động trong nước vẫn còn.

C. Nền kinh tế nông nghiệp vẫn còn lạc hậu.

D. Hậu quả của chiến tranh và chủ nghĩa thực dân mới Mĩ để lại rất nặng nề.

Câu 4. Nhiệm vụ trọng tâm của miền Bắc ngay sau 1975 là gì?

A. Hàn gắn vết thương chiến tranh.

B. Khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế - văn hóa.

C. Tiếp tục làm nhiệm vụ căn cứ địa của cách mạng cả nước.

D. Tiếp tục làm nghĩa vụ quốc tế đối với Lào và Cam-pu-chia.

Câu 5. Miền Bắc hoàn thành nhiệm vụ khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục kinh tế vào thời gian nào?

A. 1973 B. 1974

C. 1975 D. 1976

Câu 6. Nhiệm vụ trọng tâm của miền Nam giai đoạn đầu sau 1975?

A. Thành lập chính quyền cách mạng và các đoàn thể quần chúng ở những vùng mới giải phóng.

B. Ổn định tình hình và khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế - văn hóa.

C. Tịch thu ruộng đất của bọn phản động, xóa bỏ bóc lột phong kiến.

D. Quốc hữu hóa ngân hàng.

Câu 7. Tháng 9/1975, Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 24 đã đề ra nhiệm vụ gì?

A. Cải tạo XHCN.

B. Bầu cử Quốc hội thống nhất.

C. Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước.

D. Bầu ban dự thảo hiến pháp.

Câu 8. Sự kiện nào là quan trọng nhất trong quá trình thống nhất đất nước về mặt Nhà nước sau 1975?

A. Hội nghị Hiệp thương của đại biểu 2 miền Bắc Nam tại Sài Gòn (11/1975).

B. Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung trong cả nước (25/4/1976).

C. Quốc hội khóa VI của nước Việt Nam thống nhất kỳ họp đầu tiên (24/6 - 2/7/1976).

D. Đại hội thống nhất mặt trận tổ quốc Việt Nam.

Câu 9. Cuộc tổng tuyển bầu Quốc hội chung của cả nước (25/4/1976) có ý nghĩa gì?

A. Lần thứ hai cuộc Tổng tuyển cử được tổ chức trong cả nước.

B. Kết quả thắng lợi của 30 năm chiến tranh giữ nước (1945 - 1975).

C. Là 1 bước quan trọng cho sự thống nhất đất nước về mặt Nhà nước.

D. Cả 3 ý trên đúng.

Câu 10. Quốc hội thống nhất cả nước là Quốc hội khóa mấy?

A. Khóa IV

B. Khóa V

C. Khóa VI

D. Khóa VII

Câu 11. Người được bầu làm Chủ tịch đầu tiên của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là ai?

A. Hồ Chí Minh

B. Tôn Đức Thắng

C. Nguyễn Lương Bằng

D. Trần Đức Lương

Câu 12. Kỳ họp thứ I Quốc hội khóa VI có những quyết định nào liên quan với việc thống nhất đất nước về mặt Nhà nước?

A. Thống nhất tên nước quy định Quốc huy, Quốc kì, Quốc ca, thủ đô là Hà Nội.

B. Bầu các cơ quan lãnh đạo cao nhất của nước cộng hoà XHCN Việt Nam.

C. Đổi tên thành phố Sài Gòn - Gia Định là TP. Hồ Chí Minh.

D. A và B đúng.

Câu 13. Từ ngày 15- 21/11/1975 diễn ra phù hợp với sự kiện nào sau đây?

A. Cuộc Tổng tuyển cử của cả nước lần thứ nhất.

B. Cuộc Tổng tuyển cử của cả nước lần thứ hai.

C. Hội nghị hiệp thương thống nhất đất nước.

D. Quốc hội khóa VI của nước Việt Nam thống nhất họp phiên đầu tiên.

Câu 14. Ngày 25/4/1976 Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung trong cả nước có bao nhiêu cử tri tham gia?

A. 20 triệu cử tri tham gia.

B. 21 triệu cử tri tham gia.

C. 22 triệu cử tri tham gia.

D. 23 triệu cử tri tham gia.

Câu 15. Việc thống nhất đất nước về mặt nhà nước có ý nghĩa gì?

A. Đáp ứng nguyện vọng của mọi tầng lớp nhân dân: xây dựng Việt Nam độc lập và thống nhất.

B. Tạo điều kiện chính trị cơ bản để phát huy sức mạnh toàn diện của đất nước.

C. Tạo điều kiện thuận lợi để cả nước cùng nhau xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, tiến lên chủ nghĩa xã hội và mở rộng quan hệ quốc tế.

D. Tất cả đều đúng.

Câu 16. Từ ngày 15 đến ngày 21/11/1975, Hội nghị hiệp thương chính trị thống nhất đất nước tại Sài Gòn, đã nhất trí hoàn toàn các vấn đề gì?

A. Lấy tên nước là nước Cộng hòa chủ nghĩa xã hội Việt Nam.

B. Chủ trương, biện pháp nhằm thống nhất đất nước về mặt Nhà nước.

C. Quốc kỳ là cờ đỏ sao vàng, Quốc ca là bài Tiến quân ca.

D. Đổi tên Thành phố Sài Gòn - Gia Định là TP. Hồ Chí Minh.

Câu 17. Quốc hội khóa VI của nước Việt Nam thống nhất với số lượng bao nhiêu đại biểu?

A. 462 đại biểu. B. 472 đại biểu.

C. 482 đại biểu. D. 492 đại biểu.

Câu 18. Quốc hội quyết định lấy tên nước ta là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bắt đầu từ ngày nào?

A. Từ ngày 1 tháng 7 năm 1976. B. Từ ngày 2 tháng 7 năm 1976.

C. Từ ngày 3 tháng 7 năm 1976. D. Từ ngày 4 tháng 7 năm 1976.

Câu 19. Từ ngày 24/6 đến 3/7/1976 tại thủ đô Hà Nội đã diễn ra sự kiện gì?

A. Quốc hội khóa VI của nước Việt Nam thống nhất họp kì đầu tiên.

B.Tiến hành bầu cử Quốc hội khóa VI của nước Việt Nam thống nhất.

C. Bầu cử hội đồng nhân dân các cấp.

D.Thông qua Dự thảo Hiến pháp.

Câu 20. Kết quả lớn nhất của kì họp thứ nhất Quốc hội khóa VI là gì?

A. Thông qua chính sách đối nội và đối ngoại.

B. Đổi tên nước là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

C. Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước.

D. Quyết định Quốc huy, Quốc kì.

Bài 32
XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC, ĐẤU TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC (1976 - 1985)

Câu 1. Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước và hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước cách mạng nước ta chuyển sang giai đoạn mới, đó là:

A. Đất nước độc lập, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội.

B. Miền Bắc tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội.

C. Miền Bắc xây dựng chủ nghĩa xã hội, miền Nam khắc phục hậu qua chiến tranh.

D. Thống nhất đất nước về mặt nhà nước.

Câu 2. Cách mạng Việt Nam chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội trong điều kiện như thế nào?

A. Đất nước đã hòa bình.

B. Miền Nam đã hoàn toàn giải phóng.

C. Đất nước độc lập, thống nhất.

D. Miền Bắc khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh.

Câu 3. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV (12/1976) đã đề ra đường lối gì?

A. Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước.

B. Xây dựng CNXH trong phạm vi cả nước.

C. Cải tạo quan hệ sản xuất.

D. Xây dựng bước đầu cơ sở vật chất của CNXH.

Câu 4. Điều nào sau đây không phải là quyết định của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV (12/1976)?

A. Đổi tên Đảng Lao động Việt Nam thành Đảng cộng sản Việt Nam.

B. Đề ra đường lối xây dựng CNXH trong cả nước.

C. Quyết định phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu của kế hoạch nhà nước 5 năm (1976 - 1980).

D. Thực hiện đường lối đổi mới đất nước.

Câu 5. Nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch 5 năm (1976 - 1980) là gì?

A. Khôi phục và phát triển kinh tế.

B. Cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân.

C. Vừa xây dựng đất nước, vừa cải tạo quan hệ sản xuất.

D. Xây dựng nền văn hóa mới.

Câu 6. Mục tiêu cơ bản của kế hoạch 5 năm (1975 - 1980) là gì?

A. Xây dựng một bước cơ sở vật chất - kỹ thuật của CNXH.

B. Cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân lao động.

C. Cải tạo XHCN trong các vùng mới giải phóng ở miền Nam.

D. A + B đúng.

Câu 7. Nền kinh tế của ta sau 5 năm vẫn còn mất cân đối, sản xuất phát triển chậm, thu nhập quốc dân và năng suất lao động thấp, đời sống nhân dân còn gặp nhiều khó khăn. Đó là những hạn chế của thời kỳ nào?

A. Thực hiện kế hoạch 5 năm lần nhất (1960 - 1965).

B. Thời kỳ khôi phục kinh tế miền Bắc (1968 - 1973).

C. Thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976 - 1980).

D. Thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm (1981 - 1985).

Câu 8. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ V (3/1982) có những quyết định quan trọng. Điều nào sau đây chưa phải là quyết định của Đại hội Đảng lần này?

A. Cả nước tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên CNXH.

B. Tiếp tục đường lối xây dựng CNXH trong phạm vi cả nước.

C. Thời kỳ quá độ lên CNXH ở nước ta phải trải qua nhiều chặng.

D. Phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu của kế hoạch 5 năm (1981 -1985).

Câu 9. Điểm nào sau đây không phải là thành tựu chủ yếu của kế hoạch Nhà nước 5 năm (1981-1985)?

A. Sản xuất lương thực tăng bình quân từ 13,4 triệu tấn trong thời kỳ 1976 - 1980 lên đến 17 triệu tấn.

B. Thu nhập quốc dân tăng bình quân hàng năm là 6,4 % so với 0,4 % trong thời kỳ 1976 - 1980.

C. Về cơ bản ổn định tình hình kinh tế - xã hội, ổn định đời sống nhân dân.

D. Hoàn thành hàng trăm công trình tương đối lớn.

Câu 10. Tình trạng khủng hoảng trầm trọng về kinh tế - xã hội của đất nước trong thời kỳ 1980 - 1985 được biểu hiện ở nhiều mặt. Điểm nào sau đây không đúng với thực tế nói trên?

A. Vấn đề lương thực chưa được giải quyết.

B. Đời sống nhân dân còn khó khăn, chưa ổn định.

C. Hàng tiêu dùng còn khan hiếm.

D. Văn hóa - giáo dục chưa được coi trọng.

Câu 11. Những khó khăn yếu kém của 5 năm trước vẫn chưa được khắc phục, thậm chí có phần trầm trọng hơn, mục tiêu cơ bản là ổn định tình hình kinh tế, xã hội vẫn chưa thực hiện được. Đó là những hạn chế của thời kì nào?

A. Kế hoạch 5 năm (1976-1980). B. Kế hoạch 5 năm (1981-1985).

C. A và B đúng. D. A và B sai.

Câu 12. Nguyên nhân của những khó khăn yếu kém trong việc thực hiện 2 kế hoạch 5 năm (1976 - 1980) và (1981 - 1985) là gì?

A. Do nền kinh tế nước ta vốn đã nghèo nàn lạc hậu lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề.

B. Do chính sách cấm vận của Mĩ đã làm cản trở quan hệ kinh tế giữa nước ta với các nước.

C. Do sai lầm của ta trong chủ trương, biện pháp, tổ chức, chỉ đạo thực hiện.

D. Cả 3 ý trên.

Câu 13. Mục tiêu của kế hoạch 5 năm (1981 - 1985) đề ra là "Về cơ bản ổn định tình hình kinh tế - xã hội, ổn định đời sống nhân dân" không thực hiện được. Đúng hay sai.

A. Đúng　　　　B. Sai

Câu 14. Khó khăn yếu kém nảy sinh sau 5 năm đầu (1976-1980) và sau 5 năm tiếp theo (1981-1985) là gì?

A. Kinh tế của ta còn mất cân đối, sản xuất phát triển chậm.

B. Thu nhập quốc dân thấp, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn.

C. Trong xã hội nảy sinh nhiều hiện tượng tiêu cực.

D. A, B và C đúng.

Câu 15. Năm 1981-1985, sản xuất nông nghiệp tăng bình quân hằng năm bao nhiêu phần trăm so với 1,9% của thời kì 1976-1980?

A. Tăng 2,9%.　　　　B. Tăng 3,9%.

C. Tăng 4,9%.　　　　D. Tăng 5,9%.

Câu 16. Năm 1981-1985, sản xuất lương thực tăng bình quân hàng năm bao nhiêu so với 13,4 triệu tấn của thời kì 1976-1980?

A. Tăng 15 triệu tấn.　　　　B. Tăng 16 triệu tấn.

C. Tăng 17 triệu tấn.　　　　D. Tăng 18 triệu tấn.

Câu 17. Năm 1981-1985, sản xuất công nghiệp bình quân hàng năm tăng bao nhiêu phần trăm so với 0,6% của thời kì 1976-1980?

A. Tăng 7,9%.　　　　B. Tăng 8,9%.

C. Tăng 9,5%.　　　　D. Tăng 10%.

Câu 18. Năm 1981-1985, thu nhập quốc dân tăng bình quân hàng năm bao nhiêu phần trăm so với 0,4% của thời kì 1976-1980?

A. Tăng 5,4%.　　　　B. Tăng 6,4%.

C. Tăng 7,4%.　　　　D. Tăng 8,4%.

Câu 19. Từ sau 30/4/1975, để bảo vệ an toàn lãnh thổ của Tổ quốc, Việt Nam phải đối đầu trực tiếp với những lực lượng nào?

A. Quân xâm lược Mĩ.

B. Tập đoàn Pôn Pốt (Cam-pu-chia).

C. Cuộc tiến công biên giới phía Bắc của quân Trung Quốc.

D. B và C đúng.

Câu 20. Năm 1978, Trung Quốc đã có những hành động gì làm tổn hại đến tình cảm giữa nhân dân hai nước?

A. Cho quân khiêu khích quân sự dọc biên giới.

B. Cắt viện trợ.

C. Rút chuyên gia về nước.

D. Cả 3 ý trên.

Bài 33

VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (TỪ NĂM 1986 ĐẾN NĂM 2000)

Câu 1. Bước sang năm 1986, nguyên nhân nào đưa đến việc Đảng ta phải thực hiện đường lối đổi mới.

A. Đất nước lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng.

B. Do những sai lầm nghiêm trọng về chủ trương, chính sách, chỉ đạo và tổ chức thực hiện.

C. Tác động của cách mạng khoa học-kĩ thuật. Những thay đổi của tình hình thế giới, nhất là sự khủng hoảng trầm trọng ở Liên Xô và các nước XHCN.

D. Cả 3 ý trên đúng.

Câu 2. Đại hội nào của Đảng lần đầu tiên đưa ra đường lối đổi mới?

A. Đại hội IV (12 - 1976). B. Đại hội V (3 - 1981).

C. Đại hội VI (12 - 1986). D. Đại hội VII (6 - 1991).

Câu 3. Đường lối đổi mới của Đảng được điều chỉnh, bổ sung, phát triển tại các kỳ Đại hội nào của Đảng?

A. Đại hội IV, Đại hội V, Đại hội VI.

B. Đại hội V, Đại hội VI, Đại hội VII.

C. Đại hội VI, Đại hội VII, Đại hội VIII.

D. Đại hội VII, Đại hội VIII, Đại hội IX.

Câu 4. Hiểu thế nào cho đúng về đường lối đổi mới của Đảng?

A. Đổi mới là thay đổi mục tiêu xã hội chủ nghĩa.

B. Đổi mới không phải thay đổi mục tiêu xã hội chủ nghĩa.

C. Mục tiêu xã hội chủ nghĩa được thực hiện có hiệu quả bằng những quan điểm đúng đắn về CNXH, những hình thức, bước đi và biện pháp thích hợp.

D. B và C đúng.

Câu 5. Đại hội lần thứ VI của Đảng cộng sản Việt Nam họp trong thời gian nào?

A. Từ ngày 15 đến ngày 18/12/1985.

B. Từ ngày 10 đến ngày 18/12/1985.

C. Từ ngày 15 đến ngày 18/12/1986.

D. Từ ngày 20 đến ngày 25/12/1986.

Câu 6. Quan điểm đổi mới của Đảng ta tại Đại hội Đảng VI là gì?

A. Đổi mới về kinh tế. B. Đổi mới về chính trị.

C. Đổi mới về văn hóa. D. Đổi mới toàn diện và đồng bộ.

Câu 7. Đại hội Đảng VI đã xác định rõ trọng tâm là đổi mới vấn đề gì?

A. Đổi mới về chính trị. B. Đổi mới về kinh tế và chính trị.

C. Đổi mới về kinh tế. D. Đổi mới về văn hóa.

Câu 8. Chủ trương đổi mới của Đại hội Đảng lần VI là gì?

A. Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ.

B. Thực hiện công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

C. Phát triển nền kinh tế theo cơ chế thị trường.

D. Phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ cế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

Câu 9. Đổi mới không phải là thay đổi mục tiêu chủ nghĩa xã hội mà phải làn gì?

A. Làm cho chủ nghĩa xã hội ngày càng tốt đẹp hơn.

B. Làm cho mục tiêu ấy được thực hiện có hiệu quả.

C. Làm cho mục tiêu đã đề ra nhanh chóng được thực hiện.

D. Làm cho mục tiêu đã đề ra phù hợp với thực tiễn đất nước.

Câu 10. Trong những thành tựu bước đầu của công cuộc đổi mới, thànı ựu nào quan trọng nhất?

A. Thực hiện được 3 chương trình kinh tế.

B. Phát triển kinh tế đối ngoại.

C. Kiềm chế được lạm phát.

D. Từng bước đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội.

Câu 11. Mục tiêu của 3 chương trình kinh tế của kế hoạch 5 năm (1986 - 1990): lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, được đề ra rong Đại hội nào?

A. Đại hội Đảng IV. B. Đại hội Đảng V.

C. Đại hội Đảng VI. D. Đại hội Đảng VII.

Câu 12. Trong số 3 chương trình kinh tế của kế hoạch 5 năm (1986 - 1990), chương trình nào phải được đưa lên hàng đầu?

A. Lương thực, thực phẩm. B. Hàng xuất khẩu.

C. Hàng tiêu dùng. D. Đúng A + B

Câu 13. Hoàn thiện các hình thức khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động nhằm mục đích gì là chủ yếu nhất?

A. Để tiện lợi cho việc sản xuất.

B. Để giải phóng sức lao động ở nông thôn.

C. Để dễ dàng loại bỏ một số hiện tượng tiêu cực.

D. Để khuyến khích sản xuất ở nông thôn.

Câu 14. Hãy điền vào chỗ trống những từ cho thích hợp?

Kết quả là nước ta từ chỗ thiếu ăn hàng năm .....(a)....., đến năm 1990, đã đáp ứng nhu cầu trong nước, ...(b)... Góp phần quan trọng ổn định đời sống nhân dân. Sản xuất lương thực năm 1988 đạt ....(c).... vượt 2 triệu tấn so với ....(d).... Năm 1989 đạt ....(e)....

Câu 15. Đúng hay sai?

Năm 1989, ta xuất khẩu 1,5 triệu tấn gạo (đứng hàng thứ 3 thế giới sau Thái Lan và Mỹ) đúng hay sai?

A. Đúng B. Sai

Câu 16. Sau 5 năm thực hiện kế hoạch 5 năm (1991 - 1995), tổng sản lượng trong nước tăng bình quân hàng năm bao nhiêu %?

A. Tăng 8 %. B. Tăng 8,1 %.

C. Tăng 8,2 %. D. Tăng 8,3 %.

Câu 17. Mục tiêu của kế hoạch Nhà nước 5 năm (1991-1995) là gì?

A. Vượt qua khó khăn thư thách ổn định và phát triển kinh tế, xã hội.

B. Tăng cường ổn định chính trị đưa đất nước về cơ bản thoát khỏi tình trạng khủng hoảng.

C. A và B đúng.

D. A và B sai.

Câu 18. Trong 5 năm (1996 - 2006) tổng sản phẩm trong nước tăng bình quân hàng năm là:

A. Tăng 5 %. B. Tăng 6 %.

C. Tăng 7 %. D. Tăng 8 %.

Câu 19. Mục tiêu đề ra là tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả và bền vững đi đôi với giải quyết những vấn đề bức xúc xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh; cải thiện đời sống nhân dân; nâng cao tích lũy từ nội bộ nền kinh tế. Đó là mục tiêu của kế hoạch 5 năm nào?

A. Kế hoạch 5 năm (1981 - 1985).

B. Kế hoạch 5 năm (1986 - 1990).

C. Kế hoạch 5 năm (1991 - 1995).

D. Kế hoạch 5 năm (1996 - 2000).

Câu 20. Trong kế hoạch 5 năm (1996 - 2000) kinh tế đối ngoại tiếp tục phát triển, số liệu nào sau đây chính xác nhất phản ánh điều đó?

A. Xuất khẩu đạt 50,6 tỉ đô la, nhập khẩu đạt 60 tỉ đô la.

B. Xuất khẩu đạt 51,6 tỉ đô la, nhập khẩu đạt 61 tỉ đô la.

C. Xuất khẩu đạt 52,6 tỉ đô la, nhập khẩu đạt 62 tỉ đô la.

D. Xuất khẩu đạt 53,6 tỉ đô la, nhập khẩu đạt 63 tỉ đô la.

Câu 21. Kế hoạch 5 năm (1996 - 2000), vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài so với kế hoạch 5 năm (1991 - 1995) đạt bao nhiêu tỉ USD, tăng mấy lần?

A. Đạt 10 tỉ USD, gấp 1,5 lần.

B. Đạt 12 tỉ USD, gấp 2 lần.

C. Đạt 13 tỉ USD, gấp 2,2 lần.

D. Đạt 14 tỉ USD, gấp 2,5 lần.

Câu 22. Thành tựu đầu tiên trong bước đầu thực hiện đường lối đổi mới là gì?

A. Giải quyết được việc làm cho người lao động.

B. Giải quyết nạn thiếu ăn triền miên.

C. Kim ngạch xuất khẩu tăng 10 lần.

D. Xuất khẩu gạo đứng thứ 3 thế giới.

Câu 23. Trong 15 năm thực hiện đổi mới, bên cạnh những thành tựu và tiến bộ, ta gặp không ít khó khăn và yếu kém. Điều nào trong mặt khó khăn, yếu kém đó khó giải quyết nhất được xem là "quốc nạn"?

A. Nền kinh tế phát triển chưa vững chắc, hiệu quả và sức cạnh tranh thấp.

B. Một số vấn đề văn hóa, xã hội còn bức xúc và gay gắt chậm được giải quyết.

C. Tình trạng tham nhũng, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống ở một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên.

D. A và B đúng.

Câu 24. Nối niên đại ở cột A phù hợp với sự kiện ở cột B

A	B
1. 12/1986	A. Đại hội Đảng V
2. 4/2000	B. Đại hội Đảng VII
3. 27 – 31/3/1982	C. Đại hội Đảng VI
4. 1995	D. Đại hội Đảng VIII
5. 6/1991	E. Xuất khẩu đạt 51,6 tỉ đô la
6. 6/1996	G. Lạm phát được đẩy lùi xuống 12,7%
7. Kế hoạch 5 năm 1996 - 2000	H. Đại hội Đảng IX.

Bài 34

TỔNG KẾT LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT ĐẾN NĂM 2000

Câu 1. Đảng CSVN ra đời (3/2/1930) là sự kết hợp giữa ba yếu tố, yếu tố nào sau đây là quan trọng nhất?

A. Chủ nghĩa Mác- Lênin.
B. Phong trào công nhân.
C. Phong trào yêu nước.
D. Cả 3 ý trên.

Câu 2. Công lao lớn nhất của Nguyễn Ái Quốc đối với cách mạng Việt Nam là gì?

A. Đến với chủ nghĩa Mác- Lênin, tìm con đường cứu nước đúng đắn.
B. Chủ trì Hội nghị thành lập Đảng cộng sản Việt Nam.
C. Vạch ra đường lối chiến lược, sách lược cho cách mạng Việt Nam.
D. Sáng lập ra các tổ chức lớn cho cách mạng Việt Nam.

Câu 3. Điểm nổi bật của phong trào cách mạng 1930 - 1931 là gì?

A. Đấu tranh chính trị kết hợp đấu tranh vũ trang.
B. Thực hiện liên minh công nông và thành lập chính quyền Xô viết Nghệ Tĩnh.
C. Sử dụng bạo lực cách mạng để giành chính quyền.
D. Giáng một đòn quyết liệt vào bọn thực dân phong kiến.

Câu 4. Nét nổi bật của thời kỳ cách mạng 1932 - 1935 là gì?

A. Các phong trào dân tộc của công nhân, nông dân và các tầng lớp xã hội khác liên tiếp bùng nổ trong cả nước.
B. Sự vững vàng của Đảng trước chính sách khủng bố dã man của kẻ thù.
C. Các chiến sĩ cách mạng luôn nêu cao tinh thần đấu tranh bất khuất.
D. Hệ thống của Đảng ở trong nước được khôi phục.

Câu 5. Nét nổi bật của phong trào cách mạng 1936 - 1939 là gì?

A. Thực hiện khẩu hiệu đấu tranh "Tự do, dân chủ, cơm áo, hòa bình".
B. Thành lập Mặt trận nhân dân thống nhất phản đế Đông Dương.
C. Đào tạo được đội ngũ cách mạng đông đảo.
D. Sử dụng nhiều hình thức đấu tranh phong phú, xây dựng một đội quân chính trị rộng lớn.

Câu 6. Các nghị quyết nào sau đây của Đảng liên quan đến thắng lợi của Cách mạng tháng 8 - 1945?

A. Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ VIII (5/1941).
B. Chỉ thị Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta (12/3/1945)
C. Nghị quyết Hội nghị toàn quốc của Đảng tại Tân Trào (13/8/1945).
D. Tất cả các nghị quyết trên.

Câu 7. Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mĩ (1946 - 1954) quân dân ta đã giành những thắng lợi to lớn, trong đó thắng lợi nào quyết định nhất?

A. Chiến dịch Việt Bắc thu đông (1947).
B. Chiến dịch Biên Giới thu đông (1947)

C. Chiến dịch Hòa Bình (1952).

D. Chiến cuộc Đông - Xuân (1953 - 1954) và chiến dịch Điện Biên Phủ (1954).

Câu 8. Công tác mặt trận mà Đảng ta xây dựng trong thời kỳ kháng chiến chống Mĩ cứu nước là mặt trận nào?

A. Mặt trận Liên Việt.

B. Mặt trận Việt Minh.

C. Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam.

D. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Câu 9. Mĩ đã hai lần tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc, vậy 2 lầm đó nằm trong các chiến lược chiến tranh nào của chúng?

A. Chiến tranh đặc biệt và Chiến tranh Việt Nam hóa.

B. Chiến tranh đơn phương và Chiến tranh cục bộ.

C. Chiến tranh cục bộ và Chiến tranh Việt Nam hóa.

D. Chiến tranh cục bộ và Chiến tranh đặc biệt.

Câu 10. Địa danh Đông Khê được nhắc đến trong chiến dịch lịch sử nào?

A. Chiến dịch Việt Bắc 1947.

B. Chiến cuộc Đông-Xuân 1953-1954.

C. Chiến dịch Biên giới thu-đông 1950.

D. Chiến dịch Điện Biên Phủ 1954.

Câu 11. Địa điểm nhà 5D Phố Hàm Long (Hà Nội) được nhắc đến trong thời kỳ lịch sử nào?

A. 1918 – 1930. B. 1930 – 1945.

C. 1945 – 1954. D. 1954 – 1975.

Câu 12. Địa danh Hưng Nguyên (Nghệ An) ghi nhận tội ác của thực dân Pháp trong thời kỳ lịch sử nào?

A. 1918 – 1930. B. 1930 – 1931.

C. 1932 – 1935. D. 1939 – 1945.

Câu 13. Địa danh Yên Bái gắn liền với tổ chức yêu nước nào là chủ yếu?

A. Tâm tâm xã.

B. Tân Việt cách mạng Đảng.

C. Việt Nam quốc dân Đảng

D. Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên.

Câu 14. Pác Bó gắn với tên tuổi của nhân vật lịch sử nào?

A. Tôn Đức Thắng B. Nguyễn Ái Quốc.

C. Nguyễn Văn Linh. D. Lê Duẩn.

Câu 15. Trận Ấp Bắc diễn ra trong thời kỳ đánh bại chiến lược chiến tranh nào của đế quốc Mĩ?

A. Chiến lược "Chiến tranh một phía".

B. Chiến lược "Chiến tranh đặc biệt".

C. Chiến lược "Chiến tranh cục bộ".

D. Chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh".

Câu 16. "Điện Biên Phủ trên không" diễn ra trên vùng trời của địa phương nào?

A. Sơn La - Lai Châu.
B. Việt Bắc.
C. Hà Nội - Hải Phòng.
D. Nghệ An - Hà Tĩnh.

Câu 17. Chiến thắng Đông Khê (1950) làm rung chuyển cả hệ thống cứ điểm của địch ở biên giới Việt - Trung. Trong kháng chiến chống Mĩ có chiến thắng nào đã làm rung chuyển cả hệ thống phòng thủ của địch nhưng với quy mô lớn hơn?

A. Chiến thắng Ấp Bắc (1/1963).
B. Chiến thắng Vạn Tường (8/1965).
C. Chiến thắng Đường 9 - Nam Lào (3/1970).
D. Chiến thắng Buôn Mê Thuột (3/1975).

Câu 18. Hiệp định Pari (27/1/1973), Hiệp định Giơ-ne-vơ (21/7/1954) đều công nhận Việt Nam là quốc gia "độc lập". Còn Hiệp định sơ bộ 6/3/1946, Pháp công nhận ta như thế nào?

A. Là quốc gia "độc lập".
B. Là quốc gia "tự trị"...
C. Là quốc gia "tự do".
D. Là quốc gia có đầy đủ chủ quyền.

Câu 19. Vì sao nói chiến dịch Hồ Chí Minh (4/1975) là một bước tiến mới trong lịch sử dân tộc so với chiến dịch Điện Biên Phủ (5/1954). Lý do nào là chủ yếu nhất?

A. Chiến dịch Hồ Chí Minh tiến công vào một thành phố lớn.
B. Chiến dịch Hồ Chí Minh sử dụng nhiều vũ khí hiện đại hơn.
C. Chiến dịch Hồ Chí Minh kết thúc nhanh chóng hơn.
D. Chiến dịch Hồ Chí Minh đưa đến việc hoàn thành sự nghiệp giải phóng miền Nam và thống nhất đất nước.

Câu 20. Việt Nam gia nhập tổ chức ASEAN vào thời gian nào?

A. Ngày 28 tháng 6 năm 1995.
B. Ngày 28 tháng 7 năm 1995.
C. Ngày 28 tháng 8 năm 1995.
D. Ngày 28 tháng 9 năm 1995.

ĐÁP ÁN

PHẦN MỘT

LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

CHƯƠNG I

LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

Bài 1

LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU TỪ 1945 ĐẾN GIỮA NHỮNG NĂM 70 CỦA THẾ KỈ XX

Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án
1	D	10	D	18	D	27	D
2	C	11	C	19	D	28	A
3	D	12	B	20	C	29	B
4	C	13	C	21	B	30	D
5	B	14	(1.A,	22	D	31	A
6	D		2.B-E)	23	A	32	C
7	C	15	D	24	C	33	C
8	D	16	C	25	B	34	D
9	B	17	C	26	D	35	D

Bài 2

LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU TỪ GIỮA NHỮNG NĂM 70 ĐẾN ĐẦU NHỮNG NĂM 90 THẾ KỈ XX

Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án
1	D	7	C	13	A	19	D
2	A	8	D	14	B	20	1.D,
3	A	9	D	15	B		2C,3.A,
4	C	10	B	16	D		4.B,
5	B	11	D	17	C		5.E)
6	C	12	A	18	C		

CHƯƠNG II

CÁC NƯỚC Á, PHI, MĨ LA-TINH TỪ 1945 ĐẾN NAY

Bài 3

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VÀ SỰ TAN RÃ CỦA HỆ THỐNG THUỘC ĐỊA

Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án
1	D	4	C	9	A	14	B
2	A	5	D	10	C	15	D
3	(1.B 2.C 3.A 4.D 5.E 6.D 7.H 8.G)	6	C	11	A		
		7	B	12	D		
		8	C	13	A		

Bài 4

CÁC NƯỚC CHÂU Á

Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án
1	C	11	C	21	C	31	C
2	A	12	D	22	A	32	C
3	A	13	B	23	A	33	B
4	A	14	D	24	D	34	(1-D, 2-E, 3-G, 4-C, 5-A, 6-B)
5	C	15	D	25	C		
6	B	16	B	26	A		
7	B	17	D	27	A		
8	C	18	D	28	C		
9	B	19	C	29	B		
10	C	20	A	30	D	35	D
						36	A-E-D-G-B-C-J

Bài 5
CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á

Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án
1	D	10	A	15	D	24	C
2	C	11	1(C)	16	C	25	C
3	C		2(D)	17	C		
4	C		3(B)	18	C		
5	D		4(A)	19	D		
6	C		5(E)	20	C		
7	D	12	A	21	A		
8	D	13	D	22	B		
9	A	14	D	23	B		

Bài 6
CÁC NƯỚC CHÂU PHI

Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án
1	A	6	D	11	D	16	D
2	A	7	C	12	D	17	C
3	C	8	D	13	C	18	B
4	D	9	D	14	D	19	C
5	B	10	C	15	C	20	C

Bài 7
CÁC NƯỚC MĨ LA-TINH

Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án
1	D	6	C	11	B	16	C
2	D	7	C	12	D	17	C
3	B	8	D	13	B	18	D
4	B	9	B	14	B	19	A
5	C	10	B	15	C	20	D

CHƯƠNG III

MĨ, NHẬT BẢN, TÂY ÂU TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

Bài 8

NƯỚC MĨ

Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án
1	D	7	C	13	D	19	1-A,2-D,
2	C	8	B	14	C		3-E,4-G,
3	A	9	A	15	A		5-C,6-B,
4	D	10	D	16	B		7-F,8-H
5	B	11	B	17	B	20	D
6	D	12	B	18	B	21	D

Bài 9

NHẬT BẢN

Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án
1	A	6	B	11	B	16	D
2	D	7	D	12	D	17	B
3	C	8	B	13	D	18	B
4	A	9	A	14	C	19	C
5	A	10	D	15	C	20	D

Bài 10

CÁC NƯỚC TÂY ÂU

Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án
1	C	6	C	11	C	16	A
2	B	7	B	12	A	17	C
3	B	8	B	13	A	18	A
4	B	9	D	14	C	19	A
5	C	10	C	15	B	20	C

CHƯƠNG IV
QUAN HỆ QUỐC TẾ TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

Bài 11
TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án
1	A	8	C	15	A	22	C
2	C	9	A	16	D	23	D
3	A	10	A	17	D	24	A
4	B	11	D	18	B	25	(1.C,2.A,3.B,4.I,5.D,6.G.7.E)
5	D	12	B	19	A		
6	B	13	B	20	C		
7	A	14	C	21	D		

CHƯƠNG V
CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC KĨ THUẬT TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

Bài 12
NHỮNG THÀNH TỰU CHỦ YẾU VÀ Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA CÁCH MẠNG KHOA HỌC KĨ THUẬT

Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	**Đáp án**
1	C	15	**B**
2	C	16	**B**
3	B	17	**C**
4	D	18	A. Chói lọi trong lịch sử tiến hóa văn minh
5	B		B. Phi thường
6	A		C. Những thành tựu kì diệu
7	D		D. Những bước nhảy vọt về sản xuất
8	D		E. Mức sống
9	B		J. CMKH-KT
10	B		G. Cơ cấu dân cư
11	C		H.Giảm
12	A		I. Tăng lên)
13	A	19	**C**
14	D		

Bài 13
TỔNG KẾT LỊCH SỬ THẾ GIỚI TỪ SAU NĂM 1945 ĐẾN NAY

Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	**Đáp án**	**Câu hỏi**	**Đáp án**
1	C	5	C	9	**D**	**13**	**A**
2	C	6	B	10	**B**	**14**	**A**
3	B	7	D	11	**D**	**15**	**B**
4	B	8	D	12	**C**		

PHẦN HAI
LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ NĂM 1919 ĐẾN NAY

CHƯƠNG I
VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM 1919 - 1930

Bài 14
VIỆT NAM SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT

Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án
1	B	9	C	17	C	25	D
2	C	10	A	18	C	26	C
3	D	11	C	19	B	27	A
4	D	12	C	20	C	28	B
5	D	13	C	21	B	29	D
6	C	14	A	22	C	30	B
7	B	15	D	23	C	31	C
8	B	16.	B	24	C		

Bài 15
PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT NAM SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT (1919 - 1925)

Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án
1	A	6	A	11	A	16	C
2	B	7	A	12	B	17	A
3	A	8	C	13	C	18	A
4	B	9	B	14	A	19	B
5	C	10	C	15	B	20	C

Bài 16

HOẠT ĐỘNG CỦA NGUYỄN ÁI QUỐC Ở NƯỚC NGOÀI TRONG NHỮNG NĂM (1919-1925)

Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án
1	A	7	C	13	A	19	B
2	D	8	B	14	B	20	C
3	B	9	D	15	B	21	B
4	C	10	B	16	A	22	B
5	B	11	A	17	D		
6	B	12	C	18	A		

Bài 17

CÁCH MẠNG VIỆT NAM TRƯỚC KHI ĐẢNG CỘNG SẢN RA ĐỜI

Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án
1	C	9	A	17	D	25	C
2	D	10	C	18	B	26	C
3	C	11	D	19	C	27	D
4	D	12	C	20	B	28	B
5	A	13	C	21	A	29	B
6	C	14	C	22	C	30	C
7	C	15	D	23	A	31	D
8	B	16	A	24	B	32	A

CHƯƠNG II
VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM 1930 - 1939

Bài 18
ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM RA ĐỜI

Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án
1	D	7	B	13	D	18	(A.(Đ),
2	C	8	C	14	D		B(S),
3	A	9	C	15	C		C(S),
4	D	10	B	16	D		D(Đ))
5	A	11	D	17	D	19	B
6	B	12	A			20	D
						21	G

Bài 19
PHONG TRÀO CÁCH MẠNG TRONG NHỮNG NĂM 1930-1935

Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án
1	D	14	D	15	A	22	B
2	C	8	B	16	B	23	D
3	D	9	B	17	D	24	B
4	A	10	C	18	C	25	D
5	C	11	B	19	A	26	A
6	B	12	D	20	D	27	(A.(Đ),
7	B	13	A	21	C		B.(S),
					.		C.(Đ).,E.(S)

Bài 20
CUỘC VẬN ĐỘNG DÂN CHỦ TRONG NHỮNG NĂM 1936-1939

Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án
1	B	7	C	13	B	19	B
2	C	8	C	14	D	20	C
3	C	9	C	15	A	21	D
4	B	10	A	16	B	22	D
5	B	11	B	17	A	23	D
6	B	12	A	18	A		

CHƯƠNG III
CUỘC VẬN ĐỘNG TIẾN TỚI CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

Bài 21
VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM 1939-1945

Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án
1	B	7	A	13	A	19	A
2	C	8	C	14	C	20	C
3	D	9	C	15	C	21	B
4	C	10	C	16	D		
5	A	11	C	17	D		
6	B	12	C	18	B		

Bài 22
CAO TRÀO CÁCH MẠNG TIẾN TỚI TỔNG KHỞI NGHĨA THÁNG TÁM NĂM 1945

Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án
1	B	10	D	19	D	28	C
2	D	11	C	20	D	29	C
3	C	12	D	21	C	30	(1.C,
4	A	13	A	22	D		2.F,
5	B	14	A	23	D		3.G,
6	C	15	B	24	D		4.A,
7	B	16	C	25	C		5.B,
8	C	17	C	26	B		6.D,
9	B	18	D	27	C		7.E)

Bài 23

TỔNG KHỞI NGHĨA THÁNG TÁM NĂM 1945 VÀ SỰ THÀNH LẬP NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án
1	B	14	B
2	B	15	B
3	D	16	B
4	D	17	A
5	B	18	A. Quảng trường Ba Đình;
6	D		B. Hà Nội
7	A		C. Chính phủ Lâm thời;
8	B		D.Tuyên ngôn Độc lập;
9	B		E. Việt Nam Dân chủ Cộng hòa
10	B	19	D
11	D	20	D
12	B	21	C
13	A	22	C

CHƯƠNG IV
VIỆT NAM TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM ĐẾN TOÀN QUỐC KHÁNG CHIẾN

Bài 24

CUỘC ĐẤU TRANH BẢO VỆ VÀ XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN DÂN CHỦ NHÂN DÂN (1945-1946)

Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án
1	D	10	D	19	D	28	A
2	B	11	D	20	A	29	C
3	D	12	D	21	D	30	C
4	C	13	C	22	D	31	B
5	D	14	C	23	C	32	D
6	D	15	A	24	B	33	A
7	A	16	D	25	A	34	D
8	D	17	B	26	C	35	A
9	D	18	A	27	A		

CHƯƠNG V
VIỆT NAM TỪ CUỐI NĂM 1946 ĐẾN NĂM 1954

Bài 25
NHỮNG NĂM ĐẦU CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1946-1950)

Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án
1	D	9	A	17	C	24	(1.B,
2	D	10	A	18	D		2.D, 3.F,
3	C	11	D	19	A		4.A, 5.E,
4	D	12	B	20	C		6.C, 7.G,
5	A	13	A	21	B		8.H)
6	C	14	C	22	C	25	1(B,C.G)
7	D	15	D	23	B		2.(A.B)
8	B	16	D				

Bài 26
BƯỚC PHÁT TRIỂN MỚI CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1950 – 1953)

Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án
1	D	9	A	17	C	25	A
2	A	10	C	18	D	26	D
3	C	11	D	19	A	27	D
4	C	12	C	20	C	28	(1.B, 2.D,
5	A	13	C	21	A		3.A, 4.J,5.C,
6	D	14	C	22	C		6.E, 7.K, 8.I,
7	B	15	C	23	B		9.H, 10.G)
8	B	16	D	24	D		

Bài 27

CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC KẾT THÚC (1953 – 1954)

Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án
1	D	10	B	19	D	28	D
2	B	11	B	20	D	29	D
3	D	12	C	21	B	30	B
4	A	13	B	22	D	31	C
5	C	14	B	23	B	32	B
6	B	15	D	24	C	33	B
7	D	16	C	25	D	34	D
8	B	17	A	26	D	35	B
9	A	18	C	27	A	36	A

CHƯƠNG VI
VIỆT NAM TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1975

Bài 28
XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở MIỀN BẮC, ĐẤU TRANH CHỐNG ĐẾ QUỐC MĨ VÀ CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN Ở MIỀN NAM (1954 – 1965)

Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án
1	B	13	C	27	D	41	A
2	D	14	D	28	A	42	D
3	C	15	C	29	C	43	C
4	B	16	B	30	D	44	D
5	C	17	C	31	D	45	B
6	D	18	D	32	C	46	B
7	C	19	D	33	B	47	C
8	B	20	B	34	C	48	C
9	C	21	A	35	D	49	C
10	B	22	B	36	D	50	D
11	(A.81 vạn hecta;	23	B	37	B		
	B.10 vạn; C.1,8 triệu;	24	C	38	D		
	D.2 triệu)	25	B	39	D		
12	C	26	C	40	D		

Bài 29

CẢ NƯỚC TRỰC TIẾP CHIẾN ĐẤU CHỐNG MĨ CỨU NƯỚC (1965-1973)

Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án
1	A	20	C	39	B	55	(1.D, 2.F, 3.G, 4.A, 5.K, 6.B, 7.C, 8.I, 9.H, 10.E)
2	D	21	B	40	C		
3	C	22	C	41	A		
4	A	23	B	42	B		
5	A	24	D	43	B		
6	B	25	D	44	D		
7	C	26	D	45	B		
8	D	27	D	46	C		
9	C	28	A	47	A		
10	C	29	C	48	D	56	B
11	B	30	D	49	C	57	A
12	C	31	C	50	B	58	D
13	A	32	A	51	A	59	C
14	D	33	B	52	C	60	C
15	D	34	D	53	C	61	C
16	D	35	C	54	D	62	B
17	D	36	B			63	C
18	B	37	C			64	C
19	A	38	C			65	C

Bài 30

HOÀN TOÀN GIẢI PHÓNG MIỀN NAM THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC (1973 – 1975)

Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án
1	D	9	B	17	B	25	C
2	C	10	D	18	D	26	D
3	D	11	D	19	C	27	C
4	D	12	D	20	A	28	D
5	A	13	B	21	A	29	A,
6	C	14	D	22	C	30	B
7	B	15	B	23	B	31	C
8	C	16	D	24	B		

CHƯƠNG VII
VIỆT NAM TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 2000

Bài 31
VIỆT NAM TRONG NĂM ĐẦU SAU ĐẠI THẮNG MÙA XUÂN 1975

Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án
1	C	6	B	11	B	16	C
2	C	7	C	12	D	17	B
3	D	8	B	13	C	18	D
4	B	9	D	14	D	19	B
5	D	10	C	15	D	20	A

Bài 32
XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC, ĐẤU TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC (1976 – 1985)

Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án
1	A	6	D	11	B	16	C
2	C	7	C	12	D	17	C
3	B	8	A	13	A	18	B
4	D	9	C	14	D	19	D
5	C	10	D	15	C	20	D

Bài 33

VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (TỪ NĂM 1986 ĐẾN NĂM 2000)

Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án
1	D	12	A	15	A	24	.(1.C,
2	C	13	B	16	C		2.H,
3	D	14	A. Năm 1988, ta	17	C		3.A,
4	D		phải nhập hơn 45	18	C		4.G,
5	C		vạn tấn gạo;	19	D		5.B,
6	D		B. có dự trữ và	20	B		6.D,
7	C		xuất khẩu	21	A		7.E)
8	D		C. 19, 5 triệu tấn;	22	B		
9	B		D. Năm 1987;	23	C		
10	A		E. 21, 4 triệu tấn				
11	C						

Bài 34

TỔNG KẾT LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ NHẤT ĐẾN NĂM 2000

Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án
1	C	6	D	11	A	16	C
2	A	7	D	12	B	17	D
3	B	8	C	13	C	18	C
4	B	9	C	14	B	19	D
5	D	10	C	15	B	20	B

MỤC LỤC

Lời nói đầu 3

Phần một: LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

Chương I: LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

Bài 1. Liên Xô và các nước Đông Âu từ 1945 đến giữa những năm 70 của thế kỉ XX .... [illegible]

Bài 2. Liên Xô và các Đông Âu từ giữa những năm 70 đến đầu những năm 90 của thế kỉ XX .... [illegible]

Chương II: CÁC NƯỚC Á, PHI, MĨ LA- TINH TỪ 1945 ĐẾN NAY

Bài 3. Quá trình phát triển của phong trào giải phóng dân tộc và sự tan rã của hệ thống thuộc địa .... [illegible]

Bài 4. Các nước châu Á .... [illegible]

Bài 5. Các nước Đông Nam Á 20

Bài 6. Các nước châu Phi 24

Bài 7. Cá nước Mĩ La-tinh 26

Chương III: MĨ, NHẬT BẢN, TÂY ÂU TỪ 1945 ĐẾN NAY

Bài 8. Nước Mĩ 31

Bài 9. Nhật Bản 34

Bài 10. Các nước Tây Âu .... [illegible]

Chương IV: QUAN HỆ QUỐC TẾ TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

Bài 11. Trật tự thế giới mới sau Chiến tranh thế giới thứ hai 37

Chương V: CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC - KỸTHUẬT TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

Bài 12. Những thành tựu chủ yếu và ý nghĩa lịch sử của cách mạng khoa học - kĩ thuật .... [illegible]

Bài 13. Tổng kết lịch sử thế giới từ sau năm 1945 đến nay 44

Phần hai: LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ NĂM 1919 ĐẾN NAY

Chương I: VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM 1919 - 1930

Bài 14. Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất 46

Bài 15. Phong trào cách mạng Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất (1919-1925) 50

Bài 16. Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc ở nước ngoài trong những năm 1919-1925 54

Bài 17. Cách mạng Việt Nam trước khi Đảng Cộng sản ra đời 57

Chương II: VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM 1930- 1939
Bài 18. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời 62
Bài 19. Phong trào cách mạng trong những năm 1930-1935 66
Bài 20. Cuộc vận động dân chủ trong những năm 1936-1939 70
Chương III: CUỘC VẬN ĐỘNG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945
Bài 21. Việt Nam trong những năm 1939-1945 74
Bài 22. Cao trào cách mạng tiến tới Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 77
Bài 23. Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 và sự thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa 81
Chương IV: VIỆT NAM TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM ĐẾN TOÀN QUỐC KHÁNG CHIẾN
Bài 24. Cuộc đấu tranh bảo vệ và xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân (1945-1946) 85
Chương V: VIỆT NAM TỪ CUỐI NĂM 1946 ĐẾN NĂM 1954
Bài 25. Những năm đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1946-1950) 91
Bài 26. Bước phát triển mới của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1950-1953) 95
Bài 27. Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược kết thúc (1953-1954) 99
Chương VI: VIỆT NAM TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1975
Bài 28. Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh chống đế quốc Mĩ và chính quyền Sài Gòn ở miền Nam (1954 - 1965) 105
Bài 29. Cả nước trực tiếp chống Mĩ cứu nước (1965 - 1973) 112
Bài 30. Hoàn toàn giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1973 - 1975) 122
Chương VII: VIỆT NAM TỪ 1975 ĐẾN NĂM 2000
Bài 31. Việt Nam trong năm đầu sau Đại thắng mùa xuân 1975 127
Bài 32. Việt Nam xây dựng đất nước, đấu tranh bảo vệ Tổ quốc (1976 - 1985) 130
Bài 33. Việt Nam trên đường đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội (từ năm 1986 đến năm 2000) 133
Bài 34. Tổng kết lịch sử Việt Nam từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đến năm 2000 137

ĐÁP ÁN 140

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội
Điện thoại: (04) 9724852. Fax: (04) 9714899

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: NGUYỄN BÁ THÀNH

Biên tập: VIỆT HÀ – NGUYỄN HẠNH

Chế bản: Nhà Sách HỒNG ÂN

Trình bày bìa: NGỌC ANH

---

555 CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM LỊCH SỬ 9

Mã số: 2L-119ĐH2007

In 3.000 cuốn, khổ 16 × 24cm tại Công ti TNHH In Bao Bì Phong Tân - TP. Hồ Chí Minh.

Số xuất bản: 542 - 2007/CXB/05 - 82/ĐHQGHN, ngày 19/07/2007.

Quyết định xuất bản số: 361 LK/XB.

In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2007.